

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(GIAI ĐOẠN 2014 – 2018)

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2019

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING



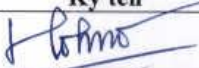
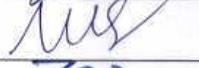
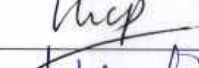
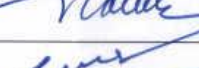
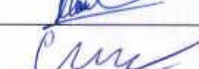
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(GIAI ĐOẠN 2014 – 2018)

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2019

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
Thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành
Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 887/QĐ-ĐHTCM 29/5/2018 và Quyết định số 796/QĐ-ĐHTCM ngày 25/4/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Viện Trưởng Viện đào tạo SDH	Phó chủ tịch	
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL	Thành viên, thư ký HĐ	
5	Nguyễn Xuân Hiệp	Tiến sĩ, Trưởng khoa Thương mại	Thành viên	
6	Huỳnh Thị Thu Sương	Tiến sĩ, Trưởng khoa QTKD	Thành viên	
7	Hứa Minh Tuấn	Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng	Thành viên	
8	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
9	Đặng Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ, PHT-Trưởng phòng QLĐT	Thành viên	
10	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC	Thành viên	
11	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên	
12	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên	
13	Phan Thành Công	Học viên cao học khóa 10 QTKD	Thành viên	

Danh sách gồm có: 13 người

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	II
DANH MỤC CÁC HÌNH	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung	6
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Tài chính-Marketing	6
1.2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	10
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	12
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	12
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.	18
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.	24
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.	30
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.	38
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.	47
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.	66
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	77
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	88
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	100
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	111
PHẦN III: KẾT LUẬN	123
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT của Trường	123
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của Trường	126
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....	127
3.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	129
PHẦN IV: PHỤ LỤC	134
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.....	134
Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá	163
Phụ lục 3: Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá.....	167

Phụ lục 4: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo	171
--	-----

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2	AUN-QA	Hệ thống đảm bảo chất lượng mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á
3	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	BLQ	Bên liên quan
5	CB-GV	Cán bộ - giảng viên
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CLB	Câu lạc bộ
9	CLC	Chất lượng cao
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSDL	Cơ sở dữ liệu
12	CSGD	Cơ sở giáo dục
13	CSVC	Cơ sở vật chất
14	CTĐT	Chương trình đào tạo
15	CVHT	Cổ vấn học tập
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐGCL	Đánh giá chất lượng
18	ĐH	Đại học
19	DN	Doanh nghiệp
20	ĐTSĐH	Đào tạo Sau đại học
21	GDĐH	Giáo dục đại học
22	GS	Giáo sư
23	GV	Giảng viên
24	GVHD	Giảng viên hướng dẫn
25	HTQT	Hợp tác quốc tế
26	HV	Học viên
27	Khoa QTKD	Khoa Quản trị kinh doanh

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
28	Khoa TCNH	Khoa Tài chính - Ngân hàng
29	KTX	Ký túc xá
30	MC	Minh chứng
31	NCKH	Nghiên cứu khoa học
32	NCS	Nghiên cứu sinh
33	PGS	Phó giáo sư
34	Phòng CTSV	Phòng Công tác sinh viên
35	Phòng KT - QLCL	Phòng Khảo thí - Quản lý chất lượng
36	Phòng QLĐT	Phòng Quản lý đào tạo
37	Phòng QLKH	Phòng Quản lý khoa học
38	Phòng QTTB	Phòng Quản trị thiết bị
39	Phòng TC - HC	Phòng Tổ chức - Hành chính
40	SV	Sinh viên
41	SWOT	Ma trận Swot
42	TĐG	Tự đánh giá
43	ThS	Thạc sĩ
44	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
45	Trung tâm BDTVTCHQ	Trung tâm bồi dưỡng tư vấn Tài chính - Hải quan
46	Trung tâm TS&QHDN	Trung tâm tuyển sinh và quan hệ doanh nghiệp
47	Trung tâm TT&QLDL	Trung tâm Thông tin và Quản lý dữ liệu
48	Trường ĐHTCM	Trường Đại học Tài chính-Marketing
49	TS	Tiến sĩ
50	TSKH	Tiến sĩ khoa học
51	UIS	Cổng thông tin điện tử

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Tài chính – Marketing.....	8
Hình 1.2: Sơ đồ tổ chức quản lý chương trình đào tạo.....	11
Hình 2.1: Quy trình điều chỉnh, cập nhật Chuẩn đầu ra.....	17

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Kết cấu của chương trình dạy học	24
Bảng 6.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT.....	49
Bảng 6.2: Số lượng GV của chương trình QTKD trong 5 năm gần đây.....	52
Bảng 6.3: Tỷ lệ giảng viên/người học của chương trình 5 năm gần đây	52
Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của HV cao học năm thứ nhất.....	79
Bảng 8.2: Thống kê tình hình học tập của HV cao học theo khóa.....	81
Bảng 9.1: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình Cao học ngành QTKD.....	89
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	100
Bảng 11.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học	113
Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ.....	129

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường ĐH Tài chính-Marketing được Bộ GD&ĐT cho phép cho đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) trình độ thạc sĩ từ đầu năm 2011. Trong giai đoạn 2013 – 2018, Trường đã tuyển sinh được 10 khóa (từ khóa 3 đến khóa 13, trừ khóa 8 chỉ tuyển sinh chuyên ngành TCNH), trong đó có 5 khóa đã tốt nghiệp (từ khóa 3 đến khóa 7). Thông qua chương trình đào tạo này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo TĐG các CTĐT, trong đó có CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- Về mục tiêu và CĐR của CTĐT: Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo với những yêu cầu về CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học.

Về bản mô tả CTĐT: Chương trình đào tạo được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ người học chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. Chương trình đào tạo và đề cương môn học định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung chương trình dạy học được giảng viên biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp người học từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các chương trình đào tạo, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng

cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của người học trong trường đại học. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy-học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy-học.

Về đánh giá KQHT của người học: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CDR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo chương trình đào tạo đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với qui trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên: Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động nghiên cứu khoa học và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của giảng viên. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Về đội ngũ nhân viên: Đội ngũ nhân viên của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Tài chính-Marketing luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều cán bộ nhân

viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tạo được môi trường lành mạnh nên cán bộ nhân viên hỗ trợ yên tâm công tác và cống hiến. Các hoạt động hỗ trợ hiệu quả sẽ dẫn đến hoạt động trong trường học thông suốt, kết quả học tập và giảng dạy sẽ tốt hơn.

Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Trường đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của HV cao học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Về CSVC và trang thiết bị: Trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ HV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Về nâng cao chất lượng: Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo. Quá trình này lặp lại với tần suất 2 năm/lần kể từ năm 2015, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của HV cao học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả nghiên cứu khoa học, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các giảng viên giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các học phần, làm định hướng nghiên cứu của các luận văn

thạc sĩ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ; xây dựng qui trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường đặt ra yêu cầu bắt buộc nghiên cứu khoa học trong HV cao học, thể hiện ở hệ thống quy định, các hình thức nghiên cứu, từng bước nâng cao chất lượng luận văn thạc sĩ, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của HV. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của HV, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng qui trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Tiểu ban QTKD và khoa Đào tạo sau đại học (ĐTSĐH).

- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: 1/Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5/Tự đánh giá.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

Mã hóa minh chứng: Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có minh chứng kèm theo. Minh chứng được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó:

H là hợp minh chứng, n là số thứ tự hợp minh chứng, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí.

Mục đích tự đánh giá: Giúp Viện, Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Viện và Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình tự đánh giá: Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ; bước 2. Lập kế hoạch TĐG; bước 3. Họp Hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác để triển khai và phân công; bước 4. Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin minh chứng, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); bước 5. Họp Hội đồng thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp tự đánh giá: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ tự đánh giá: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Quản lý chất lượng.

Trường đã ban hành Kế hoạch số 736/KH-ĐHTCM-HĐTĐG-CTĐT, ngày 29/5/2018 về TĐGCTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ và Quyết định số 882/QĐ-ĐHTCM ngày 29/5/2018 thành lập Hội đồng TĐG. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Viện ĐTSĐH huy động toàn bộ nguồn lực GV, giáo vụ, HV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Viện ĐTSĐH tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp minh chứng. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu thông tin minh chứng cần thiết cho Viện.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Tài chính-Marketing

Tiền thân là Trường cán bộ vật giá trung ương miền Nam, trải qua các giai đoạn phát triển, đến năm 2004 Trường được nâng cấp thành Trường ĐH bán công Marketing; năm 2009 đổi tên thành Trường ĐH Tài chính – Marketing. Năm 2015, Trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015-2017; đến nay Trường là 1 trong những trường ĐH công lập được giao thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ.

Sứ mạng: Trường ĐHTCM đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực, nghiên cứu và chuyển giao những thành tựu khoa học về kinh doanh và quản lý, tham gia hoạch định chiến lược và chính sách cho ngành Tài chính, các DN và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐHTCM trở thành một trường ĐH đa ngành, đa cấp độ và là một trung tâm nghiên cứu - tư vấn về kinh doanh và quản lý đạt đẳng cấp quốc gia và khu vực.

Các giá trị cốt lõi:

(1) *Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp*: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học - công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức phục vụ đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm.

(2) *Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê*: Trường ĐHTCM là một môi trường khuyến khích sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ GV, cán bộ, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra tạo những đột phá để khẳng định thương hiệu của Trường.

(3) *Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác*: Sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường ĐHTCM gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ học thuật.

(4) *Coi trọng chất lượng và hiệu quả*: Chất lượng - hiệu quả vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để trường ĐHTCM đạt đến tầm quốc gia và khu vực. Chất lượng và hiệu quả được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Trường, trong mọi đơn vị của Trường.

Mục tiêu chung: Đến năm 2020, Trường Đại học Tài chính-Marketing trở thành một trường ĐH định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất 02 chương trình đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường đạt đẳng cấp một trường ĐH tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2020, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất có 02 chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA. Đến năm 2030, 50% chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA và Trường đạt đẳng cấp một trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á.

Chiến lược tổng thể của Trường Đại học Tài chính – Marketing đến năm 2030:

(1) *Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động quan trọng là đào tạo đại học, sau đại học và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học (NCKH) đáp ứng yêu cầu thực tiễn.* Tập trung đầu tư cho 06 chương trình đào tạo (Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị Marketing, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp) để nhóm này sớm đạt chuẩn AUN-QA vào năm 2020.

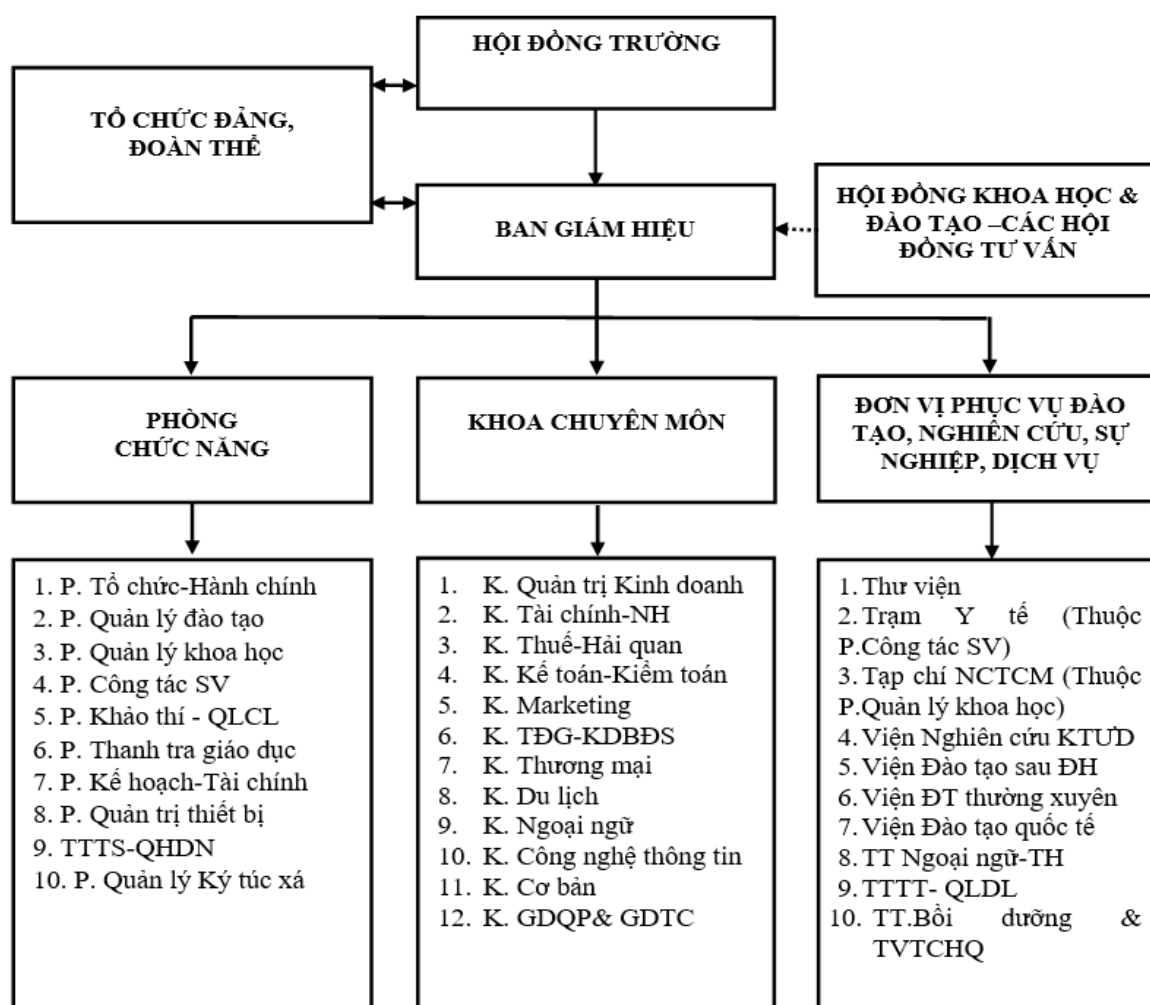
(2) *Thực hiện sự khác biệt hóa một cách sâu rộng trong các hoạt động của Trường.* Trong đào tạo, Trường phát triển những chuyên ngành khác biệt với nhiều trường thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý. Trong NCKH, Trường đẩy mạnh hoạt động tư vấn cho các tổ chức và doanh nghiệp. Trường tiến hành xây dựng văn hóa tổ chức với những nét đặc trưng, độc đáo.

(3) *Tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động tại địa bàn trọng tâm.* Địa bàn hoạt động trọng tâm đối với NCKH, đào tạo đại học và sau đại học của Trường là các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

(4) *Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo mô hình trường đại học.* Phát triển các đơn vị hoạt động trong những lĩnh vực mà Trường có thế mạnh, một số lĩnh vực hoạt động mang bản sắc của Trường như: marketing, thẩm định giá, kinh doanh bất động sản, hải quan, quản trị bán hàng, chính sách tài chính công.

(5) *Hoàn thiện công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm.* Áp dụng các mô hình quản trị hiện đại trong giáo dục - đào tạo, triển khai hệ thống quản trị chất lượng giáo dục tiên tiến.

Cơ cấu tổ chức trường ĐHTCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 05 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, (xem hình 1.1).



Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Tài chính – Marketing

Về nhân lực, tính đến 30/12/2018 tổng số cán bộ, GV, viên chức hiện đang làm việc tại trường là 597 người, trong đó có 564 cán bộ viên chức trong biên chế và 33 người hợp đồng dài hạn. Đội ngũ GV toàn trường là 356 người, trong đó có 6 PGS.TS, 1 TSKH, 32 TS; 289 ThS và 28 cử nhân.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 11 ngành với 28 chuyên ngành, trong 28 chuyên ngành đào tạo có 7 chuyên ngành đào tạo chất lượng cao và 4 chuyên ngành đào tạo quốc tế. Đào tạo cao đẳng 15 ngành; Đào tạo liên thông đại học 4 ngành; Đào tạo thạc sĩ 2 chuyên ngành (Quản trị kinh doanh và Tài chính-Ngân hàng); Đào tạo tiến sĩ 2 chuyên ngành (Quản trị kinh doanh và Tài chính-Ngân hàng). Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 4 đơn vị

đầu mối là Phòng QLĐT, Viện đào tạo sau ĐH, Viện đào tạo thường xuyên, Trung tâm Hợp tác quốc tế.

Về CSVC, Trường có 1 trụ sở chính tại quận 7 và 5 cơ sở tại các khu vực khác; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, trang thiết bị và phương tiện phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Tài chính được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích cán bộ, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường ký kết hợp tác với Trường ĐH Help – Malaysia đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh; Ngoài ra Trường còn có mối liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài khác như: Trường Đại học Northwestern Polytechnic (Hoa Kỳ), chương trình chuyển tiếp du học sang Newcastle College và Teesside University. Hợp tác, hỗ trợ đào tạo, trao đổi lưu học sinh với Lào, Campuchia.

Về hợp tác trong nước: xây dựng mối quan hệ mật thiết với Sở Giao dịch chứng khoán Sài Gòn, Ngân hàng BIDV, Vietinbank, Sacombank, Lotte Mark, Hiệp hội Marketing, Hiệp hội Thẩm định giá và nhiều doanh nghiệp khác.

Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và bước đầu hình thành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 11/2017 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP. HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục, đến nay Trường tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình cải tiến hệ thống chất lượng giáo dục, đổi mới CTĐT và phương pháp dạy học, thu thập thông tin phản hồi.

1.2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

a) Khoa Đào tạo sau đại học (Khoa ĐTSĐH)

Để phối hợp tổ chức, quản lý vận hành CTĐT thạc sĩ QTKD, Trường thành lập khoa ĐTSĐH (được đổi tên thành Viện ĐTSĐH vào giữa năm 2018) với chức năng quản lý hành chính, chịu trách nhiệm tuyển sinh, bố trí tiến độ học tập, nghiên cứu của HV cao học, trình phê duyệt các quyết định phân công đề tài luận văn cao học, người hướng dẫn, các hội đồng chấm luận văn, xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ... Từ năm 2015, nhiệm vụ quản lý thi kết thúc học phần và quản lý điểm học phần được chuyển giao cho phòng KT-QLCL.

b) Tiểu ban Quản trị kinh doanh (Tiểu ban QTKD)

Vào thời điểm chuẩn bị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, để tập trung lực lượng giảng viên có học vị tiến sĩ theo chuyên ngành đào tạo đang công tác tại các đơn vị chuyên môn khác nhau tại Trường, Trường đã ban hành Quyết định số 1651/QĐ/ĐHTCM-SĐH ngày 24/9/2012 về việc thành lập các tiểu ban chuyên môn phụ trách các lĩnh vực đang và sẽ đào tạo cao học [H01.01.01.13], trong số đó có Tiểu ban QTKD với 6 thành viên ban đầu.

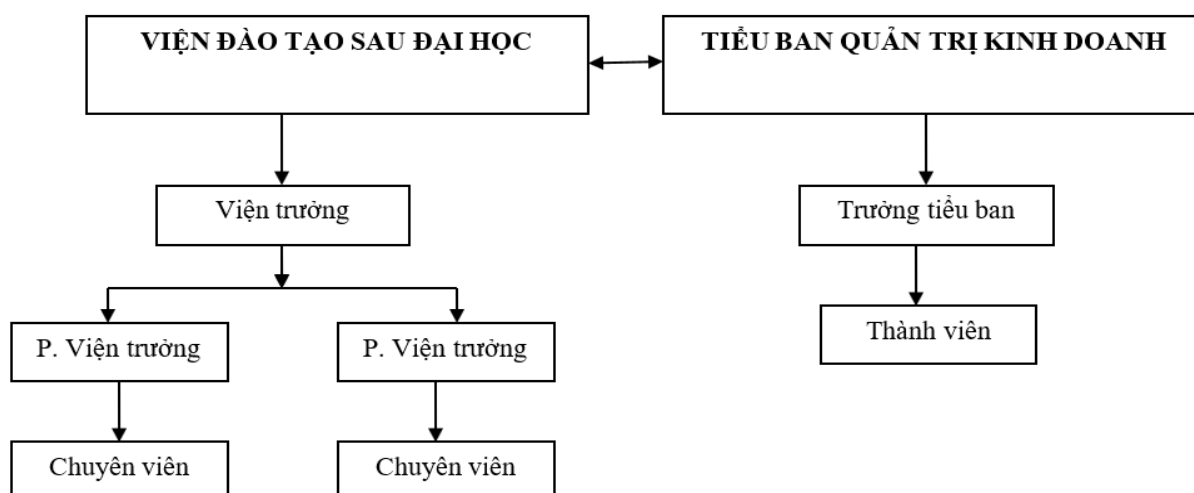
Chức năng chung của các tiểu ban chuyên môn là: (1) tham mưu cho Ban Giám hiệu những vấn đề liên quan đến chuyên môn đào tạo cao học; (2) Chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề có liên quan đến chuyên môn trong lĩnh vực phụ trách.

Nhiệm vụ cụ thể của các tiểu ban chuyên môn:

- Xây dựng chương trình đào tạo;
- Giảng dạy và duyệt đề thi những học phần thuộc lĩnh vực phụ trách;
- Thực hiện những công việc liên quan đến việc thực hiện luận văn tốt nghiệp của học viên (duyet đề tài và phân công giảng viên hướng dẫn, hướng dẫn thực hiện luận văn, đề xuất các thành viên và làm thành viên các hội đồng bảo vệ luận văn...).

Thành viên Tiểu ban là các PGS, TSKH, TS có chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu là ngành đúng, ngành gần của ngành QTKD, đến từ các khoa chuyên môn như khoa QTKD, khoa Thương mại, khoa Marketing, khoa Du lịch. Ngoài ra, Khoa Cơ bản và Khoa Ngoại ngữ đảm nhận giảng dạy các học phần cơ sở như Anh văn, Triết học

trong CTĐT. Cơ cấu này ổn định từ năm 2012 đến thời điểm viết báo cáo TĐG. Các quyết định về chuyên môn do Tiểu ban QTKD đề xuất được giao cho Viện ĐTSDH rà soát, tham mưu Ban Giám hiệu ban hành thành văn bản hành chính.



Hình 1.2: Sơ đồ tổ chức quản lý chương trình đào tạo

(Nguồn: Viện Đào tạo sau đại học)

CTĐT trong thời gian từ năm 2013 – 2018 được sửa đổi, bổ sung hai (02) lần: lần thứ nhất vào năm 2015, thực hiện theo các quy định của Thông tư 07/2015 của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp; lần thứ hai vào năm 2017, theo định kỳ cập nhật, đánh giá CTĐT (2 năm/lần), cũng theo quy định của Thông tư 07/2015. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung CTĐT tuân thủ Thông tư 07/2015, đảm bảo ghi nhận ý kiến của các BLQ như cựu HV, giảng viên, CBQL, nhà tuyển dụng... và có so sánh, đối chiếu với CTĐT của các CSGD đại học trong nước và quốc tế.

Về mặt quản lý chất lượng, Trường đã thành lập Ban chỉ đạo và các tổ chuyên trách đảm bảo chất lượng tại các đơn vị, hình thành một bộ máy đảm bảo chất lượng bên trong. Hàng năm, Trường đều ban hành các kế hoạch đảm bảo chất lượng, đề định hướng công tác và giao nhiệm vụ cho các tổ đảm bảo chất lượng ở cơ sở.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Mở đầu:

Trường ĐH Tài chính-Marketing được Bộ GD&ĐT chấp thuận cho đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ từ đầu năm 2011. QTKD là ngành học rất cần thiết trong giai đoạn hội nhập kinh tế và phát triển. Nhận thức được tầm quan trọng của chuyên ngành đào tạo, sự cần thiết đối với xã hội cũng như sự vận động phát triển của lĩnh vực kinh doanh, quản lý, Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo với những yêu cầu về CDR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả:

Từ năm 2011, Trường ĐH Tài chính-Marketing được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ [H01.01.01.01].

Chương trình đào tạo này được xây dựng với mục tiêu đào tạo xác định rõ ràng. Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường giúp HV nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn sứ mệnh của Trường cũng như mục tiêu giáo dục đại học của Luật giáo dục [H01.01.01.02-04]. Với tầm nhìn và sứ mạng đến năm 2020, Trường sẽ trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng, chương trình đào tạo đề ra những tiêu chuẩn mà người học phải đạt được sau khi học về những nội dung: kiến thức (làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhận công việc chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo, có tư duy phản biện, có kiến thức tổng hợp về lĩnh vực kinh doanh), kỹ năng (có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không có tính quy luật, khó dự báo), năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh, có khả năng định hướng năng lực cá nhân, thích nghi môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao) [H01.01.01.05].

Sau khi xây dựng CĐR, chương trình đào tạo được xây dựng để hướng đến đảm bảo HV được cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng CĐR khi tốt nghiệp. Chương trình đào tạo được bộ phận chuyên môn xây dựng, sau đó được gửi cho các chuyên gia phản biện, sau khi chỉnh sửa thì chương trình đào tạo được tiến hành nghiệm thu theo quy định. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, chương trình đào tạo định kỳ được rà soát 02 năm một lần để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với thực tế hoặc được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, trong quá trình cập nhật, có xét đến những chương trình đào tạo của những trường khác có đào tạo [H01.01.01.06-12, H01.01.01.26-28]. Năm 2013, Trường đã tiến hành rà soát đánh giá chương trình đào tạo nhằm điều chỉnh bổ sung, tuy nhiên, sau khi xem xét, nhận thấy chưa cần thiết phải chỉnh sửa và bổ sung, vì vậy, Tiểu ban chuyên môn QTKD đã đề nghị tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo của năm 2012 cho các khoá học năm 2013-2014 [H01.01.01.02, H01.01.01.13]. Năm 2014, Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư 15 ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ, theo đó, chương trình đào tạo phải đáp ứng tối thiểu 46 tín chỉ, vì vậy, Trường đã tiến hành điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tăng thêm 02 môn [H01.01.01.14-15]. Tiếp đến, năm 2015, Trường tiếp tục tiến hành rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tăng thêm môn học và thời lượng môn học nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động [H01.01.01.16-19, H01.01.01.23]. Năm 2017, Trường cũng tiến hành rà soát và ban hành chương trình đào tạo cho phù hợp tình hình thực tế về nhu cầu kiến thức của người học [H01.01.01.21-22, H01.01.01.24-30, H01.01.01.29-30].

Thông tin về chương trình đào tạo, các khoá đào tạo và CĐR được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường để người học tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện [H01.01.01.31-32].

2. Điểm mạnh:

Chương trình đào tạo được xây dựng với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và được rà soát điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Điểm tồn tại:

Việc khảo sát đánh giá của người học, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng.

Chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh, đối chiếu, cập nhật chương trình đào tạo thường xuyên	Viện ĐTSDH, Tiểu ban QTKD	Đầu mỗi khóa học, hoặc hàng năm	
2	Khắc phục tồn tại	- Đa dạng hóa các đối tượng liên quan trong việc lấy ý kiến khi xây dựng, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo - Tổ chức hội thảo về chương trình đào tạo thường xuyên để nghe ý kiến đóng góp	Viện ĐTSDH	Cuối mỗi khoá học	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2: *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.*

1. Mô tả:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT thì các trường phải công bố CDR của chương trình đào tạo, theo đó, CDR là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực

hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo.

Trường đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 2011 nhưng thời kỳ đó thì Trường chưa quy định về xây dựng CĐR. Để khắc phục, từ năm 2015, Trường đã ban hành quy định về xây dựng và công bố CĐR của các chương trình đào tạo kèm theo văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR, và Trường đã ban hành quyết định về CĐR của chương trình đào tạo thạc sĩ. Theo đó, CĐR đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp [H01.01.02.01].

Từ năm 2015, chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường đã có đầy đủ các yêu cầu của CĐR; theo đó, chương trình đào tạo yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm khi học xong. Ngoài những yêu cầu chung, CĐR cũng đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt cho đối tượng học thạc sĩ về lĩnh vực kinh doanh và quản lý, là những nhà quản lý-lãnh đạo tương lai [H01.01.02.01-04].

2. Điểm mạnh:

CĐR của chương trình đào tạo đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp của người học.

3. Điểm tồn tại:

CĐR chưa được lượng hoá để dễ đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật CĐR	Phòng QLKH, Tiểu ban QTKD	Khi xây dựng chương trình đào tạo của từng khoá học	

2	Khắc phục tồn tại	Lượng hoá tiêu chuẩn cho CDR	Phòng QLKH, Tiểu ban QTKD	Khi xây dựng CDR	
---	-------------------	------------------------------	---------------------------	------------------	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

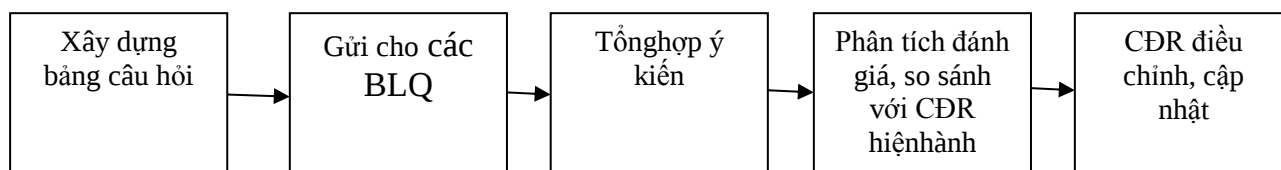
Tiêu chí 1.3: *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.*

1. Mô tả:

CDR của chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ được xây dựng từ năm 2015, việc xây dựng CDR được thực hiện dựa trên khảo sát nhu cầu của người học, người sử dụng lao động, tham khảo CDR của các trường có đào tạo cùng lĩnh vực. Sau khi thực hiện việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ cũng như tham khảo các CDR của các trường, Trường tiến hành xây dựng và ban hành CDR của chương trình đào tạo kèm theo ma trận CDR [H01.01.01.03, H01.01.01.07, H01.01.01.14, H01.01.01.15, H01.01.01.19, H01.01.01.23, H01.01.01.27, H01.01.01.28, H01.01.02.01, H01.01.03.01-03].

CDR được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo [H01.01.01.15, H01.01.01.21]. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện bởi Tiểu ban QTKD, đầu tiên là lấy ý kiến đánh giá người học khoá trước, ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động, góp ý của cán bộ giảng viên. Trường tiến hành xây dựng bảng câu hỏi khảo sát dành cho các đối tượng liên quan là HV, cựu HV, chuyên gia, giảng viên, người sử dụng lao động (Số lượng bảng câu hỏi gửi cho mỗi đối tượng theo quy định nhằm đáp ứng mẫu nghiên cứu). Bảng câu hỏi được gửi đi dưới dạng Google docs. Kết quả khảo sát được xử lý bởi phương pháp và công cụ thống kê. Kết quả khảo sát cho thấy đối tượng là HV, chuyên gia và giảng viên quan tâm và đánh giá sát sao do trực tiếp liên quan đến chương trình đào tạo, đối tượng là người sử dụng lao động chỉ đánh giá phần kỹ năng. Sau khi tổng hợp ý kiến các BLQ, Tiểu ban sẽ tiến hành phân tích, đánh giá việc điều chỉnh bổ sung CDR áp dụng cho khoá học kế tiếp trình Hiệu trưởng ký ban hành và triển khai [H01.01.01.21, H01.01.01.24-25, H01.01.01.05, H01.01.01.8, H01.01.02.02, H01.01.03.04].

CĐR của chương trình đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các văn bản quảng bá [H01.01.01.30].



Hình 2.1: Quy trình điều chỉnh, cập nhật Chuẩn đầu ra

2. Điểm mạnh:

Việc xây dựng CĐR của chương trình đào tạo được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những yêu cầu mới nhất.

3. Điểm tồn tại:

Các BLQ chưa nhiều về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR chưa làm thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật CĐR	Phòng QLKH, Tiểu ban QTKD	Khi xây dựng chương trình đào tạo của từng khoá học	
2	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng mối quan hệ với nhiều đơn vị sử dụng lao động, người học, giảng viên, chuyên gia - Cần thường xuyên rà soát điều chỉnh	Viện ĐTSĐH, P.QLKH	Thường xuyên, liên tục 2 năm/lần	

--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chuẩn 1 cho thấy những việc Trường đã làm về mục tiêu đào tạo và CĐR của chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ. Về mục tiêu đào tạo và CĐR đã được xác định rõ ràng và công bố công khai từ khi xây dựng chương trình đào tạo, tuy nhiên, việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR chưa làm thường xuyên, Trường cần thực hiện công tác khảo sát đánh giá cập nhật thường xuyên và liên tục. Những hạn chế này đã được Trường nhận ra và có kế hoạch khắc phục.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 1:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100 (3/3)
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.

Mở đầu:

Chương trình đào tạo được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ người học chuẩn bị cho từng học phần

trước khi chính thức bắt đầu học tập. Các bên có liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT cũng như đề cương các học phần qua các trang thông tin điện tử chính thức của Viện DTSDH, sổ tay HV...

Chương trình đào tạo và đề cương môn học định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế. Việc xây dựng, rà soát, chỉnh sửa CTĐT có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan như các nhà tuyển dụng, HV, các GV, các nhà quản lý trong và ngoài trường có kinh nghiệm và chuyên môn cao. CTĐT được xây dựng trên cơ sở năng lực đào tạo vốn có của Trường, tham khảo các CTĐT từ các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả:

Bảng mô tả chương trình đào tạo được xây dựng với đầy đủ các thông tin liên quan như: tóm tắt mục tiêu đào tạo; CĐR; cấu trúc chương trình đào tạo; ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình; tên cơ sở đào tạo; tên gọi của văn bằng; tên chương trình đào tạo; thời gian đào tạo; tiêu chí tuyển sinh; điều kiện tốt nghiệp, kế hoạch đào tạo và giảng viên cho các học phần giúp cho người học có cái nhìn tổng quan và chủ động về khoá học sẽ theo học. Những chương trình đào tạo ban hành trước năm 2015 thì còn có những thiếu sót nhất định như chưa có ma trận kỹ năng, tuy nhiên, từ năm 2015 đến nay thì các chương trình đào tạo đáp ứng đầy đủ các thông tin trên [H01.01.01.02 – 04].

Việc cập nhật chương trình đào tạo được thực hiện 2 năm một lần nhằm điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của người học và người sử dụng lao động [H02.02.01.01-07, H01.01.01.23 - 27, H01.01.03.03]. Bên cạnh kiến thức, chương trình còn thể hiện các kỹ năng mà HV đạt được khi tốt nghiệp [H01.01.01.29, H01.01.01.30, H02.02.01.08]. Đồng thời, chương trình được cập nhật, chỉnh sửa trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, của HV, cựu HV, nhà tuyển dụng, nhà quản lý nhằm đảm bảo chương trình mang tính thực tiễn, phản ánh nhu cầu xã hội [H01.01.01.23 – 25].

2. Điểm mạnh:

Chương trình đào tạo được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có thông tin đầy đủ để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ

sung, hoàn thiện chương trình đào tạo giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho người học tốt hơn.

3. Điểm tồn tại:

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc rà soát, điều chỉnh	Tiểu ban QTKD, P. QLKH, Viện ĐTSĐH	Khi xây dựng chương trình đào tạo của từng khoá học	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng mối quan hệ với nhiều đơn vị sử dụng lao động, người học, giảng viên, chuyên gia	Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	Liên tục	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả:

Trường đã ban hành quy định về xây dựng đề cương học phần, đề cương học phần cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... [H01.01.01.06 – 08, H01.01.01.10].

Đề cương học phần được cập nhật theo định kỳ cập nhật điều chỉnh chương trình đào tạo. Sau khi chương trình đào tạo được cập nhật, bổ sung thì đề cương học phần

cũng được tiến hành điều chỉnh đối với những học phần đã có và bổ sung đề cương học phần mới bổ sung. Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần yêu cầu giảng viên phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của học phần, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho HV được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H02.02.02.01 – 04, H01.01.01.13, H01.01.01.15, H01.01.01.21, H01.01.01.23 – 24, H01.01.03.02, H01.01.03.03, H01.01.03.05].

2. Điểm mạnh:

Đề cương học phần được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương môn học theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại:

Các thông tin liên quan đến phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá còn chung chung, chưa được cụ thể và chi tiết.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc rà soát, điều chỉnh đề cương học phần, có thể làm theo khoá học thay vì 2 năm một lần	Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	Khi xây dựng chương trình đào tạo của từng khoá học	
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện tốt công tác xây dựng đề cương học phần đầy đủ thông tin và chi tiết, cụ thể từng nội dung	Viện ĐTSĐH, P. QLKH	Cuối mỗi khoá học	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả:

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai trên trang điện tử của Trường, Viện ĐTSĐH nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như người học, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm. Để tạo điều kiện cho những đối tượng quan tâm dễ tiếp cận chương trình đào tạo và đề cương học phần mới nhất cũng như của những thời gian trước, Viện ĐTSĐH đã đăng toàn bộ các chương trình đào tạo cũng như đề cương các học phần lên website của Viện theo từng khoá, từng giai đoạn theo đường dẫn: <http://khoasaudaihoc.ufm.edu.vn/vi/cao-hoc> [H01.01.01.29].

Ngoài ra, thông tin về bản mô tả chương trình đào tạo, đề cương học phần còn được cung cấp kèm theo thư ngỏ tuyển sinh gửi đến các công ty, đơn vị qua gửi thư hoặc trực tiếp qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác. Trong hai năm 2016 và 2017, Viện ĐTSĐH đã gửi hàng trăm thư ngỏ kèm bản mô tả chương trình đào tạo cho các công ty, ngân hàng, cơ quan nhà nước trên địa bàn Tp.HCM và các tỉnh lân cận. Viện cũng gửi cho các sinh viên của Trường trực tiếp trong buổi lễ Bế giảng cũng như gửi email cho cựu HV, cựu sinh viên của Trường [H02.02.03.01 – 07].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương môn học luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm	Tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả chương trình	Viện ĐTSĐH	Hàng năm đặc biệt chú ý khi tuyển sinh các	

	mạnh	đào tạo		khóa	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ	Viện ĐTSDH, P. QLKH	Năm 2019-2020 xây dựng cơ chế, sau đó đánh giá hàng năm	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Trường đã xây dựng và công bố công khai bản mô tả chương trình đào tạo và các đề cương học phần đảm bảo đầy đủ thông tin, giúp người học có cái nhìn tổng quát về cả khóa học cũng như chuẩn bị tinh thần học tập của từng học phần. Việc rà soát cập nhật được tiến hành định kỳ, cần chủ động cập nhật và cập nhật thường xuyên để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người học cũng như xã hội. Tuy nhiên, cần cụ thể, chi tiết hóa các nội dung nội hàm của đề cương học phần, cần xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ cũng như phải đa dạng hóa các BLQ khi khảo sát.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 2:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100 (3/3)
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.

Mở đầu:

Chương trình dạy học xác định rõ mục tiêu chung của ngành, mục tiêu cụ thể của từng học phần và đạt được CĐR trong CTĐT. Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung chương trình dạy học được giảng viên biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp người học từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập. Nội dung chương trình dạy học được cập nhật thông qua các lần chỉnh sửa, rà soát CTĐT, trong đó có sự so sánh với các chương trình của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

CĐR giúp xây dựng chương trình đào tạo và từ đó, chương trình dạy học gắn kết và xây dựng dựa trên việc đáp ứng CĐR. CĐR là những gì mà người học phải đạt được sau khi học về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thực hiện phương châm này, chương trình dạy học đã được xây dựng chi tiết, công phu phù hợp với CĐR. Chương trình dạy học được lồng ghép phương pháp giảng dạy, học tập, tự nghiên cứu, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ việc đạt được CĐR. Mỗi nội dung giảng dạy trong chương trình dạy học đã có sự chuẩn bị kỹ càng từ xây dựng bài giảng, bài tập kiểm tra, bài tập thực hành, đề tài tiểu luận tự nghiên cứu để vừa cung cấp kiến thức cho người học, đồng thời cũng giúp người học tự nghiên cứu để rèn luyện các kỹ năng, từ đó tăng mức tự chủ và chịu trách nhiệm bản thân. [H01.01.01.04, H02.02.02.01 - 02, H03.03.01.01].

Bảng 3.1: Kết cấu của chương trình dạy học

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
Kiến thức chung	9	15%
Kiến thức cơ sở	9	15%

Kiến thức chuyên ngành	30	50%
<i>Bắt buộc</i>	14	
<i>Tự chọn</i>	16	
Luận văn	12	20%

Trong chương trình dạy học, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CĐR, các học phần thuộc về kiến thức chung trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu; những học phần thuộc về kiến thức ngành cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ sở ngành; những học phần thuộc về kiến thức chuyên ngành trang bị cho HV những kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Điều này được thể hiện qua: Hồ sơ giảng dạy của GV [H03.03.01.01]; Bản mô tả CTĐT, Bản mô tả môn học/ học phần [H03.03.01.02]; Ma trận kỹ năng, CĐR của CTĐT [H01.01.01.29, H01.01.01.30]; tài liệu bài giảng [H01.01.01.06 - 08]; ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H01.01.01.23-25, H01.01.03.02, H01.01.03.05], các văn bản liên quan đến hoạt động rà soát chương trình [H01.01.01.13, H01.01.01.15, H01.01.01.21, H01.01.03.03].

Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan (như: GV; PGS, TS chuyên gia đầu ngành về giáo dục; các DN; cựu HV) về chương trình dạy học trình độ ThS chuyên ngành TCNH đã được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa chương trình dạy học của trường ĐH và các bên liên quan mặc dù chưa nhiều, nhưng chương trình đã hướng tới 3 tiêu chí đánh giá như sau: 1. cấu trúc và yêu cầu đề cương chi tiết học phần; 2. nội dung đề cương chi tiết học phần; 3. kiểm tra đánh giá, đều đạt yêu cầu. Ngoài ra, trước khi HV tốt nghiệp, Trường tổ chức khảo sát, ĐGCL chương trình của chuyên ngành đến từng HV và kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ HV hài lòng về chương trình khá cao [H03.03.01.03].

Đối với đơn vị quản lý, để thực hiện chương trình dạy học cho một chương trình đào tạo đã bố trí đủ nhân lực, vật lực, thời gian phù hợp. Lịch học cũng như thông tin về các học phần được thông báo trước cho người học và giảng viên để chủ động trong học tập giảng dạy, đảm bảo quá trình giảng dạy học tập được liên tục [H03.03.01.02].

2. Điểm mạnh:

Chương trình dạy học được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các đề cương chi tiết trong từng học phần đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy-học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Chương trình dạy học được lồng ghép vào chương trình đào tạo, cần ban hành độc lập với chương trình đào tạo, do đó chưa được chi tiết và bao hàm đầy đủ các nội dung.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên kiểm tra, rà soát để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của CĐR	Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	Theo từng khoá học	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chương trình dạy học độc lập	Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	Theo từng CTĐT	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả:

Để đảm bảo các học phần hướng đến CĐR, 100% đề cương học phần được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của bản thân thông qua việc xây dựng bài giảng, phương pháp giảng dạy, cách thức kiểm tra đánh giá. Tất cả đề cương học phần đều đưa ra các yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng cũng như yêu cầu về khả năng tự chủ, trách nhiệm của bản thân người học, từ đó đưa ra kế hoạch giảng dạy, phương pháp giảng dạy, học tập, nghiên cứu và cách đánh giá kiểm tra phù hợp.

Trong đó, các học phần tự chọn sẽ giúp người học tự chọn những học phần phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi học phần tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp người học đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức và kỹ năng, những mục tiêu khác của CĐR đảm bảo trên 50% [H03.03.02.01-03].

Toàn bộ đề cương các học phần cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như người học, giảng viên. Từ năm 2015 đến nay đã có 02 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo chương trình đào tạo vào năm 2015 và 2017, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực QTKD trong nước và thế giới [H03.03.02.04-10].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ các HV cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, lấy ý kiến từ cựu sinh viên và từ các DN, cho thấy đa số đều hài lòng với nội dung của các học phần được thiết kế trong chương trình. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc học phần và điểm luận văn của các HV để đo lường mức độ đạt được chuẩn kiến thức của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình [H03.03.02.04-05; H03.03.02.07-08].

2. Điểm mạnh:

Chương trình đào tạo có nhiều học phần tự chọn với đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thường xuyên lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt CĐR.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy	Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng đề	Giảng viên, Tiểu ban QTKD, Viện	Hàng năm	

	điểm mạnh	cương môn học đúng chuẩn, gắn kết CDR	ĐTSDH		
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường kênh khảo sát ý kiến các BLQ	Tiểu ban QTKD, P. QLKH, Viện ĐTSDH, Thư viện	Năm 2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả:

Từ năm 2015, Trường đã ban hành CDR cho từng chương trình đào tạo. Xuất phát từ yêu cầu của CDR và ma trận kỹ năng, các học phần được xác định nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR. Chương trình dạy học được xây dựng theo 3 khối kiến thức: kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành, ngoài việc đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT về kết cấu của chương trình mà còn đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức khi khối kiến thức trước sẽ là nền tảng để học và nghiên cứu cho các khối kiến thức sau [H01.01.01.04].

Các học phần thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập nhằm trang bị kiến thức cho người học để dễ dàng tiếp thu những học phần phía sau. Không chỉ vậy, chương trình đào tạo còn có các học phần tự chọn, giúp người học lựa chọn được những học phần mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CDR, theo đó phần kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 40% tổng thời lượng của chương trình đào tạo nhằm đảm bảo trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, luận văn chiếm gần 20% thời lượng giúp người học xây dựng các kỹ năng trong thực hiện công việc cũng như khả năng quản lý, bản thân, khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Để đảm bảo người học đáp ứng CDR, chương trình dạy học sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá, ví dụ những bài kiểm tra, bài thi để

đánh giá kiến thức, thuyết trình nhóm để đánh giá kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp, phối hợp, xử lý tình huống... [H01.01.01.06, H01.01.01.07].

Chương trình dạy học được rà soát điều chỉnh hai năm một lần chung với chương trình đào tạo nhằm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo cũng như của từng học phần để đảm bảo tối đa việc đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo. Khi điều chỉnh chương trình dạy học, Trường có tham khảo chương trình đào tạo của một số trường nước ngoài như ĐH quốc gia Singapore – NUS, ĐH công nghệ Nanyang của Singapore [H03.03.03.01-06, H01.01.03.03, H01.01.01.04, H02.02.02.03, H01.01.03.01, H01.01.01.23, H01.01.03.05 – 06, H01.01.01.24, H01.01.01.28].

2. Điểm mạnh:

Chương trình dạy học được so sánh với các chương trình đào tạo nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Khó khăn trong khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng chương trình dạy học đúng chuẩn, gắn kết CĐR có tham khảo các trường tiên tiến trong khu vực và quốc tế	Giảng viên, Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	Hàng năm	
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường kênh khảo sát ý kiến các BLQ	Tiểu ban QTKD, P. QLKH, Viện ĐTSĐH, Thư	Hàng năm	

			viện		
--	--	--	------	--	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Cấu trúc của chương trình đào tạo được xây dựng và kết cấu phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT và đảm bảo sự gắn kết hỗ trợ giữa các khối kiến thức, nhằm giúp người học được chuẩn bị các kiến thức kỹ năng khi học những học phần sau. Các học phần đều được xây dựng đề cương theo hướng giúp người học từng bước đáp ứng CDR. Chương trình dạy học được xây dựng logic, hợp lý khoa học để giúp người học dễ tiếp cận với kiến thức mới và từng bước nắm bắt và làm chủ kiến thức. Tuy nhiên, cần quan tâm hơn đến công tác cập nhật cho phù hợp tình hình hiện tại của lĩnh vực đào tạo.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 3								4,33	3	100 (3/3)
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.

Mở đầu:

Tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng việc thực hiện nhiệm vụ và cải tiến chất lượng giáo dục-đào tạo. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy-học; phương pháp kiểm tra đánh

giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp mới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với chương trình đào tạo của ngành.

Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các chương trình đào tạo, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Đây là những khâu quan trọng quyết định đến chất lượng các chương trình đào tạo của từng ngành và các chuyên ngành đào tạo chuyên sâu trong sự nghiệp phát triển chung của Trường trong những năm tiếp theo. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của người học trong trường đại học. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy-học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy-học.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.

1. Mô tả:

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng theo quyết định số 713/QĐ-DHTCM ngày 01 tháng 6 năm 2017 Quyết định về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu và các giá trị cốt lõi của trường Đại học Tài chính-Marketing “Xây dựng Trường Đại học Tài chính-Marketing trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu trong cả nước và có uy tín trong khu vực về lĩnh vực kinh doanh và quản lý; có cơ cấu và phương thức đào tạo hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập, bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng. Kết hợp các giá trị truyền thống và các giá trị hiện đại, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm đà bản sắc dân tộc. Đến năm 2020, Trường là một cơ sở giáo dục đại học tự chủ, định hướng ứng dụng, đạt chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT, trong đó có ít nhất 2 chương trình đạt chuẩn đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Đến năm 2030, Trường sẽ đạt đẳng cấp trường đại học tiên tiến của khu vực Đông Nam Á” [H04.04.01.01].

Mục tiêu giáo dục được xây dựng dựa trên những ý kiến đóng góp của toàn thể giảng viên, viên chức của Trường và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi bằng văn bản về cho tất cả các đơn vị trong Trường, được phổ biến đến HV

qua các buổi sinh hoạt của Viện ĐTSĐH cũng như của giảng viên khi giảng dạy. Mục tiêu giáo dục của Trường được triển khai cho tất cả cán bộ giảng viên nhân viên của trường để tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện nhằm từng bước xây dựng giá trị của trường, thương hiệu của Trường [H04.04.01.02 - 06].

Cán bộ, giảng viên và người học của Trường được thông tin đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Tất cả giảng viên đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho giảng viên và người học. Người học được giáo viên chủ nhiệm sinh hoạt đầu khóa nhằm cung cấp các thông tin liên quan, giúp người học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu hướng đến đảm bảo chất lượng đào tạo [H01.01.01.06 – 08, H04.04.01.07 – 10]

2. Điểm mạnh:

Đã xây dựng mục tiêu, tầm nhìn tổng quát dài hạn cho Trường, để từ đó từng bước cụ thể hóa yêu cầu đối với các hoạt động đào tạo.

3. Điểm tồn tại:

Chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về mục tiêu giáo dục.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện mục tiêu giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp trong từng giai đoạn	Các đơn vị liên quan	Theo giai đoạn	
2	Khắc	Xây dựng cơ chế	Các đơn vị liên	Năm 2020	

	phục tồn tại	đánh giá nhận thức của các BLQ về mục tiêu giáo dục	quan		
--	-----------------	---	------	--	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Đối với lĩnh vực kinh doanh là lĩnh vực năng động, thường xuyên thay đổi, các giảng viên được khuyến khích xây dựng bài giảng gắn liền với sự kiện trong thực tế phát sinh để giúp người học ứng dụng kiến thức cũng như tập xây dựng kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu... Giảng viên xây dựng phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả và hướng dẫn người học sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR [H01.01.01.06 – 08]. Với mỗi học phần đều ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học trong đề cương chi tiết [H03.03.01.01]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy: Hội thảo khoa học “Nâng cao chất lượng ĐTSĐH” ngày 05 tháng 12 năm 2015 [H04.04.01.04], Hội nghị “Tổng kết công tác tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm 2012-2016” ngày 09 tháng 9 năm 2016 [H04.04.02.03], Hội nghị “Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2017” tháng 01 năm 2017 [H04.04.01.03], với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các giảng viên, nhân viên phòng ban trong toàn trường.

Phương pháp học tập và tiếp cận giải quyết vấn đề của người học cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì giảng viên đóng vai trò giảng bài thì học viên thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó học viên tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, một phần do phía người học là người đi làm nên ít thời gian, do đó, việc chủ động học tập nghiên cứu có phần bị hạn chế. Về phía giảng viên thì cũng có những hạn chế khi chuyển đổi phương

pháp giảng dạy, cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những giảng viên thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Một khó khăn khác là cơ sở vật chất, để giảng dạy theo hướng gắn kết với thực tiễn thì cần có những điều kiện cơ sở vật chất cho HV nghiên cứu như phòng học người học, mạng internet, thư viện điện tử, tuy nhiên, Trường đã đáp ứng cơ bản những yêu cầu về cơ sở vật chất.

Đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên được Trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng giảng viên theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho giảng viên vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên từ người học trong từng học kỳ, sự hài lòng của giảng viên với chương trình đào tạo. Việc đánh giá cũng có những khó khăn do có sự khác nhau giữa các môn học, giữa kỹ năng cần có của giảng viên để dạy học, việc đánh giá vẫn thiên về tính kỹ luật, chưa thật sự về chuyên môn. Tuy vậy, khi có sự đánh giá thì các giảng viên cũng phải tự giác nâng cao tinh thần kỷ luật, nâng cao chuyên môn, kỹ năng [H01.01.03.01 – 02, H01.01.03.04 – 07, H04.04.02.04, H01.01.01.23 – 24].

2. Điểm mạnh:

Hoạt động giảng dạy được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới. Giảng viên luôn được tạo điều kiện tiếp cận các giáo trình, tham gia hội thảo về giảng dạy.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thường xuyên đánh giá **chất lượng chuyên môn** công tác giảng dạy của giảng viên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát	Tăng cường tổ chức	Tiểu ban	Hàng năm	

	huy điểm mạnh	những buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho HV để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập bậc Cao học.	QTKD, giảng viên, Viện ĐTSDH		
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tổ chức đánh giá lấy ý kiến người học về công tác giảng dạy của giảng viên.	Tiểu ban QTKD, giảng viên, Viện ĐTSDH	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả:

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của người học, Trường đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. Người học là trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang chủ động học tập. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu giảng viên từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu HV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, giảng viên đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. Giảng viên phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học [H01.01.01.06 – 08]. Ngoài ra còn có học phần luận văn tốt nghiệp để HV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để người học có khả năng học tập suốt đời, thúc đẩy và rèn luyện các kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, trong đó có việc thúc đẩy khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng tạo ra kiến thức mới, khả năng vận dụng kiến thức và đặc biệt là khả năng truyền đạt kiến

thức cho người khác. Việc khuyến khích HV hoàn thiện các kỹ năng nghiên cứu, thuyết trình được thực hiện qua các buổi thuyết trình nhóm, làm tiểu luận thay vì làm các bài kiểm tra tại lớp [H04.04.02.01 – 02, H04.04.03.01 – 04, H03.03.01.01].

Người học khi đi học phải chấp hành theo những yêu cầu của giảng viên để có được kết quả học tập tốt nhất, có thể tự giác hoặc không tự giác. Việc thực hiện phương pháp học tập để đạt CDR, có thể được kiểm chứng rõ nhất bởi kết quả học tập, thực hiện luận văn. Tỷ lệ người học đạt tất cả các môn, bảo vệ thành công luận văn và tốt nghiệp đúng hạn cao (gần 80%). Về khả năng tự nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của người học ngoài luận văn thạc sĩ còn rất hạn chế, rất ít HV có **bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành**. Có thể thấy, chỉ những HV nào công tác trong lĩnh vực nghiên cứu hay giảng dạy thì mới tham gia nghiên cứu các đề tài và chuyển giao công nghệ.

Trong suốt khóa học, HV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi giảng viên, giáo viên chủ nhiệm về đăng ký học tập, nghiên cứu khoa học, tư vấn cho HV tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp HV chủ động trong quá trình học tập [H01.01.01.06 – 08, H04.04.03.05].

2. Điểm mạnh:

Cấu trúc các học phần trong chương trình giảng dạy và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng học phần giúp HV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích HV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại:

Người học đa số đã đi làm nên thời gian dành cho công tác học tập eo hẹp, dẫn đến khó khăn cho giảng viên trong công tác hướng dẫn, truyền đạt.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tổ chức những buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho HV để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập bậc Cao học.	Tiểu ban QTKD, giảng viên, Viện ĐTSĐH	Hàng năm	
2	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu hướng tiếp cận người học hợp lý nhằm từng bước hỗ trợ người học tự học	Trường, Tiểu ban QTKD, giảng viên, Viện ĐTSĐH	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Điểm nổi bật nhất Trường là đã xây dựng lộ trình và thực hiện theo học chế tín chỉ, một phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi, đồng thời cũng nâng cao tính chủ động cho người học. Các học phần chính thức và bổ trợ tăng cường cùng các yêu cầu tự học được thiết kế phù hợp để HV từng bước đạt được CDR về chuyên môn và ngoại ngữ. Đây chính là chìa khóa giúp công tác đào tạo của Viện ĐTSĐH và Trường đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, từ năm 2019, Trường sẽ tập trung vào các kế hoạch hành động chính như: tiếp tục đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy-học, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học; xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc rà soát đánh giá chương trình đào tạo, cũng như xây dựng các chương trình đào tạo mới; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo hiệu quả.

Tuy nhiên, Trường cần đánh giá mục tiêu giáo dục thông qua các BLQ để có những điều chỉnh hoặc cập nhật cho phù hợp nếu cần. Để hỗ trợ người học tự học, Trường cần

đầy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá vai trò của giảng viên cũng như cần đưa ra những phương pháp hỗ trợ phù hợp cho đối tượng đi học là người đi làm, bận rộn, ít thời gian.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 4:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 4								4,66	3	100 (3/3)
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong ĐTSĐH. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghiên cứu của người học sau này, đồng thời cung cấp cho Trường, Viện ĐTSĐH các thông tin có giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập người học được thiết kế để đo lường mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo

điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với qui trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

Mở đầu:

Với mục tiêu đảm bảo CDR cho người học, Trường đã xây dựng hệ thống đánh giá kết quả học tập của người học từ giai đoạn tuyển sinh đến khi bảo vệ luận văn. Theo đó, từ giai đoạn tuyển sinh, Trường đã tiến hành phân hoá thí sinh dựa theo đối tượng tuyển sinh phù hợp với chuyên ngành đào tạo, ưu tiên những đối tượng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi, đối với những đối tượng tốt nghiệp khác chuyên ngành dự thi thì phải học bổ sung kiến thức nhằm đảm bảo có nền tảng kiến thức nhất định khi theo học chính thức, việc tổ chức lớp bổ sung kiến thức được tổ chức như đối với lớp học chính thức. Việc tổ chức thi tuyển sinh luôn được thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường, đảm bảo công bằng, khách quan, và bảo mật nhằm tuyển chọn được những thí sinh thật sự muốn tham gia và có năng lực học tập [H02.02.03.02 – 04, H05.05.01.01].

Để đáp ứng tiêu chuẩn về kiến thức trong CDR, trong thời gian học chính thức, các học phần đều được đánh giá bởi 2 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 40-50%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 50-60%), lịch thi được xây dựng phù hợp với hình thức đào tạo và đặc điểm của người học, có thể thi khi học xong tất cả các học phần hoặc thi cuốn chiếu, lịch thi được công bố trước khi thi ít nhất 2 tuần. Việc tổ chức đánh giá học tập được quy định rõ trong quy định đào tạo thạc sĩ của Trường. Nếu không đồng ý với kết quả thi, người học được quyền phúc khảo. Để đánh giá việc đáp ứng CDR của chương trình đào tạo, phương pháp đánh giá được sử dụng nhiều dạng: bài thi giấy, bài thi trên máy tính, làm tiểu luận, thuyết trình tùy theo từng học phần. Những học phần lý thuyết thì thường sử dụng kiểm tra dạng thuyết trình, tiểu luận để đánh giá kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp. Những học phần gắn liền thực tiễn thường được kiểm tra dạng bài tập xử lý tình huống... Thời gian tới, để tăng cường kiểm tra, đánh giá người học đáp ứng CDR, Trường cần nghiên cứu, triển khai thêm nhiều hình thức đánh giá như criterion-referenced và norm-referenced tests, vấn đáp dành cho ngoại ngữ...

[H05.05.01.02, H03.03.01.02, H05.05.01.03-04, H01.01.01.06-08, H01.01.01.06-08, H04.04.01.07-08, H04.04.01.10, H05.05.01.10, H05.05.01.14].

Thực hiện luận văn nhằm giúp người học rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện luận văn, người học luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được GVCN triển khai các công việc liên quan, quy trình xét duyệt đề tài, phân công GVHD, quy trình bảo vệ luận văn, quy định về bảo vệ luận văn [H05.05.01.05-09, H04.04.03.01-03, H05.05.01.02, H05.05.01.10-11].

Ngoài ra, người học còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức bế giảng, cấp bằng tốt nghiệp [H05.05.01.12-13].

2. Điểm mạnh:

Có quy trình đánh giá từ khâu tuyển sinh đến học tập đến đảm bảo CDR.

3. Điểm tồn tại:

Cần đa dạng hóa các hình thức đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu để hoàn thiện bổ sung phương pháp đánh giá	Tiểu ban QTKD, giảng viên, Viện ĐTSĐH	Hàng năm	
2	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu các hình thức đánh giá khác để áp dụng	Trường, Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	Từ 2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả:

Để giúp người học hiểu và chủ động trong việc đánh giá kết quả học tập, tất cả các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường thông qua Quy định đào tạo, chương trình đào tạo, chương trình dạy học và đề cương học phần, sổ tay HV. Trường ban hành quy định về thi, chấm thi kết thúc học phần trong đó quy định về các nội dung liên quan nhằm giúp học viên có đầy đủ thông tin cần thiết [H05.05.02.02]. Trước kỳ thi ít nhất 2 tuần, lịch thi được công bố cho học viên biết để chuẩn bị. Ngoài ra, GVCN còn trực tiếp sinh hoạt với người học vào đầu mỗi khoá học để trao đổi trực tiếp và giải đáp những thắc mắc nhằm đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ các quy định về đánh giá kết quả học tập [H05.05.02.01, H05.05.01.05].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập được quy định cụ thể về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số các bài kiểm tra cũng như cơ chế khiếu nại, phản hồi của người học [H05.05.01.02, H01.01.01.02-04, H01.01.01.06-08].

Trong buổi học đầu tiên, GV thông báo công khai phương pháp kiểm tra, đánh giá theo qui định thi kết thúc học phần và cách tính điểm các hệ, bậc đào tạo theo tín chỉ của trường rất rõ ràng như sau: (1) đối với điểm quá trình phải có ít nhất 03 điểm đánh giá, GV có thể sử dụng nhiều hình thức đánh giá quá trình khác nhau; (2) Đối với điểm thi kết thúc học phần bắt buộc có trọng số 60% hoặc 70% đối với các học phần chỉ có lý thuyết, 60% hoặc 50% đối với các học phần kết hợp lý thuyết với thực hành. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần do khoa/bộ môn đề xuất, được hiệu trưởng phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần. Điểm thi được công bố chậm nhất hai tuần sau khi môn thi kết thúc [H01.01.01.06-8], [H05.05.02.03].

Trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi kết thúc học phần được công bố trên UIS, HV được nộp đơn phúc khảo bài thi [H05.05.02.04].

Ngoài điểm thi kết thúc học phần, luận văn ThS là hình thức đặc biệt để đánh giá HV cao học. Hiện nay Viện ĐTSĐH có quy trình rõ ràng trong việc thực hiện luận văn ThS [H05.05.01.11].

2. Điểm mạnh:

Quy định về đánh giá kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và đảm bảo HV nắm rõ cơ chế, quy định về đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có cơ chế đánh giá việc nhận thông tin và hiểu rõ quy định về đánh giá của HV.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng nhiều phương pháp đánh giá với thời gian đánh giá linh hoạt	Tiểu ban QTKD, giảng viên, Viện ĐTSĐH	Hàng năm	
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường kênh thông tin đến HV và xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận và hiểu thông tin của người học	Trưởng, Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSĐH	2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả:

Với mục tiêu giúp người học nhận thức đúng đắn về kết quả học tập của bản thân, cũng như tạo điều kiện tối đa cho người học phát huy kỹ năng và kiến thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập được xây dựng đa dạng, đảm bảo có giá trị, công bằng và

đáng tin cậy. Các phương pháp đánh giá được thực hiện theo từng học phần, tùy thuộc nội hàm của học phần là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Khi đó, phương pháp đánh giá được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm... [H03.03.01.01].

Để đánh giá kết quả học tập được chính xác, Trường ban hành quy định về xây dựng đề thi, qui trình xây dựng đề thi nhằm đảm bảo đánh giá đúng kiến thức người học với phương pháp phù hợp và cũng để bảo mật đảm bảo công bằng cho người học, sau mỗi kỳ thi, đề thi lại được xem xét mức độ khó để rút kinh nghiệm cho các đợt thi sau. Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá kết quả học tập, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định, đề thi hiện nay được giảng viên giảng dạy ra đề nên một phần vẫn chưa đảm bảo khách quan, cần xây dựng ngân hàng đề thi để tăng tính khách quan và đánh giá kết quả học tập tốt hơn [H05.05.03.01-04]. Về độ tin cậy và công bằng, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết được bộ môn phê duyệt để đảm bảo tính hiệu lực đánh giá trước khi chuyển về phòng KT-QLCL in ấn. Đồng thời GV phải chấm thi theo hướng dẫn cụ thể trong qui định về thi kết thúc học phần của Trường [H05.05.03.05-06].

2. Điểm mạnh:

Đảm bảo đánh giá đúng kết quả học tập của người học, giúp người học tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có ngân hàng đề thi.

Chưa tổ chức hội thảo về phương pháp đánh giá để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy	Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các phương pháp	Tiểu ban QTKD, Phòng KT-	2019-2020	

	điểm mạnh	đánh giá kết quả học tập	QLCL, giảng viên, Viện ĐTSDH		
2	Khắc phục tồn tại	- Lập ngân hàng đề thi, hoặc ra đề chéo giữa các giảng viên - Tổ chức hội thảo đánh giá phương pháp đánh giá	Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSDH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả:

Nhằm tạo điều kiện cho người học nhanh chóng biết được kết quả đánh giá kết quả học tập để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, Trường có quy định về thời gian giảng viên chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá. Để người học đánh giá đúng kết quả học tập qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai thang điểm, đáp án, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó, giúp người học tự biết phần học nào yếu, phần học nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H05.05.04.01]. Có thể nói, 100% người học hài lòng về thời gian thông báo kết quả học tập vì thông tin được cung cấp nhanh chóng kịp thời theo đúng thời gian quy định qua nhiều kênh như trang thông tin điện tử của Trường, Viện ĐTSDH và người học có thể tra cứu trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo qua tài khoản sử dụng cá nhân được Trường cung cấp [H05.05.04.02].

Kết quả đánh giá cho thấy người học thường khá hài lòng với phương pháp đánh giá vì rất ít khi có sự thắc mắc hay khiếu nại của người học, thường chỉ có một vài người học đề nghị phúc khảo kết quả đánh giá nhưng cũng không thường xuyên, tỷ lệ luôn chỉ chiếm dưới 1%.

2. Điểm mạnh:

Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và để tra cứu, tạo điều kiện cho người học thắc mắc khiếu nại nếu có.

3. Điểm tồn tại:

Khó khăn trong việc nắm bắt việc cải thiện việc học tập của người học sau khi nhận kết quả đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến quy trình đánh giá kiểm tra để tạo điều kiện tối đa cho người học trong việc đánh giá và nhận kết quả đánh giá	P. KT-QLCL, Viện ĐTSDH	2019-2020	
2	Khắc phục tồn tại	Chủ động trao đổi với người học để tìm hiểu việc điều chỉnh quá trình học tập	Tiểu ban QTKD, Viện ĐTSDH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5: *Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.*

1. Mô tả:

Đối với thi tuyển sinh, theo quy định của Bộ GD&ĐT thì thí sinh được phúc khảo sau khi biết kết quả thi, và quyền này của thí sinh được Trường thực hiện nghiêm túc, việc phúc khảo bài thi được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, Viện ĐTSDH, trong đó quy định rõ về thời gian nộp đơn đề nghị phúc khảo kèm mẫu đơn. Sau khi chấm phúc khảo, kết quả phúc khảo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường trong thời gian quy định [H05.05.05.01].

Trong quá trình học tập, kết quả đánh giá cho thấy người học thường khá hài lòng với phương pháp đánh giá vì rất ít khi có sự thắc mắc hay khiếu nại của người học về kết quả đánh giá, thường chỉ có một vài người học đề nghị phúc khảo kết quả đánh giá nhưng cũng không thường xuyên, tỷ lệ luôn chỉ chiếm dưới 1% [H05.05.05.02]. Tuy nhiên, thông tin về phúc khảo luôn được thông báo công khai cho người học qua nhiều kênh như trang thông tin điện tử của Trường, Viện ĐTSĐH, trao đổi trực tiếp của GVCN, nhằm đảm bảo người học hiểu về quyền được phúc khảo cũng như quy trình phúc khảo [H05.05.05.02].

2. Điểm mạnh:

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của người học.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của người học về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các kênh thông báo các quy định quy trình đến người học.	P. KT-QLCL, Viện ĐTSĐH	2019	
2	Khắc phục tồn tại	Khảo sát đánh giá việc tiếp cận quy trình khiếu nại của người học.	Tiểu ban QTKD, giảng viên, Viện ĐTSĐH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 6/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Trường đã xây dựng và công khai các quy định về đánh giá kết quả học tập và đảm bảo tất cả người học đều được tiếp cận với cách thức dễ dàng nhất và hiểu rõ ràng. Phương pháp đánh giá được xác định khoa học, đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của người học. Ngoài ra, việc thông báo kết quả đánh giá học tập cũng được thông báo nhanh chóng qua nhiều kênh, giúp người học biết để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập của bản thân. Quyền khiếu nại của HV cũng được đáp ứng qua những quy định qui trình về tiếp nhận và xử lý khiếu nại phúc khảo. Tuy nhiên, hạn chế là chưa đánh giá được mức độ điều chỉnh công tác học tập của người học sau khi đánh giá kết quả học tập.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 5:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,20	5	100 (5/5)
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5						6				

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Mở đầu:

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia

các loại hoạt động nghiên cứu khoa học và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của giảng viên. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với quy định chung của Trường. Căn cứ theo chiến lược phát triển giai đoạn 2013-2020 [H4.04.01.01] và thực hiện công tác quy hoạch, Trường đã ban hành các văn bản về hành lang pháp lý; quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường; quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Ban, Bộ môn thuộc khoa và tương đương thuộc Trường [H6.06.01.01]. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.02]. Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.01.03], [H6.06.01.10]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng. Việc tuyển dụng được thực hiện theo qui trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.04]. Hiện nay, đội ngũ giảng viên trong chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ được quy hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. **Tổng số giảng viên tham gia chương trình là 203 giảng viên, trong đó có 154 giảng viên trực tiếp giảng dạy trên tổng số 186 giảng viên cơ hữu và 17 giảng viên thỉnh giảng. Độ tuổi bình quân của giảng viên cơ hữu trực tiếp giảng dạy là 39 tuổi; số cán bộ đạt trình độ tiến sĩ là 23, chiếm tỷ lệ 15%; Phó Giáo sư là 03, chiếm tỷ lệ 2% [H06.06.01.03].** Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các giảng viên

kiêm nhiệm, giảng viên thỉnh giảng là các giảng viên có uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và nước ngoài [H06.06.01.03, H06.06.01.05].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng lộ trình phát triển giảng viên trong giai đoạn 5 năm. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của giảng viên và lực lượng giảng viên sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H06.06.01.04].

Bảng 6.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	
1	Phó Giáo sư	7	2	1	4
2	Tiến sĩ khoa học	1	1	0	0
3	Tiến sĩ	33	13	10	13
4	Thạc sĩ	159	138	21	0
	Tổng số	203	154	32	17

Bên cạnh đó, việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu và các chế độ phúc lợi xã hội của GV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định hiện hành [H06.06.01.11].

Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia của các giảng viên kiêm nhiệm của Trường và giảng viên thỉnh giảng là các nhà khoa học, giảng viên có uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và nước ngoài [H06.06.01.05, H06.06.01.06].

Tất cả giảng viên của chương trình đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp [H06.06.01.06].

Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn theo quy định [H06.06.01.07]. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng giảng viên được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các giảng viên trẻ trước khi đứng lớp đều được 1 giảng viên có kinh nghiệm kèm cặp bồi dưỡng về chuyên môn.

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với giảng viên dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích nghiên cứu khoa học của giảng viên nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H06.06.01.08].

Trong 5 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho chương trình đào tạo, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ, chức danh Phó giáo sư về giảng dạy cho chương trình. Trường khoa chuyên môn luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho giảng viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình [H06.06.01.09, H06.06.01.10].

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của giảng viên cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Hàng năm, Trường và khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với giảng viên nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho giảng viên. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H06.06.01.11].

Theo kế hoạch của Trường, hàng năm khoa luôn chú ý tiến hành rà soát, quy hoạch giảng viên.

2. Điểm mạnh:

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) được thực hiện tốt và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo.

Đội ngũ giảng viên của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Chương trình có đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại:

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ giảng viên còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của giảng viên cơ hữu trong phạm vi chương trình, khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát các chính sách thu hút giảng viên có học vị tiến sĩ, PGS, thạc sĩ nước ngoài. - Hoàn thiện, các chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ giảng viên tích cực tham gia NCKH.	Phòng TC - HC, Khoa chuyên môn Viện ĐTSDH	Năm 2020- 2021 Năm 2020- 2021	
2	Khắc phục tồn tại	Tuyển dụng giảng viên cơ hữu yêu cầu về độ tuổi dưới 45 đối với người học vị TS, dưới 50 đối với người có chức danh GS, PGS để sử dụng lâu dài	BGH, P.TC - HC, Khoa chuyên môn	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Do đặc thù về đào tạo của chương trình SDH, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy sau khi tuyển sinh đều phải có trình độ học vị từ TS trở lên.

Để đo lường và đánh giá khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT Tiểu ban QTKD đã sử dụng chỉ số quy đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent -FTE) và tỷ lệ GV/HV. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. 1 FTE tương đương với 40 giờ làm việc một tuần, 44 tuần/năm theo qui định tại quy chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian). GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (xem bảng 6.2).

Bảng 6.2: Số lượng GV của chương trình QTKD trong 5 năm gần đây

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó giáo sư	3	0	3	3	100%
Giảng viên toàn thời gian	7	4	11	11	100%
Giảng viên không toàn thời gian	2	1	3	1.5	100%
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	14	3	17	8.5	100%
Tổng số	26	8	34	24	100%

Để tính FTE của người học, chương trình dựa trên lượng thời gian đầu tư cho việc học. Do đặc thù của CTĐT chủ yếu là các đối tượng vừa làm vừa học. Vì vậy, giờ học của HV là bán thời gian. 1 FTE tương đương 24 giờ học/tuần thì FTE của một HV bán thời gian có chương trình học 12 giờ/tuần sẽ là 0.5 (xem bảng 6.2).

Bảng 6.3: Tỷ lệ giảng viên/người học của chương trình 5 năm gần đây

Năm học (1)	Số lượng học viên (2)	Tổng số FTEs của giảng viên (3)	Tổng số FTEs của người học (4=2*0.5)	Tỷ lệ giảng viên/người học (5=3/4)
----------------	--------------------------	------------------------------------	---	---------------------------------------

2014	252	24	126	0,190
2015	124	24	62	0,387
2016	98	24	49	0,489
2017	78	24	39	0,615
2018	50	24	25	0,960

Hàng năm, chương trình cũng mời thêm giảng viên là những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín và kinh nghiệm chuyên môn từ các cơ quan nghiên cứu đến giảng dạy. Số giờ giảng do giảng viên mời ngoài đảm nhiệm chiếm khoảng 17% số học phần của chương trình [H06.06.01.03, H06.06.01.06].

Vào cuối mỗi năm học, các giảng viên đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá được thực hiện theo qui trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với viên chức [H06.06.02.01, H06.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên TĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp [H06.06.01.02, H06.06.02.01].

2. Điểm mạnh:

Khối lượng công việc của giảng viên đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác.

Đội ngũ giảng viên của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề.

3. Điểm tồn tại:

Do nhu cầu xã hội và Trường trực thuộc Bộ Tài chính (trong những năm 2013, 2014 cần chuẩn hóa cán bộ của ngành) nên Bộ GD&ĐT giao chỉ tiêu Trường cố gắng thực hiện và giảm dần trong những năm tiếp theo.

Việc đo lường các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng chưa có những tiêu chí cụ thể.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh và hoàn thiện các tiêu chí TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức.	Phòng TC-HC, Viện ĐTSĐH, Khoa chuyên môn	Năm 2020- 2021	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của giảng viên.	P. Khảo thí – QLCL Viện ĐTSĐH	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả:

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, nghiên cứu khoa

học, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên gồm: 1-Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; 2-Có bằng Tiến sĩ đúng chuyên ngành trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giảng viên giảng dạy đại học. 3-Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4-Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5-Lý lịch bản thân, lý lịch khoa học rõ ràng [H06.06.03.01].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí khi có các đợt tuyển dụng tập trung [H06.06.03.02].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn giảng viên, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng (tuyển chọn) để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Kết quả tuyển dụng (tuyển chọn) được công bố công khai. Đối với tuyển dụng giảng viên, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các giảng viên được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 1 năm tập sự, khoa sẽ cử 1 giảng viên hướng dẫn trực tiếp cho giảng viên tập sự [H06.06.03.03].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên của chương trình được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, qui trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H06.06.01.08].

2. Điểm mạnh:

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các giảng viên được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế.

Tiêu chí tuyển dụng cao (chỉ tuyển người đã có trình độ TS) và chưa cụ thể đối với từng chuyên ngành, do đó việc tuyển dụng giảng viên đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai các thông tin và tiêu chí tuyển dụng GV trên các phương tiện truyền thông.	Phòng TC - HC, Khoa chuyên môn	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	- Rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. - Cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng giảng viên đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CT	P.TC - HC, Khoa chuyên môn	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá.

1.Mô tả:

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của chương trình, đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt.

Mặc dù, ứng viên được tuyển làm giảng viên của Trường Đại học Tài chính-Marketing nói chung đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm, nhưng sau khi trúng tuyển, họ đều được cử đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm do Trường tổ chức [H06.06.04.01]. Đội ngũ giảng viên cũng rất tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và có nhiều công trình khoa học có chất lượng [H06.06.07.01]. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của giảng viên luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng KT-QLCL phối hợp với Viện ĐTSĐH lấy ý kiến phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá khuyết danh. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của học viên đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Kết quả phản hồi cho thấy HV đánh giá cao hoạt động giảng dạy của giảng viên [H06.06.04.02].

Trường có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên [H06.06.02.01]. Trên cơ sở đó, vào cuối mỗi năm học, các giảng viên đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc TĐG căn cứ theo chức năng nhiệm vụ và nhiệm vụ cụ thể được giao. **Bên cạnh đó, Trường ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá năng lực của GV như phương thức, quy trình đánh giá được lãnh đạo các cấp thảo luận thống nhất.** Sau đó, bộ môn và lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá [H06.06.02.02].

Công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm giúp các cá nhân TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên và nắm bắt tình hình về giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên đối với chương trình, từ đó có định hướng điều chỉnh cho phù hợp [H06.06.02.02].

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực giảng viên đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp [H06.06.04.01, H06.06.02.01, H06.06.02.02].

2. Điểm mạnh:

Tỷ lệ giảng viên của chương trình có học hàm, học vị cao, đa số giảng viên có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức độ tốt.

3. Điểm tồn tại:

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ giảng viên còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cải tiến các chế độ chính sách đãi ngộ để GV an tâm giảng dạy, cống hiến.	Phòng TC - HC.	Năm 2020- 2021	
2	Khắc phục tồn tại	Trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho giảng viên, nhất là nâng cao năng lực về ngoại ngữ	P.TC - HC, Viện, Khoa chuyên môn	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Trong chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu, đề xuất cụ thể của giảng viên (qua đề xuất chung của khoa, bộ môn). Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giảng viên của khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường. Hàng năm, khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn gửi đến Trường để Trường xây dựng thành kế hoạch chung [H06.06.05.01].

Đội ngũ giảng viên của chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ hàng năm luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn. Để đáp ứng nguyện vọng đó của các giảng viên, hàng năm Trường luôn xác định cụ thể các lĩnh vực đào tạo nhằm nâng trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy. Trong thời gian qua, những hoạt động đào tạo đã được Trường triển khai và thu hút sự tham gia đông đảo đội ngũ giảng viên như: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các khóa bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học [H06.06.04.01].

Trường và khoa chuyên môn có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài [H06.06.04.01]. Để đẩy nhanh tiến độ giảng viên đạt chuẩn học vị tiến sĩ, Trường có nhiều chính sách như: giảm 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên học nghiên cứu sinh diện tập trung; giảm 50% giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên học nghiên cứu sinh diện không tập trung; hỗ trợ 100% học phí học tập trong thời gian học nghiên cứu sinh [H06.06.01.10, H06.06.02.01]. Trường và khoa chuyên môn công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ giảng viên trẻ tham gia dự tuyển [H06.06.04.01].

Chương trình luôn khuyến khích giảng viên phối hợp, liên kết nghiên cứu với các giảng viên từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. Giảng viên trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các giảng viên, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín [H06.06.07.01].

Ngoài các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Trường tổ chức, về cơ bản, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của khoa chủ yếu là tự đào tạo thông qua hình thức tọa đàm, hội thảo, tự học ngoại ngữ, phát triển kỹ năng giảng dạy [H06.06.05.01, H06.06.05.02].

2. Điểm mạnh:

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích giảng viên tham gia các chương trình tiến sĩ và các khóa đào tạo ngắn hạn.

Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho giảng viên nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm, nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng có sự tham gia giảng dạy của giảng viên nước ngoài.

3. Điểm tồn tại:

Việc đào tạo, bồi dưỡng giảng viên ở nước ngoài còn hạn chế. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ theo hình thức tập trung chưa đáp ứng tốt yêu cầu của giảng viên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các chính sách, cơ chế hỗ trợ để khuyến khích giảng viên học tập nâng cao trình độ.	Phòng TC - HC, Khoa chuyên môn	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	- Thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học.	P.TC - HC, Viện, Khoa	Năm 2020-2021	

		Đẩy mạnh đưa giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài. - Thay đổi hình thức tổ chức bồi dưỡng về ngoại ngữ theo nhu cầu riêng của từng giảng viên			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Với từng chức danh công việc, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy [H06.06.06.01]. Hàng năm, khoa chuyên môn tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H06.06.02.01, H06.06.02.02].

Những giảng viên hoàn thành tốt công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho giảng viên sẽ tạo động lực cho giảng viên phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H06.06.02.02].

Hàng năm, khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp giảng viên của khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua khen thưởng hàng năm, lãnh đạo khoa, Trường sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá kết quả xếp loại lao động đối với giảng viên. Kết quả xếp loại lao động

của giảng viên sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho giảng viên. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H06.06.02.02, H06.06.06.01].

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các giảng viên theo chức danh. Trong 1 năm công tác, ngoài việc giảng viên phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, giảng viên còn phải có 1 công trình nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó, Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H06.06.06.02]. Trong các năm 2017-2018, nhiều giảng viên được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H06.06.06.03]. Tuy nhiên việc phối hợp trong NCKH giữa các tổ bộ môn chưa đạt hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh:

Phần lớn giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy).

Nhiều giảng viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại:

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các giảng viên cùng tổ bộ môn và với các giảng viên của các tổ bộ môn khác trong chương trình chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy	Duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực	Phòng	Năm 2020-	

	điểm mạnh	cho GV tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	TC - HC, Phòng QLKH	2021	
2	Khắc phục tồn tại	Soạn dự thảo về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các giảng viên của khoa.	P.QLKH, Viện, Khoa	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ giảng viên. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch hàng năm, các giảng viên luôn đề ra những mục tiêu nghiên cứu khoa học cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn HV nghiên cứu khoa học) đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Kết thúc năm công tác, khoa và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên [H06.06.07.01, H06.06.07.02].

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được thông qua bởi một Hội đồng nghiệm thu với các thành viên là những người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của giảng viên. Các ấn phẩm khoa học của giảng viên được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có phản biện kín nhằm đảm bảo về chất lượng. Từ năm 2015 đến nay, mỗi năm khoa đều có 1 số bài viết của giảng viên đăng trên tạp chí uy tín [H06.06.07.01].

Mặc khác, chương trình đào tạo thạc sĩ là chương trình mang tính khoa học và ứng dụng cao, do đó giảng viên tham gia chương trình có phong trào nghiên cứu khoa học mạnh. Số lượng đề tài các cấp, các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí khoa học chuyên

ngành cao [H06.06.07.01]. Bên cạnh các bài báo khoa học GV còn thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở và cấp quốc gia, cấp bộ hoặc cấp tỉnh [H6.06.07.02].

Số lượng GV tham gia đề tài NCKH các cấp, tham gia viết sách của Trường ngày càng tăng. Đây là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng bài giảng và định hướng nghiên cứu cho các HV khi thực hiện các luận văn thạc sĩ [H6.06.07.01].

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Trường cũng nhận định rằng, GV chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng các kết quả NCKH. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

2. Điểm mạnh:

Tất cả giảng viên của chương trình luôn vượt định mức số giờ nghiên cứu khoa học hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ giảng viên tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình. Các bài báo của đội ngũ giảng viên được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế (trong đó có các tạp chí có chỉ số ISSN và Scopus), có chất lượng cao.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, số lượng giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều.

Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chế độ khen thưởng GV vượt giờ nghiên cứu khoa học, GV có bài báo quốc tế.	Phòng TC - HC, Phòng QLKH, Khoa chuyên môn	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	- Khoa sẽ tham gia đấu thầu chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước. - Hội đồng khoa ưu tiên đề xuất với Trường những công trình nghiên cứu có tính liên ngành và ứng dụng của giảng viên. - Khoa có hình thức khen thưởng (ưu tiên tăng lương trước thời hạn) đối với các giảng viên có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín	P.QLKH, Khoa chuyên môn	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có năng lực ngoại ngữ khá, do vậy, công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học đã đạt được những thành tích nổi bật.

Trong giảng dạy, đội ngũ giảng viên hoàn thành vượt mức số giờ giảng theo quy định và đa số giảng viên có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao. Trong NCKH, đội ngũ giảng viên thực hiện chủ trì đề tài và tham gia nhiều loại hình nghiên cứu, hoàn thành vượt mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều giảng viên được khen thưởng về thành tích NCKH.

Công tác đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên của khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của giảng viên, phù hợp với chiến lược phát triển đại học ứng dụng của Trường.

Tuy nhiên công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ giảng viên còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của giảng viên cơ hữu trong phạm vi chương trình, khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ giảng viên nhất là những giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 6:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,43	7	100 (7/7)
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.

Mở đầu:

Đội ngũ nhân viên của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Tài chính-Marketing luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều cán bộ nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tạo được môi trường lành mạnh nên cán bộ nhân viên hỗ trợ yên tâm công tác và cống hiến. Các hoạt động hỗ trợ hiệu quả sẽ dẫn đến hoạt động trong trường học thông suốt, kết quả học tập và giảng dạy sẽ tốt hơn.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện, đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ phòng thực hành mô phỏng, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Thư viện Trường có đội ngũ nhân viên đủ về số lượng và năng lực phục vụ cho học viên, sinh viên toàn trường nói chung và học viên của Viện ĐTSĐH nói riêng [H07.07.01.01, H07.07.01.02].

Thư viện Trường có đội ngũ cán bộ gồm 12 người. Thư viện có phòng phục vụ bạn đọc chuyên cung cấp tư liệu nhóm ngành kinh tế và quản lý với 4 cán bộ phụ trách và phục vụ tại khu thư viện sau đại học của Trường [H07.07.01.01, H07.07.01.02].

Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin, lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của giảng viên, người học trong trường, trong khoa [H07.07.01.04, H07.07.01.05, H07.07.01.06, H07.07.01.08, H07.07.01.09, H07.07.01.10]. Các công cụ tra cứu tài liệu được cải tiến định kỳ, do vậy trình độ của đội ngũ nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn cao luôn được tập huấn và bồi dưỡng nghiệp vụ định kỳ [H07.07.01.02, H07.07.01.03]. Hàng năm, theo quy định của Trường, Thư viện đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về khả năng

phục vụ bạn đọc để kịp thời có sự điều chỉnh, đáp ứng tốt yêu cầu của người học và giảng viên [H06.06.04.03, H07.07.01.07].

Tại phòng tư liệu phục vụ việc học tập, nghiên cứu khoa học bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ hiện có 1 nhân viên phụ trách phòng đọc sách dành cho học viên của viện làm việc theo thời gian biểu được thông báo công khai [H07.07.01.11, H07.07.01.12, H07.07.01.13].

Với đội ngũ cán bộ phụ trách phòng thực hành mô phỏng, người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học, được củng cố và mở rộng hơn kiến thức chuyên môn của mình [H07.07.01.14].

Hiện nay, bộ phận phụ trách hệ thống công nghệ thông tin của trường là trung tâm TT-QLDL. Đội ngũ cán bộ làm việc ở các bộ phận này được sắp xếp hợp lý, có khả năng và năng lực chuyên môn cao [H07.07.01.15].

Về hệ thống CNTT, bộ phận phụ trách hệ thống CNTT của trường là Trung tâm Thông tin - Quản lý dữ liệu. Nhân viên thuộc đơn vị này hỗ trợ tích cực cho HV trong học môn Tin học và trong quá trình học tập, nghiên cứu, khai thác tài liệu. Đội ngũ cán bộ làm việc ở các bộ phận này được sắp xếp hợp lý, có khả năng và năng lực chuyên môn cao. Trung tâm Thông tin - Quản lý dữ liệu có 09 chuyên viên chuyên trách (08 cử nhân và 01 ThS) phụ trách tất cả các phòng máy của Trường. Nhiệm vụ của các chuyên viên là trực ở phòng máy và bảo quản máy trong giờ hành chính và giờ thực hành tin học [H07.07.01.01, H07.07.01.08, H07.07.01.06].

Trong công tác quản lý và hỗ trợ HV, phòng Công tác HV, phòng Quản lý đào tạo, các bộ phận dịch vụ hỗ trợ HV được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được những yêu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ HV trong học tập và nghiên cứu. **Bên cạnh đó, đơn vị quản lý hoạt động đào tạo của chương trình SDH được giao cho Viện ĐTSĐH, có 07 cán bộ hỗ trợ bao gồm: 03 Lãnh đạo có trình độ TS và 04 chuyên viên có trình độ ThS.** Viện ĐTSĐH là đầu mối, phối hợp với các đơn vị thuộc trường thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Trường [H07.07.01.17].

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Viện ĐTSĐH, **của Thư viện và Trung tâm Thông tin - Quản lý dữ liệu**, luôn hoàn thành tốt việc hỗ trợ học tập và nghiên cứu của HV trong quá trình học tập [H07.07.01.17].

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ cán bộ thư viện, công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo Thạc sĩ.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thường xuyên khảo sát phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cử các chuyên viên, KTV, NV tham gia các khóa tập huấn để tăng cường nghiệp vụ chuyên môn.	Thư viện, Trung tâm TT-QLDL	Năm 2020- 2021	
2	Khắc phục tồn tại	Định kỳ khảo sát HV, giảng viên về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên.	P.KT - QLCL, Viện, Khoa	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả:

Trường có quy định về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm [H06.06.03.01].

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H06.06.03.01]. Căn cứ đề nghị tuyển dụng của Viện trưởng, Trưởng đơn vị, Trường

xây dựng kế hoạch tuyển dụng đội ngũ nhân viên của Viện và các đơn vị phục vụ đào tạo. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H06.06.03.01]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Các tiêu chí tuyển dụng quan trọng gồm trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức và trình độ, kỹ năng sử dụng tin học của ứng viên [H06.06.03.01].

Trường, Viện và các đơn vị luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia) [H06.06.01.08, H06.06.03.01].

Trường, Viện và các đơn vị luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về quy hoạch, điều chuyển cán bộ công tác này được thực hiện tuần tự từng bước từ bộ môn, phòng, khoa, viện, Trường một cách công khai, minh bạch.

2. Điểm mạnh:

Trường xây dựng các tiêu chí tuyển chọn nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thực hành máy tính. Các tiêu chí là rõ ràng và được công khai.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tính minh bạch và công khai các tiêu chí tuyển chọn nhân viên.	Phòng TC - HC.	Năm 2020-2021	

2	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể tiếp cận được thông tin tuyển dụng nhiều hơn	P. TC - HC, Viện, Khoa	Năm 2020-2021	
---	-------------------	--	------------------------	---------------	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả:

Bên cạnh đội ngũ giảng viên, Viện ĐTSDH luôn đề cao vai trò của đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Hiện tại, bên cạnh đội ngũ hỗ trợ đông đảo từ Trường, Viện ĐTSDH có 07 cán bộ hỗ trợ bao gồm: 03 lãnh đạo có trình độ Tiến sĩ và 04 chuyên viên có trình độ Thạc sĩ.

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Viện ĐTSDH làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước và thực hiện trực ngoài giờ 05 ngày trong tuần [H07.07.03.01]. **Hiện tại, bên cạnh đội ngũ hỗ trợ khá lớn từ các đơn vị có liên quan trong Trường như; thư ký các khoa QTKD, khoa Thương Mại, Khoa Du Lịch, Marketing, Ngoại ngữ.... các phòng ban; Phòng Khảo thí-QLCL, Phòng Kế hoạch tài chính, Phòng Quản trị thiết bị, Trung tâm tin học - ngoại ngữ, Trung tâm thông tin – Quản lý dữ liệu, Thư viện. Lãnh đạo trường luôn đề cao vai trò của đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Để đánh giá năng lực của đội ngũ NV, các đơn vị đều triển khai thực hiện đồng bộ quy trình đánh giá do Trường quy định. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức năng nhiệm vụ theo chức danh, nhiệm vụ được giao. Sau đó, lãnh đạo đơn vị thực hiện đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá phản ánh rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Những đóng góp của đội ngũ nhân viên luôn được lãnh đạo quan tâm ghi nhận và giải quyết thấu đáo. Kết quả bình xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ nhân viên hàng năm đều đạt nhiều danh hiệu danh hiệu Lao động tiên tiến. Trong đó có cán bộ, nhân viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được nâng lương trước hạn. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Trường đối với đóng góp của đội ngũ hỗ trợ [H06.06.02.02, H07.07.03.02].**

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Viện và Trường.

Viện ĐTSĐH luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển nghề nghiệp cho cán bộ.

3. Điểm tồn tại:

Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp dẫn và thỏa mãn nhu cầu của các cán bộ.

Một số nhân viên còn chưa nhiệt tình, làm việc chưa thực sự khoa học.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Có chế độ khen thưởng như xét nâng lương trước hạn, khen thưởng các sáng kiến, cải tiến để khuyến khích tạo sự gắn bó lâu dài với nhà trường.	Phòng TC-HC, phòng ban	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	- Tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ. - Lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên.	P. KT - QLCL, Viện, Khoa	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu, đề xuất cụ thể của nhân viên (qua đề xuất chung của các khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan). **Trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên, kết quả khảo sát sẽ giúp lãnh đạo nắm được tâm tư nguyện vọng của viên chức và có kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ.** Căn cứ vào yêu cầu công việc và nhu cầu đào tạo của đội ngũ NV, các đơn vị sẽ xác định nhu cầu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ NV, làm cơ sở để Trường xây dựng các kế hoạch đào tạo cụ thể [H06.06.05.01].

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ của chương trình thạc sĩ luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ. Để đáp ứng nhu cầu đó của các nhân viên, hàng năm Trường luôn xác định cụ thể các nội dung cần bồi dưỡng cho nhân viên. Trong thời gian qua, những hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đã được Trường triển khai và thu hút sự tham gia của các nhân viên như: bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý đào tạo, công tác sinh viên và các khóa bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học... [H06.06.04.01].

2. Điểm mạnh:

Hàng năm, Trường và Viện ĐTSĐH luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Mặc dù, số lượng cán bộ hỗ trợ của Viện còn ít nhưng luôn đảm bảo sự trợ giúp tối đa cho người học.

3. Điểm tồn tại:

Các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích các nhân viên phòng ban tham gia các khóa tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn. Giao các phòng chủ động đề xuất các lớp học, khóa tập huấn có liên quan đến nghiệp vụ của đơn vị.	Phòng TC - HC, Các phòng ban chức năng.	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	- Định kỳ hàng năm, Trường, Viện tổ chức các khóa, lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. - Tạo điều kiện về thời gian để cán bộ hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên.	P. TC - HC, Viện, Khoa	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Lãnh đạo Trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Theo đó, Trường xây dựng hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

Hàng năm, căn cứ vào quy định của Trường về khối lượng công việc, mỗi NV hỗ trợ đều xây dựng kế hoạch công tác, đăng ký danh hiệu thi đua. Đây là cơ sở quan trọng cho quá trình phân công công việc và đánh giá kết quả công việc. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình, NV được

tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và tổ chức họp xét công khai, từng NV nhận xét đồng nghiệp mình và bình bầu phiếu kín. Căn cứ vào phiếu bầu và đánh giá công khai, chọn ra những NV tiêu biểu đề nghị khen thưởng. Những NV hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, Giấy khen của Hiệu trưởng, Chiến sỹ thi đua ngành tài chính, Chiến sỹ thi đua toàn quốc [H07.07.03.02, H06.06.02.02].

Đội ngũ nhân viên thư viện, trung tâm TT-QLDL cũng được khen thưởng và công nhận thành tích công tác theo đúng quy định về thi đua khen thưởng của Trường [H06.06.02.02].

Sự công nhận và khen thưởng hàng năm được triển khai chính là động lực cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H06.06.02.02].

Với tiêu chí đánh giá rõ ràng, quy trình đánh giá khách quan, đội ngũ NV đều rất tích cực hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, hệ thống tiêu chí đánh giá định lượng chất lượng công việc chưa hoàn thiện, Trường chưa tiến hành khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của nhân viên về các tiêu chí bình xét thi đua khen thưởng.

2. Điểm mạnh:

Viện ĐTSĐH có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, chuyên viên cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại:

Tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên chưa được lượng hóa cụ thể, cơ bản vẫn còn định tính.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy	Duy trì cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc. Rà	Các đơn vị trong	Năm 2020- 2021	

	điểm mạnh	soát công việc theo tuần, tháng, quý tháng để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên.	trường		
2	Khắc phục tồn tại	Viện xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ nhân viên trên cơ sở bộ tiêu chí của Trường.	Viện ĐTSDH	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn và sẵn sàng phục vụ. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên lớn.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 7:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 7								4,40	5	100 (5/5)
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.

Mở đầu:

Trường ĐHTCM đã xác định mỗi HV là trung tâm của ĐTSĐH vì vậy Trường đã xây dựng được qui trình và phân công trách nhiệm hỗ trợ HV trong quá trình học tập ngay từ giai đoạn tuyển sinh và trong suốt quá trình đào tạo. Chính sách tuyển sinh của Trường là rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; đồng thời các tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên... được rà soát hàng năm trên cơ sở ý kiến phản hồi của HV và nhà tuyển dụng. Để kiểm tra và hỗ trợ HV, Trường đã xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của HV cao học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV đã được triển khai. Ngoài ra, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường đã tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân HV.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả:

Trường có chính sách tuyển sinh dành cho CTĐT SĐH rõ ràng, đầy đủ, chi tiết. Căn cứ vào các quy chế đào tạo ThS của Bộ GD&ĐT và Trường, hàng năm, Trường đều xây dựng các kế hoạch và Thông báo tuyển sinh chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ [H08.08.01.01]. Thông báo tuyển sinh có đầy đủ các nội dung về đối tượng thi tuyển (chỉ xét tuyển trong trường hợp người nước ngoài đăng ký học trình độ thạc sĩ), đối tượng ưu tiên (theo quy định của Bộ GD&ĐT), môn thi tuyển [H08.08.01.02].

Thông báo tuyển sinh của Trường được gửi đến các cơ quan, tổ chức có liên quan như Thuế, Kho bạc Nhà nước, Hải quan, các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp... và được đăng tải trên trang chủ của khoa ĐTSĐH, nay là Viện ĐTSĐH [H08.08.01.03].

Trong quá trình xây dựng thông báo tuyển sinh, Trường có tham khảo ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để định hướng ngành đào tạo [H08.08.01.04]. Trong các thông báo tuyển sinh từ năm 2017 trở đi, Trường đã bổ sung điều kiện thâm niên công tác (tối thiểu 2 năm) dành cho các đối tượng dự thi có bằng đại học ngành khác với ngành đăng ký dự thi [H08.08.01.01, các thông báo tuyển sinh năm 2017].

2. Điểm mạnh:

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm (mặc dù có đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực khi rà soát, cập nhật chương trình đào tạo).

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thu thập, tổng hợp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động	Viện ĐTSĐH	- Hàng năm, trước khi lập kế hoạch tuyển sinh	
2	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đánh giá, dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm	Viện ĐTSĐH	Hàng năm, trước khi lập kế hoạch tuyển sinh	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả:

Tiêu chí tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT. Trên cơ sở văn bản pháp lý này, Trường xây dựng quy định đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó quy định chi tiết về kế hoạch tuyển sinh hàng năm.

Hàng năm, Trường đều xây dựng và công bố thông báo tuyển sinh [H08.08.02.01]. Thông báo tuyển sinh có nêu rõ môn thi tuyển, điều kiện miễn thi ngoại ngữ. Để thuận

tiện cho thí sinh trong việc chuẩn bị, Trường công bố đề cương ôn thi [H08.08.02.02] và tổ chức các lớp hệ thống kiến thức cho thí sinh, nhưng không bắt buộc [H08.08.02.03].

Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần [H08.08.02.04], Trường yêu cầu phải học bổ sung kiến thức, để đảm bảo đủ điều kiện dự thi.

Trước mỗi đợt tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc, trong đó có Ban đề thi và Ban chấm thi [H08.08.02.05]. Ban đề thi căn cứ đề cương ôn tập để ra đề thi và đáp án. Ban chấm thi căn cứ đáp án của đề thi đã sử dụng để chấm điểm. Kết quả thi được công bố công khai trong thời hạn quy định sau khi tổ chức thi tuyển. **Thí sinh có quyền được yêu cầu chấm phúc khảo theo các thông báo phúc khảo bài thi tuyển sinh được công bố rõ ràng trên website** [H08.08.02.06; H08.08.02.07; H08.08.02.08].

Sau mỗi kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh có họp đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tổ chức, trong đó có nội dung về tiêu chí và phương pháp đánh giá [H08.08.02.09].

Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của HV cao học năm thứ nhất

Năm học		Ứng viên		
Khóa		Số lượng đăng ký dự tuyển	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học
2014	5	259	193	188
2014	6	294	65	64
2015	7	256	124	124
2016	9	142	102	98
2017	10	78	54	52
2017	11	47	26	25
2018	12	40	34	32

2018	13	35	20	18
Tổng cộng		1.151	618	601

Ghi chú: Khóa 8 (năm 2016), Trường chỉ tuyển sinh đào tạo chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ, không tuyển sinh chuyên ngành QTKD.

Bình quân trong giai đoạn 2013-2018, tỷ lệ cạnh tranh là 1,86 (1.115/598); tỷ lệ nhập học bình quân là 98% (584/598).

2. Điểm mạnh:

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại:

Chưa lấy ý kiến phản hồi về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về tiêu chí tuyển chọn đầu vào	Viện ĐTSĐH	Trước khi lập kế hoạch tuyển sinh	
2	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến của HV đầu khóa về tiêu chí tuyển chọn đầu vào	Viện ĐTSĐH	Hàng năm, ngay sau khi khai giảng	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả:

Trong quá trình tổ chức đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ, Trường đã thiết lập và vận hành hệ thống giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học [H08.08.03.01].

Tiến độ thực hiện chương trình thông thường chia làm 4 học kỳ, trong đó 3 học kỳ đầu là các học phần trình độ thạc sĩ, học kỳ 4 là thời gian thực hiện luận văn của HV; mỗi học kỳ kéo dài 6 tháng, thời gian học tập bình thường là 2 năm [H08.08.03.02]. Khung thời gian này đảm bảo cho HV có học lực bình thường theo đuổi và hoàn tất chương trình học. Hoạt động đào tạo được thực hiện theo học chế tín chỉ, tạo ra cơ chế mềm dẻo, giúp người học chủ động lựa chọn phương án học tập phù hợp với điều kiện của từng cá nhân [H08.08.03.03].

Mỗi một khóa đào tạo, Viện ĐTSDH có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho từng lớp học phần, nhằm hỗ trợ cho HV trong thời gian học [H08.08.03.04]. Những HV vì lý do chính đáng có thể xin tạm dừng học tập để Trường xem xét phê duyệt. Hết thời gian tạm dừng học, HV sẽ đăng ký tiếp tục học tập [H08.08.03.05].

Kết quả học tập của HV được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; hình thành cơ sở dữ liệu UIS; HV có mã số truy cập để biết kết quả này [H08.08.03.06].

Bảng 8.2: Thống kê tình hình học tập của HV cao học theo khóa

Khóa đào tạo	Số nhập học	Số tạm ngưng	Năm tốt nghiệp			Số gia hạn	Số tốt nghiệp	Số xử lý học vụ
			2016	2017	2018			
Khóa 5	188	0	141	9	18	47	168	20
Khóa 6	64	5		51	6	18	57	12
Khóa 7	124	0			88	36	88	0
Khóa 9	98	0				0	0	0
Khóa 10	52	0				0	0	0

Khóa 11	25	0				0	0	0
Khóa 12	32	0				0	0	0
Khóa 13	18	0				0	0	0
Tổng	601	5	141	60	112	101	313	32

Ghi chú: Việc xử lý học vụ được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, với thời gian học tập tối đa (kể cả thời gian gia hạn) không vượt quá 2 năm so với thời gian đào tạo bình thường. Những học viên khi kết thúc thời hạn học tập tối đa, nhưng chưa hoàn thành CTĐT, sẽ bị xử lý học vụ và cho thôi học.

Đến thời điểm báo cáo, các khóa 5, 6, 7 đã kết thúc thời gian học tập theo lịch; các khóa còn lại (từ khóa 9 đến khóa 13) đang trong thời gian học tập. Do đó, việc xác định các tỷ lệ tốt nghiệp, gia hạn, thôi học, xử lý học vụ chỉ tính cho các khóa 5, 6, 7. Theo đó, tỷ lệ tốt nghiệp bình quân là 83,24%, tỷ lệ gia hạn là 26,86%, tỷ lệ tạm ngưng học tập là 1,33% và tỷ lệ xử lý học vụ là 8,51%. Trong số tốt nghiệp, tỷ trọng tốt nghiệp đúng hạn **tính trên số HV nhập học** đạt bình quân **74,47%** (lần lượt cho các khóa 5 – **75,00%**, khóa 6 – **79,69%**, khóa 7 – **70,97%**).

Tuy vậy, hệ thống giám sát của Trường chủ yếu mới chỉ ghi nhận, thống kê tiến độ học tập của HV, chưa thực sự giám sát sự tiến bộ của người học.

2. Điểm mạnh:

Có sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn.

Có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ.

Có quy trình giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

Có cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại:

Chưa giám sát sự tiến bộ và chưa có kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Định kỳ rà soát, đánh giá quy trình giám sát tiến độ học tập, rèn luyện của người học - Định kỳ lấy ý kiến người học về tính hợp lý của tiến độ học tập	Viện ĐTSĐH	- Hàng năm, khi kết thúc mỗi khóa đào tạo - Kết thúc mỗi học kỳ	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống cảnh báo cá nhân đối với kết quả học tập của HV	Phòng KT-QLCL	Năm 2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả:

Để hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập, mỗi khóa đào tạo, Trường có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho từng lớp học phần [H08.08.04.01]. Bên cạnh đó, Viện ĐTSĐH có bổ nhiệm ban cán sự lớp học phần [H08.08.04.02]. Nhiệm vụ của ban cán sự lớp là đầu mối giao tiếp giữa khoa quản lý, giảng viên, giáo viên chủ nhiệm với lớp học.

Một đặc thù của hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ là hầu hết người học đều đang đi làm tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; do đó vấn đề tìm kiếm việc làm không phải

là ưu tiên đối với người học. Trường có tổ chức lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động để đánh giá năng lực của người học sau khóa học [H08.08.04.03].

Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của HV cao học về chất lượng hỗ trợ, tư vấn người học [H08.08.04.04]. Nhìn chung HV hài lòng với chất lượng hỗ trợ, tư vấn của Trường [H08.08.04.05].

Định kỳ hàng năm, Viện ĐTSĐH có tổ chức các hoạt động thể thao phong trào cho HV cao học, nhằm tạo điều kiện giao lưu giữa HV các khóa, các ngành đào tạo và giữa HV với giảng viên, viên chức Trường [H08.08.04.06].

2. Điểm mạnh:

Có phân công cá nhân chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của từng khóa đào tạo.

Người học, người tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có qui trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Định kỳ đánh giá quá trình và kết quả công việc của GVCN - Định kỳ khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả hoạt động tư vấn	Viện ĐTSĐH	- Hàng năm, khi kết thúc khóa học - Hàng năm, khi kết thúc khóa học	
2	Khắc phục tồn	Xây dựng quy trình thực hiện triển khai hoạt động	Viện	Năm 2019-2020	

	tại	tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa	ĐTSDH		
--	-----	--------------------------------------	-------	--	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả:

Cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Tài chính-Marketing trong giai đoạn 2014 – 2018 đặt tại cơ sở 2C, Phở Quang, quận Tân Bình. Tại cơ sở này, Trường bố trí văn phòng Viện ĐTSDH, các khoa có liên quan đến chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD như khoa QTKD, khoa Thương mại, khoa Marketing... các phòng học cho HV cao học, Thư viện sau đại học, phòng y tế. Cơ sở có tầng hầm để xe, 6 tầng là phòng làm việc, phòng học, thư viện... Có 3 thang máy và 2 thang bộ, 1 thang thoát hiểm [H08.08.05.01]. Đầu năm 2018, Trường tiến hành di dời các khoa chuyên môn về cơ sở chính tại địa chỉ 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7; tuy nhiên, tại cơ sở 2C vẫn duy trì văn phòng Viện ĐTSDH, Thư viện sau đại học, Phòng y tế và các phòng học.

Cơ sở này nằm trong nội thành, ở vị trí thuận tiện cho việc đi lại, có nhiều cây xanh, không gian thoáng đãng, không khí trong lành, phù hợp để tổ chức hoạt động đào tạo. Ngoài ra, tất cả các đơn vị chuyên môn, đơn vị quản lý, phòng học, thư viện đều đặt trong cùng một cơ sở, tạo điều kiện tốt nhất cho HV học tập, nghiên cứu, tìm kiếm sự hỗ trợ từ giáo viên chủ nhiệm và giảng viên [H08.08.05.02]. Trường công khai nội quy về quy tắc ứng xử của người học, giảng viên tại cơ sở đào tạo này [H08.08.05.03].

Do đặc thù của người học là người đang làm việc và cư trú tại Tp.HCM; một số ít các tỉnh lân cận, đi và về trong ngày nên không có nhu cầu sử dụng ký túc xá. Trường cũng không tự xây dựng nhà ăn hay căn tin.

Hằng năm, Trường có tiến hành khảo sát người học về môi trường đào tạo. Nhìn chung, người học hài lòng về chất lượng môi trường [H08.08.05.04].

2. Điểm mạnh:

Có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Giảng đường, các phòng/khoa, thư viện, phòng y tế được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng.

Có khảo sát người học về môi trường và cảnh quan của cơ sở đào tạo.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Diễn tập phòng cháy chữa cháy - Kiểm tra định kỳ vận hành thang máy	Phòng Quản trị thiết bị	- Hàng năm - Hàng quý	
2	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ quan chức năng kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở dịch vụ quanh Trường	Phòng TC-HC	Hàng quý	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chuẩn 8 là một trong những tiêu chuẩn được Trường quan tâm, với những điểm mạnh nổi bật sau:

- Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật.

- Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng ưu tiên được xác định phù hợp quy định, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động.
- Có hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ học tập và rèn luyện của HV cao học.
- Có các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV.
- Trường có môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Bên cạnh đó, Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như:

- Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm.
- Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào.
- Chưa có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm của người học trình độ thạc sĩ.
- Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 8:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,80	5	100 (5/5)
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					

Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Mở đầu:

Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH của GV, SV là một trong những yêu cầu quan trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục. Trường đã từng bước hoàn thiện về cơ sở vật chất, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ HV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, v.v.... phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Hiện nay, Trường và các khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ (Khoa QTKD, khoa Thương mại, khoa Marketing, Cơ bản, khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch) có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Các lớp của chương trình được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại cơ sở 2C Phổ Quang, quận Tân Bình với các phòng học có sức chứa từ 35m² đến 640m². Tổng diện tích phòng học cơ sở này là 7.220 m². Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo bao gồm văn phòng khoa QTKD, khoa Thương mại, khoa Marketing, khoa Cơ bản, khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch là (6 x 90) = 540 m². Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu cho từng bộ môn và các trang thiết bị đảm bảo [H09.09.01.01, H09.09.01.02, H09.09.01.03].

Bảng 9.1: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình Cao học ngành QTKD

Nội dung	Đơn vị tính	Sử dụng cho chương trình Cao học QTKD		
		2016	2017	2018
Diện tích xây dựng cơ sở đào tạo	m ²			
1. Phòng làm việc cán bộ quản lý, giảng viên	m ²			
- Số phòng	phòng			
- Diện tích sử dụng	m ²			
- Diện tích bình quân/HV	m ² /người			
2. Giảng đường/phòng học	m ²	900	900	900
- Số phòng	Phòng	12	12	12
- Diện tích sử dụng	m ²	900	900	900
3. Hội trường	m ²	1.39		
- Số phòng	Phòng	3		
- Diện tích sử dụng	m ²	1.39		
4. Phòng máy tính				
- Diện tích sử dụng	m ²	846		
- Số máy tính sử dụng được	máy tính	660		

- Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	660
5. Thư viện		
- Số phòng	Phòng	6
- Diện tích sử dụng	m ²	459
6. Nhà thi đấu đa năng, sân bãi thể dục, thể thao	m ²	3.2

Các phòng học của các lớp Cao học chuyên ngành QTKD của Trường đều được trang bị đầy đủ máy lạnh, bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh, máy chiếu... [H09.09.01.02, H09.09.01.03].

Để thuận tiện cho giảng viên và HV khai thác các trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ dạy và học tại các phòng học và hội trường, các nhân viên phòng QTTB trực suốt trong các buổi học để quản lý tình hình sử dụng thiết bị và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong quá trình sử dụng.

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm mới và tăng cường máy móc, thiết bị được trang bị tại các phòng học, các đơn vị Phòng Ban, Khoa. Phòng QTTB thường xuyên tổ chức kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị đồng thời tổ chức mua sắm mới các máy móc, thiết bị. Do vậy, các thiết bị trong các phòng học và hội trường đều đảm bảo chất lượng, cơ bản đáp ứng đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo [H09.09.01.03].

Đồng thời, Trường đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cho thấy học viên hài lòng về phòng học đáp ứng các nhu cầu học tập [H09.09.01.01, H06.06.04.03].

2. Điểm mạnh:

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Số lượng phòng học, hội trường đảm bảo số lượng và chất lượng phục vụ tốt trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa

học.

3. Mặt tồn tại:

Cơ sở giảng dạy và các văn phòng khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ có khoảng cách địa lý khá xa nhau (từ đầu năm 2018) gây khó khăn cho giảng viên và học viên.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Làm tốt hơn nữa công tác bảo hành, bảo dưỡng các trang thiết bị để luôn đảm bảo trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Phòng QTTB	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Trang bị bổ sung phòng làm việc cho giảng viên để tiếp học viên tại cơ sở giảng dạy. Di dời cơ sở đào tạo sau đại học về trụ sở chính	Phòng QTTB, Phòng KHTC	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Ngày 27/05/2004 Thư viện Trường được thành lập theo quyết định số 17/QĐ/ĐHMK/TC với tên gọi: Thư viện Trường Đại học Bán Công Marketing, đến

năm 2010 Thư viện được đổi tên thành Thư viện Trường Đại học Tài chính - Marketing theo quyết định số 1623/QĐ - ĐH TCM ngày 13/10/2010 [H09.09.02.01].

Hiện nay, hệ thống thư viện trường được sắp xếp, bố trí hợp lý phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại 03 cơ sở đào tạo của Trường (quận 7, quận 9, 2C Phổ Quang) [H09.09.02.02]. Tại các phòng chức năng ở các cơ sở của thư viện đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị thiết yếu để hoạt động, ngoài hệ thống máy tính phục vụ truy cập internet cho người sử dụng, Thư viện còn trang bị hệ thống wifi phục vụ truy cập từ các thiết bị cá nhân. Các trang thiết bị được định kỳ sửa chữa đảm bảo phục vụ người sử dụng tốt nhất [H09.09.02.03]. Thư viện có trang thông tin điện tử (website) tại địa chỉ <http://thuvien.ufm.edu.vn>, để phục vụ người sử dụng tra cứu thông tin dễ dàng hơn.

Để phục vụ cho các học viên cao học với điều kiện đặc thù chỉ có thể tiếp cận thư viện vào buổi tối và cuối tuần, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ các đối tượng ngoài giờ hành chính, từ thứ 2 đến thứ 6 (7h30 đến 18h00) và thứ 7 (7h30 đến 16h30) theo hình thức kho mở. Nhằm quản lý thư viện hiệu quả, thư viện đã xây dựng hệ thống hướng dẫn, quy định và các quy trình sử dụng thư viện một cách khoa học và hợp lý... tạo điều kiện cho người sử dụng tiếp cận với các dịch vụ tại thư viện [H09.09.02.04].

Hàng năm, Thư viện phối hợp với khoa chuyên môn trong việc bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo thể hiện qua quy trình bổ sung tài liệu [H09.09.02.05]. Tính đến tháng 03/ 2019, tài liệu phục vụ cho chương trình cao học chuyên ngành QTKD là: 2.134 tựa/8.047 bản sách, 994 tựa luận văn thạc sĩ và 10 tạp chí chuyên ngành, cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung. Ngoài ra, thư viện có hệ thống cơ sở dữ liệu Proquest, cơ sở dữ liệu bài trích báo - tạp chí và một số ebooks thuê quyền truy cập từ Nhà Xuất bản Tổng hợp. Riêng đối với học viên cao học và nghiên cứu sinh còn được Nhà trường cấp một tài khoản để có thể truy cập thông tin và tài liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ [H09.09.02.06; H09.09.02.07]. Bên cạnh nguồn tài liệu bổ sung, thư viện còn nhận được nguồn tài liệu tài trợ từ Quỹ Châu Á, các cán bộ - giảng viên trong và ngoài trường [H09.09.02.08]. Đồng thời, Thư viện cũng tiến hành áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ

tiên tiến vào công tác xử lý tài liệu, tổ chức kho và phục vụ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng tiếp cận các nguồn học liệu có giá trị của thư viện [H09.09.02.09].

Thư viện cũng lưu trữ đầy đủ hệ thống đề cương chi tiết các học phần của chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ [H01.01.01.06; H01.01.01.07; H01.01.01.08].

Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện PSC zLIS 7.0 (Library Information System của Công ty PSC – Pyramid Software and Consulting) để quản lý tài nguyên, quản lý người sử dụng, phục vụ mượn trả tài liệu bằng công nghệ mã vạch... theo dõi hoạt động của thư viện và các nguồn học liệu nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.10]. Từ tháng 01/2019, Thư viện tại cơ sở 1 đã áp dụng công nghệ RFID cho việc đảm bảo an ninh và cho phép kiểm kê tài liệu, định hướng phát triển thư viện theo hướng tự động hóa [H09.09.02.11].

Hàng năm, Thư viện phối hợp với Phòng KT-QLCL tổ chức lấy ý kiến người sử dụng thông qua hình thức gửi phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát giúp Thư viện có thông tin để đề xuất bổ sung tài liệu, đầu tư cơ sở vật chất và cải tiến các dịch vụ... đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của từng chuyên ngành [H06.06.04.03; H09.09.02.12].

Thư viện Trường hiện là thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học phía Nam và Hội Thư viện Việt Nam. Cán bộ - Nhân viên Thư viện thường xuyên được trao đổi thông tin, kinh nghiệm và được hỗ trợ nghiệp vụ từ Hội và Liên Chi hội [H09.09.02.13]. Thư viện Trường còn hợp tác với các thư viện trường đại học có cùng chuyên ngành đào tạo để trao đổi, chia sẻ tài nguyên thông tin [H09.09.02.14].

2. Điểm mạnh:

Thư viện tổ chức quản lý hệ thống tài liệu một cách khoa học và tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng bằng nhiều phương tiện khác nhau.

Các cơ sở học tập của trường đều có Thư viện nên rất thuận tiện, người sử dụng không mất thời gian đi lại để sử dụng thư viện. Học viên có thể tiếp cận nguồn tài liệu phong phú tại bất cứ thời điểm và địa điểm nào không cần phải tới trường với tài khoản được nhà trường cấp.

Cán bộ thư viện đáp ứng tốt yêu cầu trong phục vụ và trong công tác chuyên môn.

3. Điểm tồn tại:

Nguồn học liệu bằng tiếng Anh hiện có tại Thư viện để phục vụ cho chuyên ngành QTKD còn chưa phong phú.

Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện duy trì cung cấp các tài khoản truy cập đến học viên. - Đội ngũ cán bộ thư viện sẽ tiếp tục phát huy các nghiệp vụ chuyên môn và có những cải tiến trong công tác quản lý hệ thống tài liệu khoa học để phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của trường.	Thư viện	Thường xuyên và liên tục từ năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành QTKD và sách/giáo trình tiếng Anh. - Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tại thư viện. - Triển khai liên kết với các thư viện đại học có cùng chuyên ngành đào tạo để chia sẻ, trao đổi tài nguyên thông tin	Khoa chuyên môn, Thư viện	Thường xuyên và định kỳ từ năm 2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Các phòng học thực hành tại các cơ sở đào tạo đảm bảo đủ cho tất cả các lớp. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.01.02, H09.09.03.01, H09.09.03.02, H09.09.04.01].

Các trang thiết bị trong phòng thực hành được sửa chữa, cập nhật và duy tu, bảo dưỡng đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H09.09.03.03]. Mỗi phòng thực hành đều có cán bộ phụ trách phòng thực hành; có hồ sơ theo dõi, nhật ký sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng các trang thiết bị tại các phòng học, phòng thực hành; quản lý việc sử dụng các trang thiết bị và đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H09.09.03.04].

Ý kiến phản hồi của người học cho thấy người học hài lòng về mức độ đáp ứng trang thiết bị dạy và học tại phòng học, phòng thực hành [H06.06.04.03].

2. Điểm mạnh:

Có đầy đủ phòng thực hành máy tính. Có nhân viên kỹ thuật trực trong suốt thời gian có lớp học, định kỳ sửa chữa bảo dưỡng các trang thiết bị.

3. Điểm tồn tại:

Chưa khảo sát thường xuyên ý kiến của học viên, giảng viên về chất lượng trang thiết bị.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị của các phòng thí nghiệm, phòng thực hành	P.QTTB, Trung tâm TT-QLDL	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục	Tiến hành khảo sát ý kiến HV, giảng viên	Trường, Phòng QTTB, Trung	Năm 2020-	

	tồn tại	theo định kỳ về chất lượng trang thiết bị	tâm TT-QLDL và Tiểu ban QTKD	2021	
--	---------	---	------------------------------	------	--

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Trường và các khoa có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, trang thông tin điện tử...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.01.03].

Trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi toàn trường của tất cả các cơ sở đào tạo, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm tài liệu trên mạng của giảng viên và HV. Hệ thống wifi được xây dựng và đưa vào sử dụng tại các cơ sở đào tạo và cơ sở chính của Trường bao gồm hệ thống wifi cho GV, CBVC; hệ thống wifi cho SV, khách vắng lai. Tài khoản đăng nhập hệ thống wifi đều phổ biến công khai đến các đối tượng sử dụng [H09.09.04.01, H09.09.04.02].

Hệ thống công nghệ thông tin được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng thuộc Trung tâm TT-QLDL, có nhiệm vụ đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống mạng. Trung tâm TT-QLDL của Trường được trang bị máy chủ server, nhiều máy vi tính và thiết bị mạng. Hệ thống mạng ở các cơ sở của Trường từ khu vực văn phòng, phòng học, thư viện, ký túc xá đều được kết nối với mạng nội bộ Trường, kết nối mạng Internet cáp quang, hệ thống wifi nên đã hỗ trợ khá tốt cho các hoạt động dạy và học và quản lý. Kiểm tra, giám sát và xử lý các vấn đề phát sinh trong quản lý, vận hành hệ thống mạng, sự cố trang thiết bị tin học của khoa và Trường [H07.07.01.08, H09.09.04.03].

Hàng năm Trường lập kế hoạch khảo sát và tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của HV và giảng viên về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin [H06.06.04.03].

2. Điểm mạnh:

Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin, cả phần cứng lẫn phần mềm. Mỗi cán bộ công nhân viên đều có tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống nội bộ UIS của Trường tạo sự thuận tiện nhất cho việc truy cập hệ thống thông tin của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị tin học đang sử dụng sẽ dần lạc hậu, trong khi đó kinh phí của Trường còn eo hẹp trong việc trang bị mới các thiết bị tin học.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Rà soát và nâng cao tính năng của hệ thống UIS	Trung tâm TT-QLDL	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT	Trung tâm TT-QLDL	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả:

Tất cả các cơ sở học của Trường đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ. Các thiết bị này còn đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng theo quy định. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Mỗi cơ sở đào tạo đều thành lập đội phòng cháy chữa cháy; ban hành các quy định, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy, phương án chữa

cháy tại chỗ; đồng thời tại các cơ sở đều đặt ít nhất 4 bình PCCC tại mỗi tầng lầu, có hệ thống đèn dẫn, lối đi thoát hiểm để khi có sự cố xảy ra, tất cả các phòng, khoa đều kịp thời ứng cứu. Công tác phòng cháy chữa cháy của Trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn Trường. Hàng năm, chính quyền địa phương tổ chức các đợt bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho lực lượng chuyên trách bảo vệ của Trường; đồng thời Trường còn tổ chức các buổi huấn luyện và thực tập phòng cháy chữa cháy cho tất cả cán bộ, giảng viên, viên chức của Trường. Trường đã có phương án trực 24/24 giờ tại tất cả các cơ sở trong các ngày làm việc, ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ, tết [H09.09.05.01].

Để đảm bảo an ninh trường học, Trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ và giảng viên thống nhất thực hiện trong toàn Trường. Đội ngũ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo. Lực lượng bảo vệ ở các cơ sở này có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động hợp pháp để phát hiện, ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm, phá rối xung quanh Trường, hướng dẫn khách và các phương tiện lưu thông ra vào Trường, phát hiện và xử lý bước đầu khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Bên cạnh đó để đảm bảo an ninh, an toàn trong môi trường đào tạo, Trường lắp đặt hệ thống camera quan sát tại các cơ sở đào tạo [H09.09.05.02].

Trường có phòng y tế riêng, đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của HV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Các cơ sở học của Trường đều đảm bảo vệ sinh môi trường, có khuôn viên trồng cây xanh và có phòng y tế với quy mô đảm bảo, có đầy đủ thuốc men, dụng cụ sơ cấp cứu phục vụ HV và giảng viên. Định kỳ vào tháng 5 hàng năm, Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhằm đảm bảo sức khỏe cho cán bộ trong công tác [H09.09.05.03].

Theo kết quả khảo sát của Trường, HV hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn của cơ sở đào tạo [H06.06.04.03].

2. Điểm mạnh:

Có phòng y tế độc lập, trực thuộc Trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và HV.

Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ, có chuyên môn và tinh thần trách nhiệm; hệ thống báo cháy, báo trộm và các thiết bị chữa cháy tốt.

Trường có các kế hoạch tác chiến cụ thể và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh của địa phương. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo.

3. Điểm tồn tại:

Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Thuê các công ty vệ sinh chuyên nghiệp để đảm bảo môi trường, đặc biệt là đội ngũ vệ sinh ngoài giờ hành chính, cán bộ y tế trực ngoài giờ phục vụ cho nhóm đối tượng sau đại học để đảm bảo sức khỏe và an toàn cho cán bộ và học viên.	Phòng QTTB; Tổ y tế, Đội vệ sinh	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Thiết kế, bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật học tập một cách thuận lợi.	Phòng QTTB; P.TC-HC	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Các khoa chuyên môn thực hiện CTĐT được Trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, các khoa cũng nỗ lực trong việc đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất, môi trường làm việc

và học tập trong khoa. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại về cơ sở vật chất và trang thiết bị mà Trường và khoa cần khắc phục trong những năm học tới.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 9:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,60	5	100 (5/5)
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.

Mở đầu:

Trường Đại học Tài chính-Marketing trong giai đoạn 2014 – 2018 đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ.

Trong giai đoạn này, Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo. Quá trình này lặp lại với tần suất 2 năm/lần kể từ năm 2015, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của HV cao học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Trong giai đoạn này, các kết quả nghiên cứu khoa học, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các giảng viên giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các học phần, làm định hướng nghiên cứu của các luận văn thạc sĩ.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả:

Trường Đại học Tài chính-Marketing trong giai đoạn 2014 – 2018 đã tiến hành chỉnh sửa, bổ sung CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ vào các năm 2015, 2017 [H10.10.01.01], từ khi có Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT (CTĐT phải được rà soát, cập nhật theo định kỳ tối thiểu 2 năm/lần) [H10.10.01.02].

Trình tự, thủ tục rà soát, chỉnh sửa CTĐT tuân thủ Thông tư 07; theo đó Trường giao nhiệm vụ cho các khoa chuyên môn, Tiểu ban QTKD thành lập nhóm xây dựng, rà soát CTĐT [H10.10.01.03]. Các nhóm đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, cụ thể là giảng viên, HV cao học, đại diện đơn vị sử dụng lao động [H10.10.01.04]. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các BLQ, nhóm đã đề xuất điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.05].

Bên cạnh đó, hàng năm Trường có tiến hành khảo sát lấy ý kiến của HV cao học, về các học phần được đào tạo theo từng học kỳ [H10.10.01.06]. Sau khi HV tốt nghiệp, Trường có tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của người học, của giảng viên, của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng, nội dung CTĐT và các điều kiện hỗ trợ [H10.10.01.07]. Các thông tin này là nguồn tham khảo quan trọng phục vụ cho việc rà soát, cập nhật CTĐT theo định kỳ.

2. Điểm mạnh:

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT.

Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi	Viện ĐTSĐH	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Củng cố, mở rộng mạng lưới cựu HV	Viện ĐTSĐH	Năm 2020-2022	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả:

Kể từ năm 2015, khi Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT được ban hành, hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT của Trường nói chung và trình độ thạc sĩ nói riêng trở thành một quá trình được chuẩn hóa từ tổ chức bộ máy, quy trình, thủ tục, hồ sơ [H10.10.02.01]. Trường đã ban hành quy định riêng về thiết kế và phát triển CTĐT, hoàn toàn tuân thủ các quy định liên quan trong việc xây dựng mới và rà soát, đánh giá CTĐT hiện hữu đã có trong Thông tư 07; bao gồm: rà soát mục tiêu, CDR, đối sánh các CTĐT trong nước, quốc tế, thu thập và xử lý ý kiến của các BLQ... [H10.10.02.11].

Vào năm 2015, Trường tiến hành rà soát và chỉnh sửa CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ về căn bản [H10.10.02.02]. CTĐT được phê duyệt theo đúng trình tự quy định tại Thông tư 07: nhóm xây dựng CTĐT thực hiện các công việc cần thiết theo quy trình, thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT độc lập [H10.10.02.03], trình Hội đồng

Khoa học-Đào tạo Trường phê duyệt [H10.10.02.04] và Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT [H10.10.02.05].

Năm 2017, theo định kỳ 2 năm/lần, Trường tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT [H10.10.02.06]. Trình tự, thủ tục rà soát CTĐT được thực hiện theo Thông tư 07. Với nội dung sửa đổi, bổ sung không lớn, lần này, các nhóm rà soát sau khi tiến hành chỉnh sửa CTĐT trực tiếp trình Hội đồng KHĐT thông qua [H10.10.02.07] và Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT [H10.10.02.08].

Trong quá trình xây dựng, phát triển CTĐT, các nhóm đã hoàn thiện cách thức khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, cụ thể là giảng viên, HV cao học, đại diện đơn vị sử dụng lao động [H10.10.02.09]. Nội dung lấy ý kiến bao gồm: (1) sự phù hợp của CTĐT với mục tiêu đào tạo; (2) tính hợp lý của cấu trúc CTĐT; (3) phân bổ giữa lý thuyết và thực hành; (4) tính đầy đủ và cập nhật của tài liệu cung cấp; (5) cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; (6) đội ngũ giảng viên; (7) chất lượng phục vụ.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các BLQ, nhóm đã đề xuất điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.10], trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét (Hội đồng thẩm định CTĐT, Hội đồng KHĐT của Trường, Hiệu trưởng).

2. Điểm mạnh:

Có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTĐT theo định kỳ 2 năm/lần.

3. Điểm tồn tại:

Chưa lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy	Rà soát, cải tiến quy trình	Phòng	Năm 2020-	

	điểm mạnh	thiết kế và phát triển CTĐT	QLKH	2021	
2	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến các BLQ về dự thảo qui trình thiết kế và phát triển CTĐT	Phòng QLKH	Năm 2020- 2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Trước năm 2013, hoạt động rà soát đánh giá quá trình dạy và học SDH chưa được triển khai thường xuyên. Từ sau khi có quy định về công tác ĐBCL của trường, đối với CTĐT được Viện ĐTSĐH thực hiện khảo sát lấy ý kiến của HV sau khi kết thúc môn học. Theo đó Viện ĐTSĐH đã tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy của GV, xử lý thống kê số liệu báo cáo gửi Tiểu ban QTKD theo dõi, kiểm tra đánh giá [H10.10.03.10].

Trước năm 2014, quá trình dạy và học của Trường tuân thủ các quy định của quy chế đào tạo thạc sĩ, ban hành kèm theo Thông tư 10/2011/TT-BGDĐT [H10.10.03.01]; được cụ thể hóa bằng quy định đào tạo thạc sĩ, trong Đề án mở ngành đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ [H10.10.03.02]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thực hiện theo đề cương chi tiết học phần, trong đó có quy định về hình thức thi, kiểm tra; trọng số của điểm quá trình và điểm kết thúc học phần.

Sau khi Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT có hiệu lực và thay thế Thông tư 10/2011 [H10.10.03.03], Trường đã ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [H10.10.03.04].

Từ năm 2015, CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ của Trường được ban hành có mục tiêu đào tạo và CĐR (thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2015) [H10.10.03.05]. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được phản ánh trong đề cương các học phần trong CTĐT, hoạt động giảng dạy và hình thức, nội dung đánh giá (quá trình và

cuối kỳ) đều hướng đến việc đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT [H10.10.03.06]. Kết quả học tập các học phần và điểm luận văn thạc sĩ được so sánh với các quy định của Nhà nước và của Trường, là cơ sở để công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho HV [H10.10.03.07]. Việc tổ chức thi kết thúc học phần và tính điểm tất cả các hệ, các bậc đào tạo, bao gồm cả trình độ thạc sĩ, do Phòng KT-QLCL thực hiện theo quy định và quy trình thống nhất trong toàn Trường [H10.10.03.09].

Trong quá trình tổ chức đào tạo, sau khi kết thúc khóa học, HV cao học, giảng viên, và đơn vị sử dụng lao động được khảo sát lấy ý kiến về quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học [H10.10.03.08].

2. Điểm mạnh:

Thường xuyên rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Các phương tiện đánh giá quá trình chưa thực sự đo lường được mức độ đạt được từng CĐR của môn học.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Đối sánh ý kiến các BLQ về quá trình dạy và học	Phòng KT-QLCL	Năm 2020-2022	
2	Khắc phục điểm yếu	Nghiên cứu xây dựng thang đánh giá mức độ đạt CĐR của từng học phần	Tiểu ban QTKD, Phòng QLKH	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả:

Hoạt động nghiên cứu khoa học của các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo thạc sĩ được Trường chú trọng, theo đó, mỗi giảng viên của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... [H10.10.04.01].

Trường đã tài trợ kinh phí để các giảng viên chủ trì thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, với yêu cầu đầu ra là các bài báo khoa học, hoàn thiện nội dung giảng dạy, đào tạo thạc sĩ, nghiên cứu sinh... [H10.10.04.02].

Trong giai đoạn 2014-2018, các giảng viên giảng dạy CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ đã hoàn thành nhiều đề tài NCKH cấp cơ sở. Có thể kể: PGS.TS. Nguyễn Công Hoan (3 đề tài), PGS.TS. Hà Nam Khánh Giao (1 đề tài), TS. Nguyễn Văn Hiến (1 đề tài), TS. Nguyễn Xuân Trường (1 đề tài)... [H10.10.04.03].

Kết quả nghiên cứu các đề tài nêu trên đã được sử dụng làm đề tài thảo luận trong các môn học Quản trị marketing, Quản trị thương hiệu, QTKD dịch vụ...; đồng thời trở thành các hướng nghiên cứu đề xuất đối với luận văn thạc sĩ của các HV cao học theo hướng lặp lại [H10.10.04.04].

2. Điểm mạnh:

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học.

Các kết quả NCKH được áp dụng trong các môn học CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Chưa sử dụng đầy đủ các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Phát huy điểm mạnh	Quy định sản phẩm đầu ra của đề tài NCKH gắn với cải tiến việc dạy và học	Phòng Quản lý khoa học	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Ứng dụng sản phẩm NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học	Phòng Quản lý khoa học	Năm 2020-2023	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả:

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học trình độ thạc sĩ tại Trường bao gồm thư viện, kết nối internet không dây (wifi) và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Tại cơ sở ĐTSĐH, Thư viện Trường cung cấp các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; các giáo trình, tài liệu học tập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; các luận văn thạc sĩ đã bảo vệ của các khóa trước để đáp ứng nhu cầu tham khảo của HV. Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin khoa học của giảng viên và HV sau đại học, trong năm 2017, Thư viện đã đăng ký gói sử dụng và khai thác dịch vụ từ cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để giúp bạn đọc truy cập mọi cơ sở dữ liệu khoa học trong nước và quốc tế, bao gồm ScienceDirect [H10.10.05.01]. Thư viện đã ban hành quy trình khảo sát chất lượng dịch vụ [H10.10.05.02].

Trường cũng tiến hành nâng cấp hệ thống wifi tại cơ sở 2C Phổ Quang, là cơ sở ĐTSĐH, để đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin trong quá trình dạy và học của giảng viên và HV cao học [H10.10.05.03].

Nhằm không ngừng hoàn thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường đã ban hành quy trình kiểm soát chất lượng khóa học [H10.10.05.04], theo đó Viện ĐTSĐH phối hợp với Phòng KT-QLCL tiến hành thu thập ý kiến đánh giá của người học, giảng

viên về chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Kết quả khảo sát cho thấy người học đánh giá tốt về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường [H10.10.05.05].

Một kênh tiếp nhận phản hồi ý kiến của HV về chất lượng dịch vụ hỗ trợ là vai trò của giáo viên chủ nhiệm các lớp học phân. Thông qua kênh này, những hư hỏng, hạn chế của các phương tiện, dịch vụ hỗ trợ được ghi nhận và chỉnh sửa kịp thời [H10.10.05.06].

Kết quả khảo sát các BLQ là cơ sở quan trọng để Trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.07].

2. Điểm mạnh:

Trường có văn bản quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại:

Dữ liệu giám sát, đánh giá chưa được tập hợp theo hệ thống.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá	Phòng KT-QLCL	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Phòng KT-QLCL	Năm 2020-2022	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả:

Trong giai đoạn 2014-2018, Trường xây dựng và hoàn thiện cơ chế tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; qua đó xử lý, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo và quá trình đào tạo.

Trường đã ban hành quy định về công tác đảm bảo chất lượng, trong đó có quy định về việc khảo sát các BLQ, qui trình các bước thực hiện thu thập, xử lý sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến [H10.10.06.01].

Trên cơ sở hướng dẫn này, Viện ĐTSĐH đã phối hợp với phòng KT-QLCL tiến hành khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên theo từng học kỳ [H10.10.06.02]; và sau khi khóa học kết thúc, tiến hành khảo sát ý kiến của cựu HV về việc làm và chất lượng khóa học, khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo thạc sĩ, khảo sát ý kiến giảng viên về CTĐT [H10.10.06.03].

Kết quả tổng hợp [H10.10.06.04] được gửi đến cho Tiểu ban QTKD, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo [H10.10.06.05].

2. Điểm mạnh:

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ.

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học.

3. Điểm tồn tại:

Chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

Cơ chế phản hồi của các BLQ chưa được đánh giá (tính hệ thống, tin cậy, hiệu quả) và cải tiến.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan	Phòng KT-QLCL	Năm 2020-2022	
2	Khắc phục tồn tại	- Đối sánh ý kiến các BLQ về chất lượng khóa học - Đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ	- Tiểu ban QTKD - Phòng KT-QLCL	- Năm 2020-2022 - Năm 2020	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Tiêu chuẩn 10 là một trong những tiêu chuẩn được Trường quan tâm, với những điểm mạnh nổi bật sau:

- Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT.
- Có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá CTĐT theo định kỳ.
- Thường xuyên rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Có các công trình NCKH liên quan đến hoạt động dạy và học.
- Có qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Bên cạnh đó, Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như:

- Chưa có quy định sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học.

- Chưa lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và các BLQ về qui trình thiết kế và phát triển CTĐT.

- Dữ liệu giám sát, đánh giá chưa được tập hợp theo hệ thống.

- Chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

- Cơ chế phản hồi của các BLQ chưa được đánh giá (tính hệ thống, tin cậy, hiệu quả) và cải tiến.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 10:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,33	5	100 (6/6)
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.

Mở đầu:

Trường Đại học Tài chính-Marketing trong giai đoạn 2014 – 2018 đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ.

Trường đã xây dựng qui trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp.

Trường đã đặt ra yêu cầu bắt buộc nghiên cứu khoa học trong HV cao học, thể hiện ở hệ thống quy định, các hình thức nghiên cứu, từng bước nâng cao chất lượng luận văn thạc sĩ, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của HV.

Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của HV, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Trường cũng đã xây dựng qui trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Khung thời gian học tập của CTĐT thạc sĩ được quy định tối đa là 2 năm, việc kéo dài thời gian học tập của HV cao học không quá 2 năm [H11.11.01.01]. Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường có nội dung tương ứng. Trường quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ để HV có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian quy định.

Mỗi khóa học, Trường có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho mỗi lớp học phần [H11.11.01.02]. Nhiệm vụ của GVCN được quy định trong sổ tay GVCN [H11.11.01.03], trong đó có nội dung tiếp nhận và xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo: HV nghỉ học tạm thời, chuyển cơ sở đào tạo, gia hạn thực hiện luận văn. Các trường hợp này, sau khi xử lý theo trình tự quy định, được lưu hồ sơ Viện ĐTSĐH [H11.11.01.04].

Mỗi lớp học phần cao học đều có ban cán sự lớp, do tập thể lớp bầu ra [H11.11.01.05]. Ban cán sự đóng vai trò cầu nối giữa tập thể lớp với giảng viên, viên chức quản lý và các bộ phận hỗ trợ; trong đó có việc nắm bắt tình hình học tập của HV.

Sau mỗi học kỳ, GVCN thống kê tình hình kết quả học tập và số lượng HV thôi học. Tình hình HV gia hạn luận văn (tối đa một năm) được theo dõi và quản lý bởi GVCN lớp. Định kỳ, Trường tiến hành xem xét và xử lý học vụ, cho thôi học các HV không hoàn thành nhiệm vụ học tập, kéo dài thời gian học tập quá thời hạn quy định [H11.11.01.06]. Trước khi xử lý học vụ, Trường ra thông báo danh sách và tiếp nhận thông tin phản hồi từ người học về nguyên nhân không hoàn thành nhiệm vụ [H11.11.01.07].

Ngoại trừ khóa 7 (chưa hết thời gian gia hạn tối đa 12 tháng), các khóa đào tạo khác có tỷ lệ tốt nghiệp cao (khóa 5 – 83,93%, khóa 6 – 89,47%). Trong đó, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn bình quân đạt gần 90% trên số tốt nghiệp. Nguyên nhân chính của việc kéo dài tiến độ học tập và thôi học là do thực hiện luận văn không kịp thời gian quy định (6 tháng), dẫn đến một số HV phải gia hạn.

Bảng 11.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học

Khóa	Số HV đầu khóa	Tỷ lệ người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ người học thôi học trong thời gian			
		2 năm	3 năm	4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Khóa 5	188	75,0%	4,8%	9,6%	0,0%	0,0%	10,6%	0,0%
Khóa 6	64	79,7%	9,4%	0,0%	0,0%	0,0%	10,9%	0,0%
Khóa 7	124	71,0%	29,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

Nguồn: tính toán từ số liệu Bảng 8.1

Cho đến nay, theo số liệu công bố công khai của các cơ sở ĐTSĐH, về mặt chủ quan, Trường chưa có số liệu về tỷ lệ thôi học của các cơ sở khác, nên chưa thể tiến hành đối sánh tỷ lệ thôi học của mình.

2. Điểm mạnh:

Có bộ phận, quy trình/công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp.

Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo.

Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm tồn tại:

Chưa đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện quy trình phân tích, đánh giá các nguyên nhân thôi học	Viện ĐTSĐH	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỷ lệ thôi học tương ứng; từ đó đề xuất giải pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học	Viện ĐTSĐH	Năm 2020-2021	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Khung thời gian học tập của CTĐT thạc sĩ được quy định tối đa là 2 năm, việc kéo dài thời gian học tập của HV cao học không quá 2 năm [H11.11.02.01]. Việc giám sát, theo dõi thời gian học tập của HV cao học được giao cho giáo viên chủ nhiệm [H11.11.02.02], có sự phối hợp của ban cán sự lớp [H11.11.02.03].

Trong thực tế, trừ một số rất ít HV nghỉ học tạm thời trong quá trình học tập, hầu hết HV đều hoàn tất 3 học kỳ đầu tiên của CTĐT và thực hiện luận văn thạc sĩ (học kỳ 4). Tuy vậy, tỷ lệ HV hoàn tất luận văn thạc sĩ đúng thời hạn chỉ chiếm khoảng 71% - 80%, số còn lại phải gia hạn thời gian thực hiện luận văn, tối đa là 12 tháng [H11.11.02.04].

Thực tế này đã được Trường xem xét và xử lý theo hướng: (1) gia tăng tỷ trọng học phần về phương pháp nghiên cứu, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của HV cao học [H11.11.02.05]; (2) phân công người hướng dẫn khoa học phù hợp với định hướng nghiên cứu của HV [H11.11.02.06]; (3) Thư viện thuê tài khoản truy cập thông tin khoa học từ cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia [H11.11.02.07]. Tuy nhiên, giải pháp này mới chỉ được áp dụng cho một khóa đào tạo đã tốt nghiệp (khóa 7), cần có thêm thời gian đánh giá tính hiệu quả của giải pháp này.

Cho đến nay, theo số liệu công bố công khai của các cơ sở ĐTSĐH, về mặt chủ quan, Trường chưa có số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của các cơ sở khác, nên chưa thể tiến hành đối sánh tỷ lệ tương ứng của mình.

2. Điểm mạnh:

Có bộ phận, qui trình để theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học trong cùng CTĐT.

Có tiến hành tính thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT trong giai đoạn đánh giá.

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và có đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.

3. Điểm tồn tại:

Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi
----	-----	----------	---------------	-------------------------------	-----

	tiêu		thực hiện	thành	chú
1	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện quy trình phân tích, đánh giá các nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn	Viện ĐTSĐH, Tiểu ban QTKD	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ HV hoàn thành luận văn trong thời gian quy định	Viện ĐTSĐH, Tiểu ban QTKD	Năm 2020-2021 (sau khi khóa 9 hoàn tất thời gian đào tạo)	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Đặc thù của CTĐT trình độ thạc sĩ nói chung và chuyên ngành QTKD nói riêng là người học đại đa số là người đang làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước (ngành thuế, kho bạc, hải quan), tại các tổ chức tài chính (ngân hàng, công ty tài chính, chứng khoán, bảo hiểm...), tại các doanh nghiệp và tổ chức khác. Do đó, mối quan tâm của người học không phải là việc làm, mà là nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực công tác, và đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác.

Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin HV, trong đó có nội dung đơn vị công tác và vị trí công tác [H11.11.03.01]. Các thông tin này là cơ sở để Trường tiến hành khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về những năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]; cũng như khảo sát cựu HV về những tiến bộ trong kiến thức và kỹ năng, những cải thiện về cơ hội việc làm đã đạt được sau khóa học [H11.11.03.03].

Kết quả khảo sát sau mỗi khóa học được sử dụng như là một cơ sở để điều chỉnh chính sách tuyển sinh hàng năm cho các khóa sau [H11.11.03.04]. Qua khảo sát, gần 70% số HV phản hồi tự đánh giá là cải thiện cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn việc làm hiện tại; hơn 70% có cơ hội thăng tiến cao hơn tại đơn vị công tác.

Cho đến nay, theo số liệu công bố công khai của các cơ sở ĐTSĐH, về mặt chủ quan, Trường chưa có số liệu về tỷ lệ có việc làm hoặc cải thiện cơ hội làm việc của các cơ sở khác, nên chưa thể tiến hành đối sánh tỷ lệ tương ứng của mình.

2. Điểm mạnh:

Có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá. Có khảo sát nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực người học sau tốt nghiệp.

Có số liệu tin cậy về việc làm của người học.

Có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại:

Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiến hành đối sánh ý kiến cựu học viên và nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp	Viện ĐTSĐH	Năm 2020-2022	
2	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài	Viện ĐTSĐH	Năm 2020-2022	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Các hoạt động nghiên cứu của HV cao học được quy định trong quá trình học và luận văn thạc sĩ. Hoạt động nghiên cứu trong quá trình học gắn với yêu cầu, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá; cụ thể là tiến hành lược khảo các nghiên cứu trước (literature reviews) theo các hướng nghiên cứu trong học phần, viết tiểu luận nhóm, tiểu luận cá nhân về các vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này được giảng viên đánh giá, thể hiện trong điểm quá trình hoặc điểm kết thúc học phần, tùy theo học phần cụ thể [H11.11.04.01]. Thông qua các hoạt động này, HV có thể thực hành những kiến thức đã được học trong các học phần về phương pháp nghiên cứu [H11.11.04.02], đồng thời chuẩn bị cho việc lựa chọn hướng nghiên cứu để thực hiện luận văn thạc sĩ.

Một quy định của CTĐT trình độ thạc sĩ là HV bắt buộc phải thực hiện luận văn thạc sĩ, và luận văn thạc sĩ theo quy định là một báo cáo khoa học [H11.11.04.03].

Tại mỗi khóa đào tạo, căn cứ vào ngành, đơn vị và vị trí công tác, những gợi ý từ phía giảng viên học phần, HV vào học kỳ 3 đăng ký tên đề tài và đề xuất người hướng dẫn khoa học (tối đa 2 vị trí) [H11.11.04.04]. Căn cứ vào hướng nghiên cứu của giảng viên, chỉ tiêu hướng dẫn theo quy định và nguyện vọng của HV, Tiểu ban QTKD tiến hành họp và đề xuất danh sách luận văn, người hướng dẫn khoa học để Trường ra quyết định [H11.11.04.05].

Luận văn thạc sĩ do HV thực hiện, nếu người hướng dẫn khoa học thấy đáp ứng yêu cầu sẽ đề nghị cho bảo vệ, và luận văn sẽ được đánh giá tại Hội đồng đánh giá luận văn. Trình tự, thủ tục, hồ sơ của quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ được quy định và tuân thủ [H11.11.04.06].

Luận văn sau khi đã hoàn tất chỉnh sửa sau Hội đồng được lưu bản cứng và file mềm tại Thư viện Trường để lưu trữ và cho bạn đọc tham khảo.

Danh sách luận văn thạc sĩ đã thực hiện được tổng hợp theo khóa đào tạo [H11.11.04.07]. Hàng năm, Tiểu ban QTKD xem xét để bổ sung các định hướng nghiên cứu mới, đồng thời loại bỏ các định hướng nghiên cứu không còn khả năng phát triển [H11.11.04.08].

Các khoản chi cho hoạt động thực hiện luận văn của HV (thù lao hướng dẫn, thù lao hội đồng chấm luận văn) được Trường tổng hợp và đánh giá hàng năm [H11.11.04.09].

Cho đến nay, do hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTSĐH khác, về mặt chủ quan, Trường chưa thể đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của HV với các cơ sở đào tạo khác.

2. Điểm mạnh:

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn) và số lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học.

Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học giữa các cơ sở đào tạo khác nhau.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của HV dựa trên kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá	Viện ĐTSĐH; Tiểu ban QTKD	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài	Viện ĐTSĐH; Tiểu ban QTKD	Năm 2020-2022	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Mức độ hài lòng của các BLQ là một thang đo của chất lượng dịch vụ (Theo Parasuraman, 1998). Bên cạnh đối tượng người học, Trường xác định các BLQ chính yếu khác là giảng viên, nhà tuyển dụng, viên chức quản lý.

Nhằm đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã ban hành quy định khảo sát thông tin [H11.11.05.01]. Trong quy định này, đối với CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ, việc khảo sát người học được giao cho Viện ĐTSĐH. Nội dung khảo sát bao gồm: (1) người học đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên vào mỗi học kỳ; (2) đánh giá chất lượng khóa học dành cho người học năm cuối [H11.11.05.02].

Cũng theo quy định trên, hàng năm, sau khi kết thúc khóa đào tạo, Viện ĐTSĐH tiến hành khảo sát chất lượng đào tạo từ các BLQ chính: (1) cựu HV cao học – khảo sát việc làm và chất lượng khóa học; (2) nhà tuyển dụng – khảo sát về chất lượng đào tạo thạc sĩ; (3) giảng viên – khảo sát về CTĐT [H11.11.05.03].

Khảo sát gần nhất cho thấy hơn 80% người học phản hồi hài lòng về chất lượng CTĐT của Trường (61,6% theo mức độ 4 và 20,5% theo mức độ 5 trên thang đo Likert 5 mức độ).

Kết quả khảo sát từ phía các BLQ là một cơ sở quan trọng để Tiểu ban QTKD và nhóm rà soát CTĐT tiến hành xem xét, đánh giá, cập nhật, bổ sung CTĐT theo định kỳ [H11.11.05.04]; đồng thời cũng là cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh:

Có bộ phận, qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (giảng viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...).

Triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ.

Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện cơ chế cải tiến chất lượng CTĐT dựa trên đánh giá mức độ hài lòng từ các BLQ	Viện ĐTSĐH; Tiểu ban QTKD	Năm 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phương pháp, công cụ giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ	Phòng KT-QLCL	Năm 2020-2022	

5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Tiêu chuẩn 11 theo báo cáo TĐG có những điểm mạnh nổi bật sau:

- Có bộ phận, qui trình theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp; thực hiện công tác thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo.
- Có bộ phận, qui trình theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học trong cùng CTĐT; tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và có đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.
- Có số liệu tin cậy về việc làm của người học; định kỳ khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá và khảo sát nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực người học sau tốt nghiệp.
- Có quy định cụ thể về các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT; phân công theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học; từ đó có đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

- Có bộ phận, qui trình tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ; sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

Bên cạnh đó, Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như:

- Chưa tiến hành đối sách các tỷ lệ đầu ra của Trường với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế.

- Chưa đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

- Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

- Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 11:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,40	5	100 (5/5)
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						

PHẦN III: KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT trình độ thạc sĩ có ý nghĩa quan trọng. Đây là cơ hội để Trường, Viện ĐTSĐH, Tiểu ban QTKD và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường TĐG chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng đối với chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ. Thông qua quá trình thu thập minh chứng, viết báo cáo, Trường đã nhận dạng được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, phát triển, vận hành CTĐT, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng... Từ việc TĐG đối chiếu với các tiêu chuẩn, Viện ĐTSĐH, Tiểu ban QTKD đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình. Cụ thể là:

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT của Trường

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT: CTĐT được xây dựng với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và được rà soát điều chỉnh, bổ sung kịp thời. CĐR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp của người học. Việc xây dựng CĐR của CTĐT được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những yêu cầu mới nhất.
- Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có thông tin đầy đủ để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT, giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho người học tốt hơn. Đề cương học phần được rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương môn học theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới. Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học được công bố công khai qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.
- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Chương trình dạy học được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các đề cương chi tiết trong từng học phần đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy-học và đánh giá để đạt được CĐR. CTĐT có nhiều học phần tự chọn được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR. Chương trình dạy học được so sánh với các CTĐT nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Hoạt động giảng dạy được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới. Giảng viên luôn được tạo điều kiện tiếp cận các giáo trình, tham gia hội thảo về giảng dạy. Cấu trúc các học phần trong chương trình giảng dạy và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng học phần giúp HV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích HV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Về đánh giá KQHT của người học: Có qui trình đánh giá từ khâu tuyển sinh đến học tập đến đảm bảo CĐR. Quy định về đánh giá kết quả học tập đầy đủ rõ ràng, đảm bảo đánh giá đúng kết quả học tập của người học, giúp người học tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời và dễ tra cứu, đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của người học.

- Về đội ngũ GV: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên được thực hiện tốt và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các giảng viên được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng của CTĐT đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy cũng như các hoạt động chuyên môn khác, mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Khối lượng công việc của giảng viên đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ và đánh giá cuối năm. Tất cả giảng viên của chương trình luôn vượt định mức số giờ nghiên cứu khoa học hàng năm do Trường đề ra, qua loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ và tương đương, cấp quốc gia, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được Trường, khoa hỗ trợ, khuyến khích. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho giảng viên nhanh chóng, hiệu quả.

- Về đội ngũ nhân viên: Trường xây dựng các tiêu chí rõ ràng và được công khai trong tuyển chọn nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thực hành máy tính. Đội ngũ cán bộ thư viện, công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT Thạc sĩ. Đội ngũ cán

bộ, chuyên viên có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng, cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ. Trường xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật. Trong đó, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, được cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT. CTĐT có sự phân bổ khối lượng học tập hợp lý, đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Trường thành lập bộ phận/cán bộ chuyên trách và quy trình giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ. Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp. Trường có môi trường làm việc thân thiện để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Giảng đường, các phòng/khoa, thư viện, phòng y tế được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng. Có khảo sát người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ, môi trường và cảnh quan của cơ sở đào tạo.

- Về CSVC và trang thiết bị: Các phòng làm việc và phòng học đảm bảo số lượng và chất lượng phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Thư viện tổ chức quản lý hệ thống tài liệu một cách khoa học và tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng bằng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ có thể tiếp tài liệu tại Thư viện mà còn được nhà trường tạo điều kiện tiếp cận tài liệu từ nguồn bên ngoài. Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin, cả phần cứng lẫn phần mềm. Có phòng y tế độc lập, trực thuộc Trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và HV.

- Về nâng cao chất lượng: Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT. Trường có qui trình thiết kế và phát triển CTĐT và rà soát, đánh giá CTĐT theo định kỳ 2 năm/lần. Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học; được áp dụng trong các học phần của CTĐT. Trường có quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ; thực hiện việc giám sát, đánh giá; cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

- Về kết quả đầu ra: Trường có bộ phận, qui trình/công cụ để theo dõi, cập nhật các số liệu liên quan đến đầu ra của CTĐT như tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình... Có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá. Có khảo sát nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực người học sau tốt nghiệp. Từ dữ liệu thu thập và từ phản hồi của các BLQ, đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của Trường

Bên cạnh những ưu điểm cần phát huy, trong quản lý CTĐT, vẫn còn những vấn đề cần cải tiến chất lượng. Cụ thể:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT: CDR chưa được lượng hoá để dễ đánh giá. Việc khảo sát đánh giá của người học, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng.
- Về bản mô tả CTĐT: Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng. Các thông tin liên quan đến phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá còn chung chung, chưa được cụ thể và chi tiết.
- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Chương trình dạy học chưa được xây dựng và ban hành độc lập với CTĐT. Chưa thường xuyên lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt CDR.
- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Chưa thường xuyên đánh giá công tác giảng dạy của giảng viên. Người học đa số đã đi làm nên thời gian dành cho công tác học tập eo hẹp, dẫn đến khó khăn cho giảng viên trong công tác hướng dẫn, truyền đạt.
- Về đánh giá KQHT của người học: Chưa có cơ chế đánh giá việc nhận thông tin và hiểu rõ quy định về đánh giá của HV. Khó khăn trong việc nắm bắt việc cải thiện việc học tập của người học sau khi nhận kết quả đánh giá. Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của người học về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.
- Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên: Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ giảng viên còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi và chức danh Giáo sư, Phó giáo sư. Việc đo lường các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng chưa có những tiêu chí cụ thể. Trình độ tiếng Anh của đội ngũ giảng viên còn chưa đồng đều. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ theo hình thức tập trung chưa đáp ứng tốt yêu cầu của giảng viên. Các

công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

- Về đội ngũ nhân viên: Tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên chưa được lượng hóa cụ thể, cơ bản vẫn còn định tính. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp dẫn và thỏa mãn nhu cầu của các cán bộ. Chưa thường xuyên khảo sát phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Trường chưa phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào chưa được thực hiện. Trường cũng chưa giám sát sự tiến bộ và có kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học. Chưa có qui trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

- Về CSVC và trang thiết bị: Ngân sách của Trường dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa cao. Nguồn học liệu bằng tiếng Anh tại Thư viện chưa phong phú. Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện. Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

- Về nâng cao chất lượng: Các phương tiện đánh giá quá trình chưa thực sự đo lường được mức độ đạt được từng CDR của môn học. Dữ liệu giám sát, đánh giá chưa được tập hợp theo hệ thống. Trường chưa lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Cơ chế phản hồi của các BLQ chưa được đánh giá (tính hệ thống, tin cậy, hiệu quả) và cải tiến.

- Về kết quả đầu ra: Trường chưa đánh giá các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học, hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Việc đối sánh các kết quả đầu ra của CTĐT trong nước và quốc tế chưa được tiến hành. Trường cũng chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trong những năm tới, Trường sẽ tập trung kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT vào các mảng nhiệm vụ sau:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT: Xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh, đối sánh, cập nhật CĐR. Đa dạng hóa các BLQ và kênh thu thập thông tin khi xây dựng, điều chỉnh, bổ sung CĐR.
- Về bản mô tả CTĐT: Tăng cường việc rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện đề cương học phần. Tiếp tục công khai bản mô tả CTĐT. Xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.
- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Thường xuyên kiểm tra, rà soát để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của CĐR. Xây dựng chương trình dạy học tách bạch với CTĐT, gắn kết CĐR có tham khảo các trường tiên tiến trong khu vực và quốc tế. Tăng cường kênh khảo sát ý kiến các BLQ.
- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Tăng cường tổ chức những buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho HV để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trình độ thạc sĩ. Tổ chức đánh giá lấy ý kiến người học về công tác giảng dạy của giảng viên. Nghiên cứu hướng tiếp cận người học hợp lý nhằm từng bước hỗ trợ người học tự học.
- Về đánh giá KQHT của người học: Xem xét xây dựng nhiều phương pháp đánh giá với thời gian đánh giá linh hoạt. Cải tiến quy trình đánh giá kiểm tra để tạo điều kiện tối đa cho người học trong việc đánh giá và nhận kết quả đánh giá. Tăng cường kênh thông tin đến HV và xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận và hiểu thông tin của người học.
- Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên: Tiếp tục rà soát các chính sách thu hút giảng viên có học vị tiến sĩ, PGS, thạc sĩ nước ngoài; khuyến khích đội ngũ giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của giảng viên. Trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho giảng viên, nhất là nâng cao năng lực về ngoại ngữ.
- Về đội ngũ nhân viên: Tiếp tục hoàn thiện quy định về tuyển dụng, sử dụng nhân viên hỗ trợ. Có chế độ khen thưởng như xét nâng lương trước hạn, khen thưởng các sáng kiến, cải tiến của nhân viên phòng ban để khuyến khích tạo sự gắn bó lâu dài với Trường. Lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên; đồng thời khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Định kỳ lấy ý kiến của các BLQ về tiêu chí tuyển chọn đầu vào; tiến độ học tập, quá trình, chất lượng, hiệu quả hoạt động tư vấn. Trên cơ sở đó, định kỳ rà soát, đánh giá quy trình tuyển chọn đầu vào, quy trình hỗ trợ người học.

- Về CSVC và trang thiết bị: Hoàn thiện công tác bảo hành, bảo dưỡng các trang thiết bị; tăng ngân sách đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có kế hoạch cải tiến trong công tác quản lý hệ thống tài liệu khoa học; bổ sung nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành QTKD và sách/giáo trình tiếng Anh; tăng cường nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành QTKD và sách/giáo trình tiếng Anh. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tại Thư viện, triển khai liên kết với các thư viện đại học có cùng chuyên ngành đào tạo để chia sẻ, trao đổi tài nguyên thông tin. Thiết kế, bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật học tập một cách thuận lợi.

- Về nâng cao chất lượng: Đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ. Trên cơ sở đó, hoàn thiện các quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; quy trình đánh giá kết quả học tập của người học. Tăng cường ứng dụng đề tài NCKH trong cải tiến việc dạy và học. Củng cố, mở rộng mạng lưới cựu HV.

- Về kết quả đầu ra: Hoàn thiện quy trình phân tích, đánh giá các dữ liệu đầu ra (tỷ lệ thi đỗ, thời gian tốt nghiệp bình quân, thời gian hoàn thành luận văn); đối sánh với trong nước và quốc tế. Có biện pháp để nâng cao chất lượng đầu ra. Tiến hành đối sánh ý kiến cựu học viên và nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

3.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tài chính-Marketing

Mã trường: DMS

Tên CTĐT: Chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ

Mã CTĐT: 8340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,33	3	100 (3/3)
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5.00	3	100 (3/3)
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,33	3	100 (3/3)
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,66	3	100 (3/3)
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						

<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5.20	5	100 (5/5)
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,43	7	100 (7/7)
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,40	5	100 (5/5)
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,80	5	100 (5/5)
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,60	5	100 (5/5)
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,33	5	100,00 (6/6)
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,40	5	100

Tiêu chí 11.1				4						(5/5)
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,58	50	100

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]

Hoàng Đức Long

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày **31/12/2018**

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính - Marketing
 - Tiếng Anh: The University of Finance and Marketing
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHTCM
 - Tiếng Anh: UFM
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Tài chính - Marketing
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài chính
5. Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp.HCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (08) 38726789- 38726699
7. E-mail: contact@ufm.edu.vn Website: ufm.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1976
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I đại học: 2004
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I đại học: 2008
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Đào tạo sau đại học
 - Tiếng Anh: UFM Graduate School
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Viện ĐTSĐH
 - Tiếng Anh: UFM Graduate School

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Đào tạo sau đại học
15. Tên CTĐT
- Tiếng Việt: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Tiếng Anh: Master in Business Administration
16. Mã CTĐT: 8340101
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không
18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 2C Phở Quang, Phường 2, Tân Bình, TPHCM
19. Số điện thoại liên hệ: 028 3997 4641 Số fax: 028 3772 0403
20. E-mail:khoasdh@ufm.edu.vn. Website:http://khoasaudaihoc.ufm.edu.vn/
21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2011
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2011
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2014

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Với bề dày hơn 40 năm hoạt động đào tạo từ trình độ Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Trường Đại học Tài chính-Marketing đã trở thành một trường đại học có uy tín và thương hiệu mạnh trong số các trường đại học ở phía Nam. Với những thành tựu và uy tín đã đạt được, Trường Đại học Tài chính-Marketing đã được Bộ GD&ĐT chính thức trao nhiệm vụ đào tạo trình độ Thạc sĩ từ năm 2011.

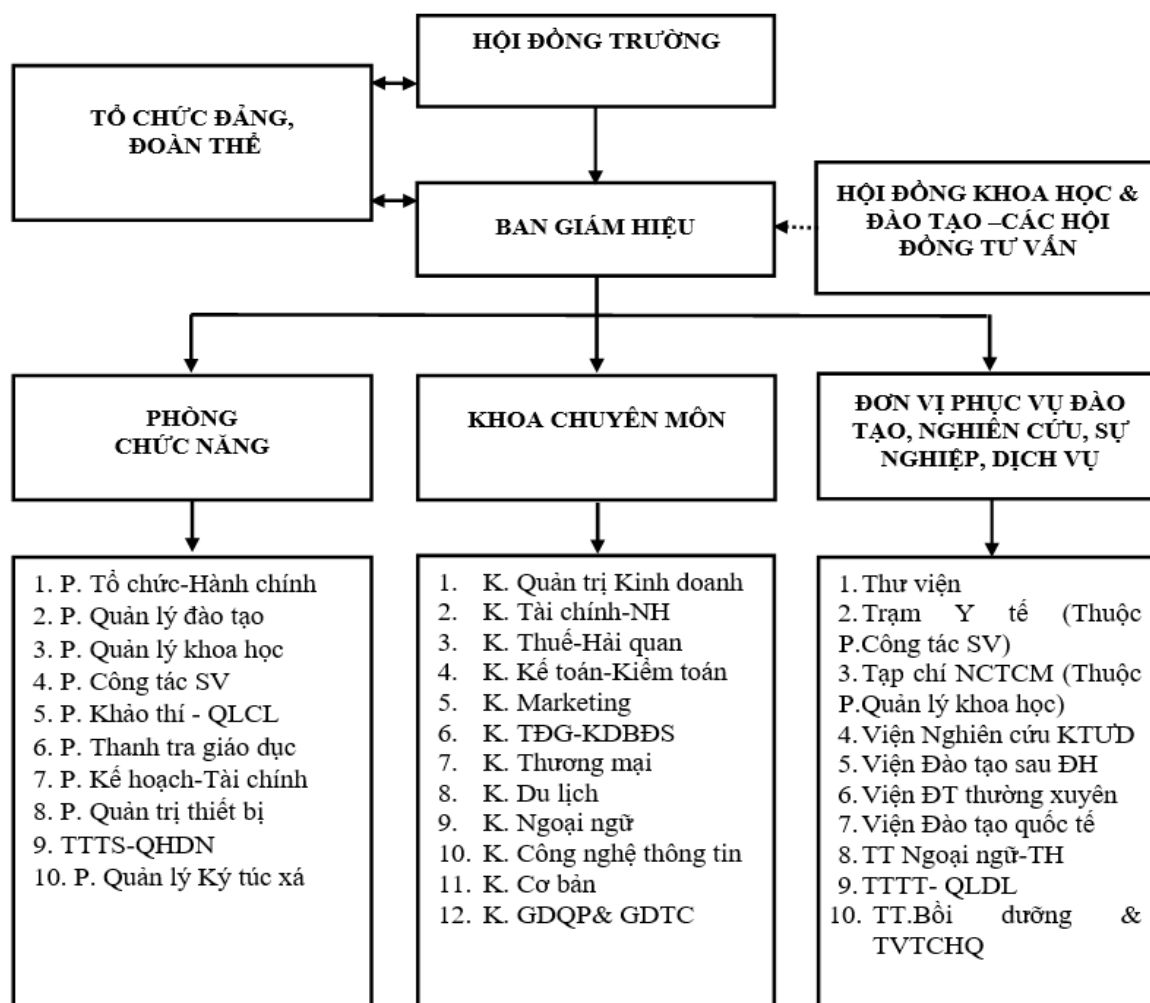
Lúc đầu, Trường chỉ được cấp 190 chỉ tiêu cho hai chuyên ngành QTKD và TCNH. Những năm tiếp theo, Trường tiếp tục được Bộ GD&ĐT tín nhiệm giao thêm chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ với số lượng năm sau luôn cao hơn so với năm trước. Cụ thể: năm 2012 với 460 chỉ tiêu, năm 2013, 2014 với 600 chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ mỗi năm. Từ năm 2015 đến 2016, với chủ trương chung là nâng cao chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ nên Trường duy trì qui mô 300 chỉ tiêu/năm. Từ năm 2017 đến nay, Trường tuyển sinh với hơn 200 chỉ tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ mỗi năm. Tính từ khi bắt đầu

đào tạo trình độ thạc sĩ đến hết năm 2018, số lượng học viên cao học đang theo học đã đạt gần 3.400 học viên, với hơn 2.200 học viên tốt nghiệp.

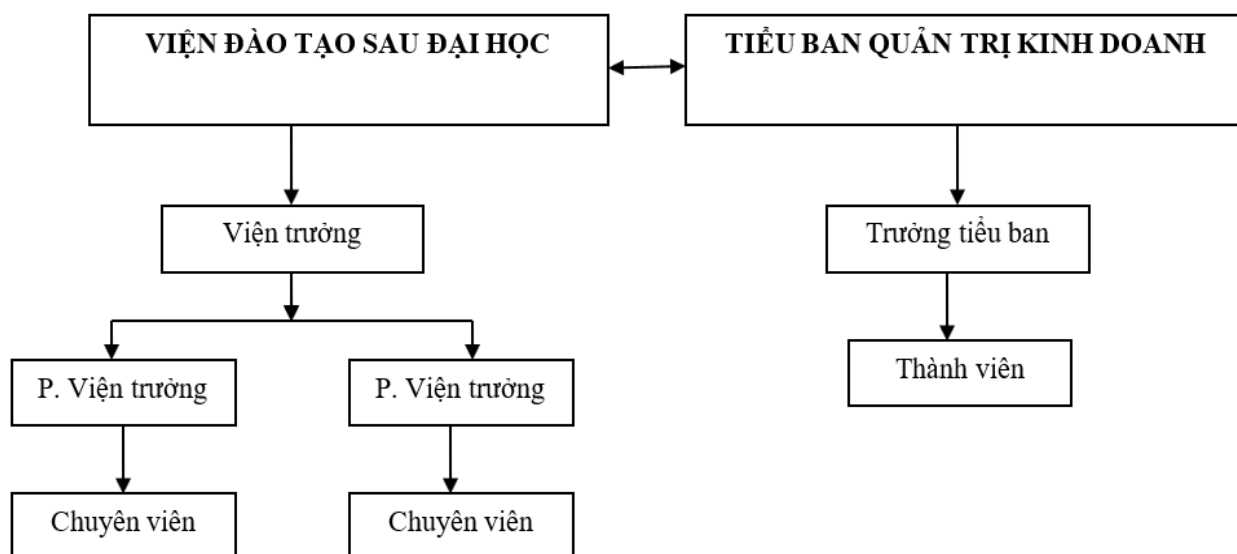
Trường đã xây dựng Đề án đào tạo trình độ Tiến sĩ cho 2 ngành QTKD và TCNH. Tính đến năm 2018, Trường đã tuyển sinh được 38 nghiên cứu sinh.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục:



Cơ cấu tổ chức của đơn vị thực hiện CTĐT



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

26.1. Cán bộ lãnh đạo cơ sở giáo dục (Ban Giám hiệu)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Hoàng Đức Long	1961	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	098.3969.969	hoangduclong@ufm.edu.vn
2	Nguyễn Văn Hiến	1962	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng	090.3826.416	Nv.hien@ufm.edu.vn
3	Hứa Minh Tuấn	1960	Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng	0903.848.787	hm.tuan@ufm.edu.vn

4	Đặng Thị Ngọc Lan	1967	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng	0909.229.649	ngoclan29ufm@gmail.com
5	Lê Trung Đạo	1972	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng	0903.730.127	ltdao@ufm.edu.vn
6	Nguyễn Văn Hà	1965	Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng	0987.115.555	nvha@ufm.edu.vn

26.2. Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT của cơ sở đào tạo

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT					
1	Khoa QTKD	Huỳnh Thị Thu Sương	1974	TS, Trưởng khoa	0908.428.136	huynhthusuong@ufm.edu.vn
2	Khoa Marketing	Nguyễn Xuân Trường	1967	TS, Trưởng khoa	0913.905.997	ts.truong@gmail.com
3	Khoa TĐG-KDBĐS	Nguyễn Thanh Nhã	1980	TS, Trưởng khoa	0949.111.109	nhatdg@ufm.edu.vn
4	Khoa Thương mại	Nguyễn Xuân Hiệp	1966	TS, Trưởng khoa	0908.880.839	nxhiep@ufm.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
5	Khoa Du lịch	Đoàn Liêng Diễm	1973	TS, Trưởng khoa	0903.915.579	diem_dulich@ ufm.edu.vn
6	Khoa KT- KT	Trần Hồng Vân	1977	TS, Trưởng khoa	0908.543.438	van19772000@ yahoo.com
7	Khoa TC- NH	Hồ Thủy Tiên	1969	PGS.TS, Trưởng khoa	0937.061.756	tienht@ ufm.edu.vn
8	Khoa Thuế - HQ	Nguyễn Văn Thuận	1962	TS, Trưởng khoa	0903.626.922	thuan.tcnh@ gmail.com
9	Khoa CNTT	Trần Minh Tùng	1978	ThS, Phó trưởng khoa	0903.399.476	tungufm@ ufm.edu.vn
10	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Ngọc Trân Châu	1974	TS, Trưởng khoa	0968.429.912	n2tranchau@ gmailcom
11	Khoa Cơ bản	Phạm Lê Quang	1960	TS, Trưởng khoa	0903.674.614	pl.quang@ ufm.edu.vn
12	Khoa GDQP- GDTC	Hồ Trung Nghi	1975	ThS, Trưởng khoa	0908.364.020	hotrungnghi@ ufm.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đảng bộ	Hoàng Đức Long	1961	TS, Bí thư	0983969969	hoangduclong@ufm.edu.vn
2	Cựu chiến binh	Đinh Xuân Thọ	1961	ThS, Chủ tịch	0913.716.789	dxtho@ufm.edu.vn
3	Công đoàn	Nguyễn Xuân Hiệp	1966	TS, Chủ tịch C. đoàn	0908.880.839	nxhiep@ufm.edu.vn
4	Đoàn thanh niên	Nguyễn Thành Đông	1989	ThS, Bí thư	0934.041.526	thanhdong@ufm.edu.vn
5	Ban liên lạc cựu SV	Nguyễn Văn Hiến	1962	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng	090.3826.416	Nv.hien@ufm.edu.vn
6	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Thùy Trang	1997	Chủ tịch	076.924.225	Thuytrang09@ufm.edu.vn
7	Hội Thể thao UFM	Hứa Minh Tuấn	1960	ThS, Chủ tịch	0903.848.787	hm.tuan@ufm.edu.vn
8	Ban liên lạc Cán bộ Hưu trí	Nguyễn Thế Phương	1951	ThS, Trưởng ban	0913.926.363	Thephuong191@yahoo.com
III	Các phòng, ban, đơn vị phục vụ đào tạo, đơn vị sự nghiệp, dịch vụ					

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Phòng QLĐT	Đặng Thị Ngọc Lan	1967	Tiến sĩ, Phó hiệu trưởng kiêm nhiệm	0909.229.649	ngoclan29ufm @gmail.com
2	Phòng KT- QLCL	Phạm Thế Vinh	1962	ThS, Trưởng phòng	0913.733.488	Phamthevinh @ufm.edu.vn
3	Phòng CTSV	Nguyễn Thanh Hải	1975	ThS, Trưởng phòng	0989.032.679	nguyenthanhhai @ufm.edu.vn
4	Phòng TC- HC	Nguyễn Tấn Hưng	1976	TS, Trưởng Phòng	0918.458.583	nt.hung@ ufm.edu.vn
5	Phòng KH- TC	Hoàng Thái Hưng	1981	ThS, Trưởng phòng	0907.838.787	Hoangthaihung ufm@gmail.co m
6	Phòng QLKH	Bảo Trung	1969	TS, Trưởng Phòng	0918.622.998	baotrung@ ufm.edu.vn
7	Phòng QTTB	Nguyễn Hồng Thanh	1972	ThS, Trưởng phòng	0937.089.089	nh.thanh@ ufm.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
8	Phòng TTGD	Châu Minh Quý	1961	CN, Trưởng phòng	0868.150.261	quicm15@ ufm.edu.vn
9	TT.NN-TH	Cao Tấn Huy	1985	ThS, Giám đốc	0915.667.312	caohuy@ ufm.edu.vn
10	TT.TS- QHDN	Nguyễn Thái Châu	1977	ThS, Giám đốc	0903.670.397	thaichau.ufm@ gmail.com
11	Thư viện	Võ Khôi Thọ	1962	CN, Giám đốc	0908.176.055	vk.tho@ ufm.edu.vn
12	Phòng QL ký túc xá	Nguyễn Lai Dương Phong	1969	ThS, Trưởng phòng	0913.986.358	Nguyenlai duongphong @ufm.edu.vn
13	Viện đào tạo thường xuyên	Lương Quảng Đức	1975	ThS, Viện trưởng	0913.154.007	lqduc@ hotmail.com
14	Viện NCKTUD	Nguyễn Văn Phong	1970	ThS, Phó Viện trưởn g	0918.062.722	Phong865@yah oo.com
15	Viện Đào tạo sau đại học	Phạm Quốc Việt	1970	TS, Viện trưởng	0903.921.589	vietpq@ ufm.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
16	Viện Đào tạo sau đại học	Nguyễn Thanh Long	1963	TS, Phó Viện trưởng	0913.626.267	longchau2909@ gmail.com
17	Viện Đào tạo sau đại học	Trần Nhân Phúc	1979	TS, Phó Viện trưởng	0937.634.888	phucnhantran@ gmail.com
18	TT.TT- QLDL	Trương Thành Công	1980	ThS, Giám đốc	0918.303.966	truongthanhcon g@ufm.edu.vn
19	Viện Đào tạo quốc tế	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	1966	TS, Viện trưởng	0913.922.440	thu.tnna@ ufm.edu.vn
20	TT. Bồi dưỡng và TVTCHQ	Lê Thịnh	1971	ThS, Giám đốc	0909.710.279	lethinh11c@ yahoo.com.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 2.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 2

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy



Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không có

29. Tổng số các ngành đào tạo: 2

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	80	125	205
I.1	Cán bộ trong biên chế	80	125	205
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	14	3	17
	Tổng số	94	128	222

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	2	0	1	4	0
3	Tiến sĩ khoa học	1	1	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	33	13	0	10	13	0
5	Thạc sĩ	159	138	0	21	0	0
	Tổng số	203	154	0	32	17	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – cột (7) – cột (8) = **186 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **91%**

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi	-	-	1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	7	2	0	1	4	0	9,3
3	TSKH	3	1	1	0	0	0	0	3
4	Tiến sĩ	2	36	13	0	10	13	0	37,2
5	Thạc sĩ	1	159	138	0	21	0	0	144,3
	Tổng		203	154	0	32	17	0	193,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0				-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	3	1,43	3	0	0	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	1	0,47	1	0	0	0	0	0	1
4	Tiến sĩ	23	10,95	12	11	0	7	9	5	2
5	Thạc sĩ	159	75,71	55	104	19	91	46	7	1
	Tổng	186		71	115	19	98	54	12	3

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 10,95%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 75,71%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	60%	85%

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30%	10%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	5%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5%	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Khóa	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (tính trên tổng chỉ tiêu)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2014	5	259	193	1,34	188	11	14,39	0
	6	294	65	4,52	64	16,5	17,6	0
2015	7	256	124	2,06	124	10	14,17	0
2016	9	142	102	1,39	98	10	15,65	0
2017	10	78	54	1,44	53	10	15,6	0
	11	47	26	1,81	25	10	15,85	0

2018	12	40	34	1,18	32	10	15,63	0
	13	35	20	1,75	18	13,75	16,09	0

Ghi chú: - Chỉ tính cho ngành QTKD

- Đối với trình độ thạc sĩ, tuyển sinh theo năm, không theo năm học.

- Khóa 8 không tuyển sinh ngành QTKD, chỉ tuyển TCNH.

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Năm học	2014	2015	2016	2017	2018
Học viên cao học	809	686	360	361	247

Ghi chú: cộng dồn tồn đầu + nhập học – Tốt nghiệp – xử lý học vụ

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Năm học	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng (người)	3	2	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,37	0,29	0	0	0

Ghi chú: cộng dồn từ năm bắt đầu thống kê trở về trước 2 năm

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2014	2015	2016	2017	2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	451	451	451	1.536	13.970
2. Người học có nhu cầu về	0	0	0	0	0

phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	3	2	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	-	-	-	-	-

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Năm học	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng(người)	157	305	252	124	98
Tỷ lệ (%) trên tổng số học viên	19,41	44,46	70	34,35	39,68

Ghi chú: số nhập học của 2 năm trước/ tổng số học viên

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Năm học	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Khóa 1	34	10	0	0	0	44
Khóa 1 Lào	0	61	9	0	0	70
Khóa 2	0	75	41	1	0	117
Khóa 3	0	101	25	0	0	126
Khóa 4	0	0	156	15	4	175
Khóa 5	0	0	141	9	18	168
Khóa 6	0	0	0	51	6	57

Năm học	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Khóa 7	0	0	0	0	88	88
Tổng	34	247	372	76	116	845

41. Tình trạng tốt nghiệp của học viên thuộc CTĐT:

- *Tính theo khóa (1 năm có 2 khóa)*

Các tiêu chí	Khóa						
	Khóa 1	Khóa 2	Khóa 3	Khóa 4	Khóa 5	Khóa 6	Khóa 7
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	114	117	83	175	168	57	88
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	88,4	74,5	89,2	90,2	89,4	89,1	70,1
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:							
Tổng số người trả lời		8	68	90	64	35	57
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		60,5	67,65	71,11	76,56	68,57	56,14
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		25	32,35	24,44	23,44	25,71	43,86

Các tiêu chí	Khóa						
	Khóa 1	Khóa 2	Khóa 3	Khóa 4	Khóa 5	Khóa 6	Khóa 7
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		14,5	0	4,45	0	5,71	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	Không thực hiện khảo sát, do học viên cao học hầu hết có việc làm trước khi đi học						
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.							
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).							
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.							
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng	Không thực hiện khảo sát, do học viên cao học hầu hết						

Các tiêu chí	Khóa						
	Khóa	Khóa	Khóa	Khóa	Khóa	Khóa	Khóa
	1	2	3	4	5	6	7
về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	có việc làm trước khi đi học						
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).							
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).							
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).							

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1	3	6	6	1	0	16
3	Đề tài cấp trường	0.5	7	12	4	10	5	19
	Tổng		10	18	10	11	5	35

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **35**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,19**

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện

CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014	719.500.000	1199,17	3.868.280
2	2015	1.516.005.000	3368,90	8.150.565
3	2016	-	0	-
4	2017	-	0	-
5	2018	-	0	-

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	30	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	5	4	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	35	37	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Sách chuyên khảo	2	0	0	0	2	0	4
2	Sách giáo trình	1.5	5	3	3	0	5	24
3	Sách tham khảo	1	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0.5	0	0	0	0	3	1,5
	Tổng		5	3	3	2	8	29,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **29,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,16**

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	42	0	4
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	43	0	4

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2014	2015	2016	2017	2018	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	3	0	0	6	13,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	20	36	37	47	40	180
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	5	4	2	0	12	11,5
	Tổng		25	43	39	47	58	205

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **205**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,102**

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	13	42	15
Từ 6 đến 10 bài báo	1	4	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	2	0
Trên 15 bài báo	0	3	0

Tổng số cán bộ tham gia	14	51	16
--------------------------------	-----------	-----------	-----------

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	1	3	17	17	40
2	Hội thảo trong nước	0,5	15	23	10	6	10	32
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5	18	46	22	65	39
	Tổng		22	42	59	45	92	111

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **111**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,6**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	36	39	87

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	4	6
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	37	43	93

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014	0
2015	0
2016	0
2017.	0
2018	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	

Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	34	247	372	76	116

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 64.973

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 900

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 1.955 m².

- Nơi học: 7.321 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 2.219 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 900

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,64 m²/người (900/247)

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 9.041

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 153

- Dùng cho người học học tập: 1.435

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 5,8

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **186**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **91%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **14,5%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **85,5%**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): **247**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: **1,22**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **84,14**

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **66,7%**

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **29,1%**

Tỷ lệ người học trả lời *không học được* những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **4,11%**

4. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,19**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,16**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,102**

5. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **5,8**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **3,64**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: không có nhu cầu

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 88/QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính-Hải quan vào Trường Đại học Tài chính-Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Kế hoạch số 193/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm 2018;

Căn cứ Kế hoạch số 563/KH-ĐHTCM-KT&QLCL ngày 24/4/18 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018;

Xét đề nghị của Trường khoa đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo; Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.
- Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá CTĐT chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá CTĐT của Cục Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng).
Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.
- Điều 3.** Các ông/bà Trường khoa Đào tạo sau đại học, Trưởng Tiểu ban Quản trị kinh doanh, Trưởng phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KĐTSDH, KT-QLCL.



TS. Hoàng Đức Long

DANH SÁCH
Thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
Tài chính chuyên ngành Quản trị kinh doanh
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-ĐHTCM ngày 29 tháng 05 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Trưởng khoa đào tạo SDH	Phó chủ tịch
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL	Thành viên, thư ký HĐ
5	Hà Nam Khánh Giao	Phó giáo sư, Viện trưởng Viện KTUD	Thành viên
6	Nguyễn Xuân Hiệp	Tiến sĩ, Trưởng khoa Thương mại	Thành viên
7	Huỳnh Thị Thu Sương	Tiến sĩ, Trưởng khoa QTKD	Thành viên
8	Hứa Minh Tuấn	Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng	Thành viên
9	Phạm Hữu Hồng Thái	Phó giáo sư, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
10	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
11	Nguyễn Tân Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC	Thành viên
12	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
13	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên
14	Đặng Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ, PHT-Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
15	Phan Thành Công	Học viên cao học khóa 10 QTKD	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người



DANH SÁCH

Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành
Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-ĐHTCM ngày 29 tháng 05 năm 2018 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL	Trưởng ban
2	Đàm Đức Tuyên	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng KT-QLCL	Phó Trưởng ban
3	Lưu Khánh Linh	Thạc sĩ, cán sự phòng KT-QLCL	Thành viên
4	Phan Thị Hương	Thạc sĩ, chuyên viên phòng KT-QLCL	Thành viên
5	Vũ Mạnh Thành	Thạc sĩ, chuyên viên phòng KT-QLCL	Thành viên
6	Tạ Thị Thu Anh	Thạc sĩ, cán sự phòng KT-QLCL	Thành viên
7	Nguyễn Xuân Trường	Tiến sĩ, Trưởng khoa Marketing	Thành viên
8	Phạm Ngọc Dưỡng	Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn, khoa Thương mại	Thành viên
9	Cảnh Chí Hoàng	Tiến sĩ, trưởng Bộ môn, khoa QTKD	Thành viên
10	Ao Thu Hoài	Tiến sĩ, giảng viên khoa Marketing	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Long	Tiến sĩ, Phó Trưởng khoa SĐH	Thành viên
12	Trần Nhân Phúc	Tiến sĩ, Phó Trưởng khoa SĐH	Thành viên

Danh sách gồm có: 12 người



DANH SÁCH

Nhóm công tác chuyên trách thuộc hội đồng tự đánh giá CTĐT chuyên ngành
Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-DHTCM ngày 29 tháng 05 năm 2018 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Tài chính-Marketing)

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Nam Khánh Giao	Phó giáo sư, Viện trưởng Viện KTUD	Trưởng nhóm
2	Trần Nhân Phúc	Tiến sĩ, Phó Trưởng khoa đào tạo SDH	Thành viên, thư ký
3	Huỳnh Thị Thu Sương	Tiến sĩ, Trưởng khoa QTKD	Thành viên
4	Nguyễn Xuân Trường	Tiến sĩ, Trưởng khoa Marketing	Thành viên
5	Phạm Ngọc Dương	Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn K. Thương mại	Thành viên

Nhóm 2:

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Trưởng khoa đào tạo SDH	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Xuân Hiệp	Tiến sĩ, Trưởng khoa Thương mại	Thành viên, thư ký
3	Cảnh Chí Hoàng	Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn, khoa QTKD	Thành viên
4	Ao Thu Hoài	Tiến sĩ, Giảng viên khoa Marketing	Thành viên

Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thanh Long	Tiến sĩ, Phó Trưởng khoa đào tạo SDH	Thành viên, thư ký
3	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
4	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên

Danh sách gồm có: 13 người

Phụ lục 3: Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 796./QĐ-ĐHTCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính-Hải quan vào Trường Đại học Tài chính-Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính-Marketing giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-ĐHTCM ngày 29/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá và thành viên Ban thư ký thuộc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ, cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị Xuân Lan – chuyên viên phòng Khảo thí-QLCL thay bà Phan Thị Hương, là thành viên Ban thư ký thuộc Hội đồng tự đánh giá.
- Xóa tên ông Phạm Hữu Hồng Thái – Phó Hiệu trưởng, là thành viên Hội đồng tự đánh giá.
- Xóa tên ông Hà Nam Khánh Giao – Viện trưởng Viện KTUD, là thành viên Hội đồng tự đánh giá

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Viện trưởng Viện đào tạo sau đại học, Trưởng phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng, Hội đồng tự đánh giá và các ông/bà có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. *W*



Hoàng Đức Long

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành
Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 882/QĐ-DHTCM 29/5/2018 và Quyết định số 416/QĐ-DHTCM 25/4/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hoàng Đức Long	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Trưởng khoa đào tạo SĐH	Phó chủ tịch
4	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL	Thành viên, thư ký HĐ
5	Nguyễn Xuân Hiệp	Tiến sĩ, Trưởng khoa Thương mại	Thành viên
6	Huỳnh Thị Thu Sương	Tiến sĩ, Trưởng khoa QTKD	Thành viên
7	Hứa Minh Tuấn	Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng	Thành viên
8	Lê Trung Đạo	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
9	Đặng Thị Ngọc Lan	Tiến sĩ, PHT-Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
10	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC	Thành viên
11	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
12	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên
13	Phan Thành Công	Học viên cao học khóa 10 QTKD	Thành viên

Danh sách gồm có: 13 người

DANH SÁCH

Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 882/QĐ-ĐHTCM 29/5/2018 và Quyết định số 176/QĐ-ĐHTCM 25/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Thế Vinh	Thạc sĩ, Trưởng phòng KT-QLCL	Trưởng ban
2	Đàm Đức Tuyên	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng KT-QLCL	Phó Trưởng ban
3	Lưu Khánh Linh	Thạc sĩ, cán sự phòng KT-QLCL	Thành viên
4	Trần Thị Xuân Lan	Cử nhân, chuyên viên P.KT-QLCL	Thành viên
5	Vũ Mạnh Thành	Thạc sĩ, chuyên viên phòng KT-QLCL	Thành viên
6	Tạ Thị Thu Anh	Thạc sĩ, cán sự phòng KT-QLCL	Thành viên
7	Nguyễn Xuân Trường	Tiến sĩ, Trưởng khoa Marketing	Thành viên
8	Phạm Ngọc Dưỡng	Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn, khoa Thương mại	Thành viên
9	Cánh Chí Hoàng	Tiến sĩ, trưởng Bộ môn, khoa QTKD	Thành viên
10	Ao Thu Hoài	Tiến sĩ, giảng viên khoa Marketing	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Long	Tiến sĩ, Phó Viện Trưởng Viện đào tạo SDH	Thành viên
12	Trần Nhân Phúc	Tiến sĩ, Phó Viện Trưởng Viện đào tạo SDH	Thành viên

Danh sách gồm có: 12 người ✓

DANH SÁCH

Nhóm công tác chuyên trách thuộc hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 882/QĐ-ĐHTCM 29/5/2018 và Quyết định số ~~796~~ 796/QĐ-ĐHTCM 25/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing)

Nhóm 1:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học (3 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Nhân Phúc	Tiến sĩ, Phó Viện Trưởng Viện đào tạo SDH	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Thị Thu Sương	Tiến sĩ, Trưởng khoa QTKD	Thành viên, thư ký
3	Nguyễn Xuân Trường	Tiến sĩ, Trưởng khoa Marketing	Thành viên
4	Phạm Ngọc Dương	Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn K. Thương mại	Thành viên

Nhóm 2:

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Quốc Việt	Tiến sĩ, Viện Trưởng Viện đào tạo SDH	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Xuân Hiệp	Tiến sĩ, Trưởng khoa Thương mại	Thành viên, thư ký
3	Cánh Chí Hoàng	Tiến sĩ, Trưởng Bộ môn, khoa QTKD	Thành viên
4	Ao Thu Hoài	Tiến sĩ, Giảng viên khoa Marketing	Thành viên

Nhóm 3:

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Tấn Hưng	Tiến sĩ, Trưởng phòng TCHC	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thanh Long	Tiến sĩ, Phó Viện Trưởng Viện đào tạo SDH	Thành viên, thư ký
3	Bảo Trung	Tiến sĩ, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
4	Nguyễn Hồng Thanh	Thạc sĩ, Trưởng phòng QTTB	Thành viên

Danh sách gồm có: 12 người

Phụ lục 4: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~336~~/KH-ĐHTCM-HĐTĐG-CTĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ~~29~~ tháng 5 năm 2018

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của khoa theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGDĐT ban hành Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

- Công văn số 1704/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí-Kiểm định chất lượng giáo dục, hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

- Công văn số 1705/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí- Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá (TĐG) CTĐT.

- Công văn số 1706/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2017 của Cục Khảo thí- Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn đánh giá ngoài CTĐT.

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ, TCCN.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng TĐG

Hội đồng TĐG CTĐT chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ được thành lập theo Quyết định số ~~342~~/QĐ-ĐHTCM ngày ~~29~~/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Marketing. Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập các văn bản minh chứng để viết sơ bộ báo cáo tự đánh giá (SAR)	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5	Nhóm 1	Đến 20/6/2018	Có thể sớm hơn
2	Tiêu chuẩn 8, 10, 11	Nhóm 2	Đến 20/6/2018	
3	Tiêu chuẩn 6, 7, 9	Nhóm 3	Đến 20/6/2018	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, Hội đồng tự đánh giá cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

TT	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Mục đích	Thời gian	Ghi chú
1	Toàn thể các bộ, giảng viên, chuyên viên trong khoa	- Tham gia cung cấp thông tin, thu thập minh chứng. - Góp ý, phân biện báo cáo tự đánh giá. - Trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN (nếu có).	Đến 29/9/18	(Từ giai đoạn triển khai đến giai đoạn hoàn thành báo cáo TĐG và ĐGN nếu có)
2	Các văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành, kế hoạch, hướng dẫn, báo cáo tổng kết, giáo trình, bài giảng, hợp đồng giảng dạy, hồ sơ giảng viên, hồ sơ quản lý công việc, hồ sơ quản lý học viên, quản lý kết quả học tập...	Cung cấp thông tin để làm minh chứng viết báo cáo TĐG	Đến 29/9/18	
3	30 học viên đại diện cho các khóa	Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN	Theo kế hoạch ĐGN	
4	30 cựu học viên đại diện cho các khóa	Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN		
5	30 nhà tuyển dụng	Tham gia trả lời phỏng vấn của Đoàn ĐGN		
6	Cơ sở vật chất: các giảng đường, máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo	Làm minh chứng cho báo cáo TĐG và Đoàn ĐGN kiểm tra quan sát		
7	Kinh phí	- Hỗ trợ thù lao cho các nhóm thu thập minh chứng, viết báo cáo. - Hợp Hội đồng TĐG. - Photo văn bản hồ sơ minh chứng, đóng cuốn báo cáo TĐG.	Có dự trù kinh phí riêng	

		- Chuyên gia ngoài phản biện báo cáo TĐG - Đăng ký kiểm định - Các chi phí phát sinh khác nếu có		
--	--	--	--	--

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

6.1. Khảo sát các bên liên quan

TT	Nội dung thông tin	Hình thức	Số lượng	Sản phẩm	Nguồn cung cấp thông tin	Tiến độ
1	Đánh giá hằng năm của học viên năm cuối về CTĐT. (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	≥ 80%	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ - Biên bản phỏng vấn	P.KT-QLCL	Đến 31/5/18
2	Đánh giá của cựu học viên trong giai đoạn tự đánh giá. (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	≥ 80%	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ - Biên bản phỏng vấn	Khoa ĐTSĐH	Đến 31/5/18
3	Đánh giá của giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT.	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	100%	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ - Biên bản phỏng vấn	Khoa ĐTSĐH,	Đến 31/5/18
4	Đánh giá hằng năm của nhà tuyển dụng về chất lượng người tốt nghiệp. (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	≥ 80%	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ. - Biên bản phỏng vấn	Khoa ĐTSĐH	Đến 31/5/18
5	Đánh giá hằng năm của học viên về các hoạt động hỗ trợ người học. (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	≥ 80%	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ	Khoa ĐTSĐH	Đến 31/5/18

				- Biên bản phỏng vấn		
6	Tình hình việc làm của học viên tốt nghiệp hằng năm. (năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017)	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	$\geq 80\%$	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ - Biên bản phỏng vấn	Khoa ĐTSĐH	Đến 31/5/18
7	Mức độ đáp ứng của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác so với yêu cầu của giảng viên và người học	Bảng hỏi hoặc phỏng vấn	$\geq 80\%$	- Dữ liệu gốc, quy trình, công cụ, kết quả xử lý số liệu. Dữ liệu thứ cấp. Biểu đồ - Biên bản phỏng vấn	Khoa ĐTSĐH phối hợp trực tiếp với Thư viện	Đến 31/5/18

6.2. Thông tin và các chỉ số đảm bảo chất lượng

TT	Nội dung thông tin	Hình thức	Sản phẩm	Nguồn cung cấp thông tin	Tiến độ
1	Thông tin và cơ sở dữ liệu chung của Trường	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.TCHC, QLDT, QLKH, CTSV, KT-QLCL, QTTB và các đơn vị liên quan	Đến 28/5/18
2	Thông tin và cơ sở dữ liệu riêng của khoa	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa và các đơn vị liên quan	Đến 28/5/18
3	Các chỉ số về giảng viên	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.TCHC	Đến 28/5/18
4	Các chỉ số về người học	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	K. ĐTSĐH, QLKH.	Đến 28/5/18
5	Các chỉ số liên quan đến nhà tuyển dụng	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Khoa, và các đơn vị liên quan	Đến 28/5/18
6	Các chỉ số liên quan đến nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.QLKH	Đến 28/5/18
7	Các chỉ số liên quan đến cơ sở vật chất	Thu thập, tính toán số liệu theo yêu cầu	Bảng cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	P.QTTB, Thư viện	Đến 28/5/18

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục đọc phản biện báo cáo TĐG trong thời gian 2-3 tuần.

8. Thời gian biểu

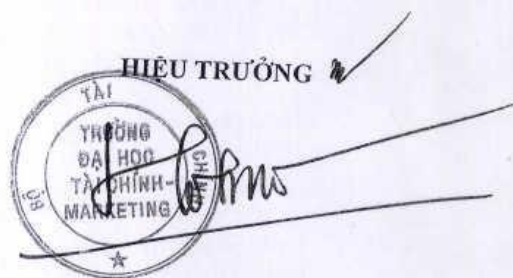
Thời gian	Các hoạt động	Chịu trách nhiệm thực hiện	Hỗ trợ, giám sát việc thực hiện
Từ 2/5 – 18/5/2018 (3 tuần)	- Xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; phân công về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác; phê duyệt Kế hoạch TĐG CTĐT.	P. KT-QLCL	Ban Giám hiệu
Từ 21/5- 20/7/2018 (8 tuần)	- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. - Viết dàn ý cho báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Trưởng khoa (Phó chủ tịch HĐTĐG) lập bảng tiến độ thực hiện các công việc cụ thể của nhóm công tác và gửi về phòng KT-QLCL. - Trưởng, thư ký, thành viên các nhóm công tác thực hiện theo phân công và tiến độ đã đề ra	Ban thư ký HĐ (thuộc phòng KT-QLCL) sẽ phân công 01 nhân sự chịu trách nhiệm theo sát các nhóm để hỗ trợ và giám sát tiến độ thực hiện của các nhóm công tác.
Từ 23/7- 03/8/18 (2 tuần)	Tổng hợp từ dàn ý tiêu chí, tiêu chuẩn thành bản dự thảo báo cáo TĐG.	- Thư ký nhóm công tác	Ban thư ký HĐ (thuộc phòng KT-QLCL)
Từ 06/8- 17/8/18 (2 tuần)	Đọc, góp ý, chỉnh sửa bản dự thảo báo cáo TĐG	Ban thư ký HĐ (thuộc phòng KT-QLCL)	Ban Giám hiệu
Từ 20/8- 31/8/2018 (2 tuần)	Hội đồng TĐG họp phiên toàn thể để trực tiếp góp ý, cập nhật thông tin cho bản dự thảo báo cáo TĐG.	- Hội đồng TĐG - Nhóm công tác - Ban thư ký HĐ	Ban Giám hiệu
Từ 3/9- 22/9/18 (3 tuần)	- Gửi chuyên gia tư vấn đọc phản biện;	- Ban thư ký HĐ - Thư ký nhóm công tác	Ban Giám hiệu

	- Lấy ý kiến rộng rãi bản dự thảo báo cáo TĐG trong toàn Trường, khoa; - Chính sửa hoàn thiện báo cáo TĐG.		
Từ 24/9 – 29/9/18 (1 tuần)	Hội đồng TĐG họp thông qua báo cáo TĐG chính thức và trình Hiệu trưởng ký báo cáo TĐG	- Hội đồng TĐG - Nhóm công tác - Ban thư ký HĐ	Ban Giám hiệu

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác báo cáo Ban Giám hiệu qua phòng Khảo thí-Quản lý chất lượng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- BGH;
- HĐTĐG CTĐT;
- Lưu: VT, KT-QLCL, SDH, TB.QTKD: ✓



TS. Hoàng Đức Long